

Đề 1. Em hãy phân tích đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích” trích trong tác phẩm “Truyện Kiều” của Nguyễn Du.

Nguyễn Du là một bậc thầy về tả cảnh. Nhiều câu thơ tả cảnh của ông có thể coi nh là chuẩn mực cho vẻ đẹp của thơ ca cổ điển:

- Dối trăng, quỳên đã gọi hè
Đầu từng lửa lựu lập loè đâm bông.
- Long lanh đáy nước in trời

Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng...

Với những câu thơ này, Nguyễn Du đã làm đẹp, làm giàu có thêm rất nhiều cho ngôn ngữ dân tộc. Từng có ý kiến cho rằng, so với tiếng Hán vốn có tính hàm súc, tính biểu hiện rất cao thì tiếng Việt trở nên quá nôm na, ít khả năng biểu hiện. Tuy nhiên, Nguyễn Du đã chứng minh rằng ngôn ngữ tiếng Việt có một khả năng biểu hiện vô giới hạn.

Nhng Nguyễn Du không chỉ giỏi về tả cảnh mà còn giỏi về tả tình cảm, tả tâm trạng. Trong quan niệm của ông, hai yếu tố tình và cảnh không tách rời nhau mà luôn đi liền với nhau, bổ sung cho nhau. Ví dụ, trong hai câu thơ tả cảnh chị em Thúy Kiều đi chơi xuân:

*Nao nao dòng nước uốn quanh
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.*

Cảnh rất đẹp và thanh, ứng với tâm hồn hai chị em đang nhẹ nhàng thơi thới. Ngọc lại, khi ngồi buồn thì cảnh cũng buồn theo. Trong một đoạn thơ khác thuộc *Truyện Kiều*, ông viết:

*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu
Ngồi buồn cảnh có vui đâu bao giờ.*

Hai câu thơ này thể hiện rất rõ quan niệm của Nguyễn Du về mối quan hệ giữa tâm trạng của con người và cảnh vật. Cảnh vật đẹp hay không đẹp, nhẹ nhàng, thanh thoát hay nặng nề, u ám phụ thuộc rất nhiều vào tâm trạng của con người trước cảnh đó.

Đoạn trích "Kiều ở lầu Ngng Bích" là sự kết hợp, giao hoà của hai yếu tố cảnh vật và tâm trạng. Về cảnh vật có lầu cao, có non xanh nước biếc, sơn thủy hữu tình. Nếu Thúy Kiều ở vào một hoàn cảnh khác, trong tâm trạng khác thì hẳn cảnh đó sẽ rất đẹp. Tuy nhiên, tâm trạng Kiều lại đang rất u ám, sâu nã: bị Tú Bà giam lỏng ở lầu Ngng Bích, Kiều da diết nhớ cha mẹ, nhớ người yêu, đồng thời lại rất đau xót cho thân phận mình. Cảnh vật, do đó, nhuộm màu tâm trạng:

*Trước lầu Ngng Bích khoá xuân
Vẻ non xa, tấm trắng gần ở chung.*

Kiều ngắm cảnh hay Kiều đối cảnh? Thật khó có thể nói là "ngắm" theo nghĩa thông thường của từ này. Bởi "ngắm" có nghĩa là chiêm ngưỡng, thờng ngoạn. Kiều đang trong tâm trạng nh thế sao có thể thờng ngoạn cho đợc? Bởi vậy, dù có cả "vẻ non xa" lẫn "tấm trắng gần" nhng cảnh vật ấy chẳng thể nào gọi lên một chút vui hay ấm áp. Nhà thơ đã dùng hai chữ "ở chung" thật khéo. Kiều trông thấy tất cả những thứ đó nhng với nàng, chúng chẳng khác gì nhau và càng không có gì đặc biệt. Hai yếu tố trái ngược (non xa, trắng gần) tổng nh phi lí nhng thực ra đã diễn tả rất chính xác sự trống trải của cảnh vật qua con mắt của Kiều. Khung cảnh "bốn bề bát ngát" chỉ càng khiến cho lòng người thêm gọi nhớ:

*Bốn bề bát ngát xa trông
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.*

Có thể hình dung rất rõ một không gian mênh mang đang trải rộng ra trước mắt Kiều. Một người bình thờng đứng trước không gian ấy cũng khó ngán đợc nỗi buồn. Với Kiều, không gian rộng rãi, trống trải ấy chỉ càng khiến nàng suy nghĩ về cuộc đời mình:

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Bẽ bàng mây sớm đèn khuya

Nửa tình nửa cảnh nh chia tấm lòng.

Bởi trong những câu thơ tả cảnh trên đã thấm đẫm cái "tình" (tâm trạng) của Kiều nên đến những câu thơ này, Nguyễn Du đã bắt vào mạch tả tâm trạng một cách hết sức tự nhiên. Ý thơ chuyển đổi rất linh hoạt: tả cảnh gắn với không gian. Không gian cao rộng (non xa, trăng gần) càng khiến cho cảnh mênh mang, dàn trải. Tả tâm trạng lại gắn với thời gian. Thời gian dằng dặc (mây sớm, đèn khuya) càng cho thấy tâm trạng chán nản, buồn tủi của Kiều. "Nửa tình nửa cảnh" – trớ mắt là tình hay là cảnh, dòng nh cũng không còn phân biệt đợc nữa.

Theo dòng tâm trạng của Kiều câu thơ bắt vào nỗi nhớ:

Tổng ngời dới nguyệt chén đồng

Tin song luống những rày trông mai chờ.

Bên trời góc bể bơ vơ

Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.

Nhớ nhà, trớ hết Kiều nhớ đến Kim Trọng, nhớ đến chén rượu thề nguyên dới trăng. Đối với một người luôn đa sầu đa cảm, nặng tình nặng nghĩa nh Thúy Kiều, cảm xúc ấy thật xa xót. Càng nhớ đến Kim Trọng thì Kiều lại càng đau đớn cho thân phận mình. Việc Kiều thương Kim Trọng đang chờ mong tin mình một cách vô vọng đã cho thấy một vẻ đẹp khác trong tâm hồn nàng: Kiều luôn nghĩ đến người khác trớ khi nghĩ đến bản thân mình. Tấm lòng ấy thật cao đẹp và đáng quý biết bao!

Tiếp theo là Kiều nhớ đến cha mẹ. Có ý kiến cho rằng, Kiều đã nhớ đến người yêu trớ rồi mới nhớ đến cha mẹ, phải chăng là nàng đã đặt chữ "tình" lên trên chữ "hiếu"? Thực ra, việc Nguyễn Du miêu tả nỗi nhớ của Kiều dành cho Kim Trọng trớ rồi mới miêu tả nỗi nhớ cha mẹ là hoàn toàn hợp lí. Kiều không hề đặt chữ "hiếu" sau chữ "tình". Khi gia đình gặp tai biến, trớ câu hỏi "Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn?", Kiều đã dứt khoát lựa chọn chữ "hiếu" bằng hành động bán mình chuộc cha. Giờ đây, khi cha và em nàng đã đợc cứu, người mà nàng cảm thấy mình có lỗi chính là Kim Trọng. Nhng không vì thế mà nỗi nhớ cha mẹ kém phần day dứt:

Xót ngời tựa cửa hôm mai

Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?

Sân Lai cách mấy nắng ma

Có khi gốc tử đã vừa người ôm.

Những thành ngữ, điển tích, điển cố (*tựa cửa hôm mai, quạt nồng ấp lạnh, Sân Lai, gốc tử*) liên tục đợc sử dụng đã thể hiện rất rõ tình cảm nhớ nhung sâu nặng cũng nh những băn khoăn trớ trở của Thúy Kiều khi nghĩ đến cha mẹ, nghĩ đến bốn phận làm con của mình. Trong hoàn cảnh thực tế, những suy nghĩ, tâm trạng đó càng chứng tỏ nàng là một người con rất mực hiếu thảo.

Tám câu thơ cuối cũng nằm trong số những câu thơ tả cảnh hay nhất của *Truyện Kiều*. Chúng thể hiện rất rõ nét nghệ thuật "tả cảnh ngụ tình" của Nguyễn Du:

Buồn trông cửa bể chiều hôm,

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?

Buồn trông ngọn nước mới sa,

Hoa trôi man mác biết là về đâu?

Buồn trông nội cỏ dầu dầu,

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh...

Nếu tách riêng các yếu tố ngoại cảnh ra mà xét thì có thể thấy đó là một khung cảnh thật thơ mộng và lãng mạn: có cánh buồm thấp thoáng, có man mác hoa trôi, có nội cỏ chân mây mặt đất một màu... Thế nhng khi đợc đọc lên, những câu thơ này chỉ khiến cho lòng người thêm sâu muộn, ảo não. Nguyên nhân là bởi trớ mỗi cảnh vật kia, sùng sùng án ngữ cụm từ "buồn trông". Không phải là "xa trông" nh người ta vẫn nói, cũng không phải là "ghé mắt trông" nh Xuân Hơng đã từng tình nghịch mà điển trớ đến thờ Sầm Nghi Đống, ở

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

đây, nhân vật trữ tình chỉ có một tâm thế duy nhất: "buồn trông". Tâm trạng nàng đang ngổn ngang trăm mối: nhớ người yêu, nhớ cha mẹ, cảm giác mình là người có lỗi,... và nhất là đang hết sức đau xót cho thân phận mình. Bởi vậy, cảnh vật ấy cần đọc cảm nhận theo con mắt của Thúy Kiều: cánh buồm thấp thoáng nổi trôi vô định, hoa trôi man mác càng gợi nỗi phân li, nội cỏ không môn mơn xanh mà "dầu dầu" trong sắc màu tàn úa... Nổi bật lên trong cảnh vật đó là những âm thanh mê hoặc:

*Buồn trông sóng cuốn mặt duềnh
âm âm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi*

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng đã nhiều lần miêu tả âm thanh. Có thể nói lần nào ông cũng thành công. Có khi chỉ qua một vài từ, ông đã diễn tả rất chính xác cảnh huyền ảo trong nhà Thúy Kiều khi bọn vô lại kéo đến nhà:

*Tróc thầy sau tờ xôn xao
Đầu trâu mặt ngựa ào ào nh sỏi.*

Nguyễn Du đặc biệt thành công khi ông tả tiếng đàn của Kiều. Tùy theo tâm trạng, mỗi lần tiếng đàn của Kiều cất lên là một lần người nghe phải chảy nước mắt khóc cho số phận oan nghiệt của nàng.

Trong đoạn thơ này, Nguyễn Du không tả tiếng đàn mà tả tiếng sóng. Trong khung cảnh bát ngát, mênh mang, tiếng sóng vỗ "âm âm" (lu ý: nhà thơ đã đảo ngữ để cho ấn tượng đó càng rõ ràng hơn) quả là một thứ âm thanh hết sức bất thường. Dường như nó muốn phá vỡ khung cảnh nặng nề nhng yên tĩnh, nó bắt Kiều ra khỏi dòng suy t về gia đình, người thân mà trả nàng về với thực tại nghiệt ngã. Ngoài ra, dường như đó còn là những dự cảm về quãng đời đầy những khổ đau, tủ nhục ê chề mà Kiều sắp phải trải qua.

Đề 2. Em hãy phân tích đoạn trích “Kiều báo ân báo oán” trích trong tác phẩm “Truyện Kiều” của Nguyễn Du.

Đền ơn trả oán là một mô típ rất quen thuộc trong văn học dân gian, đặc biệt là trong các câu chuyện cổ tích. Người có công lao khó nhọc, ăn ở hiền lành, hay làm điều tốt thì sẽ được đền bù, kẻ ác sẽ bị trừng trị đích đáng. Đó là mơ ước của nhân dân ta.

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng dựng lên một cảnh báo ân báo oán. Thế nhng, khác rất nhiều so với các câu chuyện cổ tích, cảnh báo ân báo oán trong *Truyện Kiều* không đơn giản là sự thể hiện khát vọng công lí của nhân dân. Sức hấp dẫn của đoạn trích thể hiện chủ yếu ở khả năng khắc hoạ tâm lí nhân vật của nhà thơ. Cả đoạn trích gồm 34 câu với ba nhân vật, rất ít lời miêu tả, hầu như chỉ có lời Thúy Kiều nói với Thúc Sinh, lời qua tiếng lại giữa Thúy Kiều và Hoạn Th, vậy mà không chỉ chân dung, từ giọng điệu, tính tình của từng nhân vật đều được bộc lộ hết sức sinh động.

Có thể dễ dàng nhận thấy trong đoạn trích có hai cảnh: báo ân và báo oán.

Cảnh báo ân.

Chàng Thúc Sinh khi đọc “gom mời đến” thì “Mặt nh chàm đỏ, mình dờng dẽ run”. Thúc Sinh run vì nhiều lẽ: tróc cảnh ba quân gom giáo sáng loà – run; đọc chứng kiến Thúy Kiều đã trừng trị những kẻ đã gây bao đau khổ cho đời nàng nh thế nào lại càng dẽ run hơn nữa. Thúc Sinh không thể nghĩ rằng mình lại được trả ân bằng “gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân” bởi trong thực tế, chàng ta chẳng có công lao gì nhiều với Thúy Kiều. Ngay cả khi chứng kiến vợ mình hành hạ Thúy Kiều, Thúc Sinh cũng chỉ biết ngậm đắng nuốt cay, không biết bênh vực thế nào.

Vậy tại sao Thúc Sinh lại đọc Thúy Kiều “báo ân” hậu hĩnh nh thế? Lí giải đọc điều này, chúng ta sẽ hiểu thêm về Thúy Kiều, từ đó càng hiểu thêm nghệ thuật xây dựng nhân vật của Nguyễn Du. Nhân vật Thúy Kiều đã đọc xây dựng rất nhất quán từ đầu đến cuối tác phẩm. Dù khi phải dằn lòng trao duyên cho Thúy Vân, khi một mình đối cảnh ở lầu Ngng Bích hay khi có đủ vị thế để báo ân báo oán sòng phẳng thì Thúy Kiều vẫn luôn là người nặng tình nặng nghĩa:

*Nàng rằng: “Nghĩa nặng tình non,
Lâm Tri người cũ chàng còn nhớ không?”*

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

*Sâm Thương chẳng vẹn chữ tòng
Tại ai há dám phụ lòng cố nhân?
Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân,
Tạ lòng để xứng báo ân gọi là...”.*

Lí lẽ của Thuý Kiều rất rõ ràng: đây không phải là sự báo ân mà là sự trả nghĩa, đúng hơn là trả cái tình mà Thúc Sinh đã dành cho nàng trước đây. Nh vậy, đối với Thúc Sinh, Thuý Kiều đã không xử bằng lí mà bằng cái tình của nàng. Điều này có vẻ nh không hợp với cách nghĩ thông thường, không thoả mãn đọc một số bạn đọc khó tính nhng chính ở đây lại làm bật lên giá trị nghệ thuật của tác phẩm: Nguyễn Du đã không xây dựng nhân vật Thuý Kiều theo một công thức định sẵn. Ngược lại, ông đã tạo nên một nhân vật rất sinh động, rất đời thường. Kiều đã suy nghĩ, nói năng và hành động hoàn toàn hợp với phẩm chất và tính cách của nàng. Điều này càng đọc chứng minh rõ ràng hơn qua cảnh tiếp theo.

Cảnh báo oán

Đối tượng báo oán ở đây là Hoạn Th – vợ Thúc Sinh. Mặc dù không trực tiếp đẩy Thuý Kiều vào lầu xanh nhng Hoạn Th cũng là kẻ đã gây không ít đau khổ cho cuộc đời Kiều. Con người đã trở thành hình tượng điển hình cho sự ghen tuông ấy đã lạng lẽ cho người đến bắt nàng về, đã dựng cảnh trở trêu: bắt nàng hầu rợ Thúc Sinh để mà hả hê sung sướng khi tận mắt chứng kiến nỗi cực nhục của cả hai người. Thuý Kiều hẳn không thể quên nỗi nhục hôm ấy, theo đó thì tội của Hoạn Th đáng chết một trăm lần.

Thế nhng Nguyễn Du đã không để cho lí trí của mình dẫn dắt sự việc một cách giản đơn. Ông âm thầm chứng kiến cuộc đối đầu giữa hai người đàn bà (mà theo Thuý Kiều là “kẻ cắp, bà già gặp nhau”), thuật lại cuộc đấu khẩu của họ. Biệt tài của Nguyễn Du là khi chứng kiến và miêu tả cuộc đụng độ “nảy lửa” ấy, ông đã không thiên vị một ai, không đứng về phía nào. Ông để cho sự việc tự nó phát triển, từ đó đã tạo nên một trong những chi tiết nghệ thuật giàu chất sống, chất “tiểu thuyết” nhất của tác phẩm.

Vị thế giữa hai người phụ nữ đã hoàn toàn đảo ngược. Trước đây, khi Hoạn Th làm chủ tình thế, Thuý Kiều không những bị đánh đập mà còn bị làm nhục theo một cách thức rất riêng của Hoạn Th. Nỗi đau tinh thần của Kiều lúc ấy còn lớn gấp hàng chục lần nỗi đau thể xác. Thế nhng giờ đây, người làm chủ tình thế lại là Thuý Kiều. Chỉ cần nàng phẩy tay một cái, hẳn Hoạn Th sẽ “thịt nát xương tan”.

Thuý Kiều đã khởi sự “báo oán” nh thế nào?

*Thoắt trông nàng đã chào tha:
“Tiểu th cũng có bây giờ đến đây!
Đàn bà để có mấy tay
Đời xa mấy mắt, đời này mấy gan!
Để dằng là thói hồng nhan,
Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều”.*

Ngòi bút miêu tả của Nguyễn Du thật đáng nể phục. Nàng Kiều duyên dáng, thùy mị, “e lệ nép vào dới hoa” ngày nào, giờ đối diện với kẻ thù, dòng nh đã hoá ra một con người khác. Nừu nh Kiều ra lệnh trừng phạt Hoạn Th ngay thì không có gì nhiều để bàn luận. Nhng Kiều đang sung sướng hờng thụ cảm giác của kẻ bề trên, đang tìm cách dùng lời nói để “rút da rút thịt” Hoạn Th theo đúng cách mà trước đây mẹ ta đã đối xử với nàng. Bằng giọng điệu đầy vẻ châm biếm, Kiều gọi Hoạn Th là “tiểu th”, cẩn thận báo cho mẹ ta biết về “luật nhân quả” ở đời (“Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều”). Kiều tin chắc vào chiến thắng đến mức sẵn sàng chấp nhận đấu khẩu!

Thế nhng Hoạn Th thật xứng với danh tiếng “Bề ngoài thơn thớt nói cười “Mà trong nham hiểm giết người không dao”:

*Hoạn Th hôn lạc phách xiêu,
Khẩu đầu dới trống liệu điều kêu ca.
Rằng: “Tôi chút phận đàn bà,
Ghen tuông thì cũng người ta thông tình...”.*

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Giữa dáng điệu bề ngoài với lời nói bên trong của Hoạn Th có cái gì đó rất mâu thuẫn. Nừu quả thật đã “hôn lạc phách xiêu”, Hoạn Th khó có thể biện hộ cho mình một cách khéo léo nh vậy. Không những khẳng định “ghen tuông chỉ là thói thông của đàn bà”, Hoạn Th còn kể đến những việc mà tổng nh mục đã “làm ơn” cho Thuý Kiều: cho ra nhà gác để viết kinh, khi Thuý Kiều trốn đã không đuổi bắt,... Đó là những lí lẽ rất khôn ngoan mà Kiều khó lòng bác bỏ được. Thì ra, về “hôn lạc phách xiêu” chỉ là bộ điệu mà mục ta tạo ra để đánh vào chỗ yếu của Thuý Kiều. Đứng trước cơ hội duy nhất để có thể thoát tội, mục đã vận dụng tất cả sự khôn ngoan, lọc lõi của mình.

Rốt cuộc, trong cuộc đấu trí, đấu khẩu đó người thua lại chính là Thuý Kiều. Bằng chứng là khi nghe xong những lời “bào chữa” của Hoạn Th, Thuý Kiều đã xuôi lòng mà tha bổng cho mục, không những thế lại còn khen: “Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời” và tự nói với mình rằng: “Làm ra mang tiếng con người nhỏ nhen”.

Kết cục đó có thể bất ngờ với người đọc nhng lại rất hợp lí với lô gích của tác phẩm. Đoạn “báo ân” với Thúc Sinh đã cho thấy: dù thế nào đi nữa, Kiều vẫn là người phụ nữ đa sầu đa cảm, nặng tình nặng nghĩa.

Đây là một đoạn trích rất hấp dẫn, một sáng tạo đặc sắc của Nguyễn Du. Bằng cách để cho các sự việc tự vận động, nhân vật tự bộc lộ mình qua những lời đối thoại, Nguyễn Du đã đa nghệ thuật miêu tả nhân vật của văn học trung đại tiến một bước rất dài. Miêu tả chân thực và sinh động đời sống nh nó đang xảy ra, đó là một yếu tố quan trọng tạo nên “Chủ nghĩa hiện thực của Nguyễn Du”.

Đề 3. Phân tích bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu để thấy bài thơ đã diễn tả sâu sắc tình đồng chí gắn bó thiêng liêng của anh bộ đội thời kháng chiến .?

Bài làm

Chính Hữu là nhà thơ quân đội trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Phần lớn thơ ông hướng về đề tài người lính với lời thơ đặc sắc, cảm xúc dồn nén, ngôn ngữ hàm súc, cô đọng giàu hình ảnh. Bài thơ “Đồng chí” là một trong những bài thơ viết về người lính hay của ông. Bài thơ đã diễn tả thật sâu sắc tình đồng chí gắn bó thiêng liêng của anh bộ đội thời kháng chiến.

Hoặc: Trong cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc vĩ đại, hình ảnh người lính mãi mãi là hình ảnh cao quý nhất, đẹp đẽ nhất. Hình tượng người lính đã đi vào lòng người và văn chương với tư thế, tình cảm và phẩm chất cao đẹp. Một trong những tác phẩm ra đời sớm nhất, tiêu biểu và thành công nhất viết về tình cảm của những người lính Cụ Hồ là “Đồng chí” của Chính Hữu. Bằng những rung động mới mẻ và sâu lắng, bằng chính sự trải nghiệm của người trong cuộc, qua bài thơ “Đồng chí”, Chính Hữu đã diễn tả thật sâu sắc tình đồng chí gắn bó thiêng liêng của anh bộ đội thời kháng chiến.

Chính Hữu viết bài thơ : “Đồng chí” vào đầu năm 1948, khi đó ông là chính trị viên đại đội, đã từng theo đơn vị tham gia chiến dịch Việt Bắc, và cũng là người đã từng sống trong tình đồng chí, đồng đội keo sơn, gắn bó vượt qua những khó khăn gian khổ trong cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ Quốc.

Trong 7 câu thơ đầu, nhà thơ lý giải cơ sở hình thành tình đồng chí thắm thiết, sâu nặng của những người lính cách mạng. Cùng chung cảnh ngộ xuất thân: Trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại, những chiến sĩ dũng cảm, kiên cường chiến đấu bảo vệ Tổ quốc không ai khác chính là những người nông dân mặc áo lính. Từ giữa quê hương, họ ra đi tình nguyện đứng trong đội ngũ những người chiến đấu cho một lí tưởng chung cao đẹp, đó là độc lập tự do cho dân tộc. Mở đầu bài thơ là những tâm sự chân tình về con người và cuộc sống rất bình dị và cũng rất quen thuộc:

*Quê hương anh nước mặn đồng chua.
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá*

Giọng điệu thủ thỉ, tâm tình như lời kể chuyện, tâm sự của hai người đồng đội nhớ lại kỉ niệm về những ngày đầu tiên gặp gỡ. Họ đều là con em của những vùng quê nghèo khó, là những nông dân ở nơi “nước mặn đồng chua” hoặc ở chốn “đất cày lên sỏi đá”. Hình ảnh “quê hương anh” và “làng tôi” hiện lên với biết bao nỗi gian lao vất vả, mặc dù nhà thơ không chú ý miêu tả. Nhưng chính điều đó lại làm cho hình ảnh vốn chỉ là danh từ chung chung kia trở nên cụ thể đến mức có thể nhìn thấy được, nhất là dưới con mắt của những người con làng quê Việt Nam. Thành ngữ dân gian được tác giả vận dụng rất tự nhiên, nhuần nhuyễn khiến người đọc có thể dễ dàng hình dung được những miền quê nghèo khổ, nơi sinh ra những người lính. Khi nghe tiếng gọi

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

thiên liêng của Tổ Quốc, họ sẵn sàng ra đi và nhanh chóng có mặt trong đoàn quân chiến đấu bảo vệ Tổ Quốc.

Hai câu thơ đầu theo cấu trúc sóng đôi, đối ứng: “*Quê anh – làng tôi*” đã diễn tả sự tương đồng về cảnh ngộ. Và chính sự tương đồng về cảnh ngộ ấy đã trở thành niềm đồng cảm giai cấp, là cơ sở cho tình đồng chí, đồng đội của người lính.

Cùng chung lí tưởng chiến đấu: Trước ngày nhập ngũ, những con người này vốn “xa lạ”:

“Anh với tôi đôi người xa lạ

Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau”

Những câu thơ mộc mạc, tự nhiên, mặn mà như một lời thăm hỏi. Họ hiểu nhau, thương nhau, tri kỉ với nhau bằng tình tương thân tương ái vốn có từ lâu giữa những người nghèo, người lao động. Nhưng “tự phương trời” họ về đây không phải do cái nghèo xô đẩy, mà họ về đây đứng trong cùng đội ngũ do họ có một lí tưởng chung, cùng một mục đích cao cả: chiến đấu bảo vệ Tổ Quốc. Hình ảnh: “*Anh – tôi*” riêng biệt đã mờ nhoà, hình ảnh sóng đôi đã thể hiện sự gắn bó tương đồng của họ trong nhiệm vụ và lí tưởng chiến đấu: “*Súng bên súng đầu sát bên đầu*”. “Súng” và “đầu” là hình ảnh đẹp, mang ý nghĩa tượng trưng cho nhiệm vụ chiến đấu và lí tưởng cao đẹp. Điệp từ “súng” và “đầu” được nhắc lại hai lần như nhấn mạnh tình cảm gắn bó trong chiến đấu của người đồng chí.

Tình đồng chí này nở bèn chặt trong sự chan hoà, chia sẻ mọi gian lao cũng như niềm vui, đó là mối tình tri kỉ của những người bạn chí cốt mà tác giả biểu hiện bằng một hình ảnh thật cụ thể, giản dị mà hết sức gợi cảm: “*Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ*”. Đêm Việt Bắc thì quá rét, chăn lại quá nhỏ, loay hoay mãi không đủ ấm. Đắp được chăn thì hở đầu, đắp được bên này thì hở bên kia. Chính trong những ngày thiếu thốn, khó khăn ấy từ “xa lạ” họ đã trở thành tri kỉ của nhau. “Tri kỉ” là người bạn thân thiết hiểu rất rõ về ta. Vất vả nguy nan đã gắn kết những người đồng chí khiến họ trở thành người bạn tâm giao gắn bó. Những câu thơ giản dị mà hết sức sâu sắc, như được chất lọc từ cuộc sống, từ cuộc đời người lính gian khổ. Bao nhiêu yêu thương được thể hiện qua những hình ảnh vừa gần gũi vừa tinh cảm hàm súc ấy. Chính Hữu đã từng là một người lính, đã trải qua cuộc đời người lính nên câu thơ bình dị mà có sức nặng, sức nặng của tình cảm triu mến, yêu thương với đồng đội. Hình ảnh thật giản dị nhưng rất cảm động.

Từ trong tâm khảm họ, bỗng bật thốt lên hai từ « đồng chí ». Từ “đồng chí” được đặt thành cả một dòng thơ ngắn gọn mà ngân vang, giản dị mà thiên liêng. Từ “đồng chí” với dấu chấm cảm như một nốt nhấn đặc biệt mang những sắc thái biểu cảm khác nhau, nhấn mạnh sự thiên liêng cao cả trong tình cảm mới mẻ này. Đồng chí là cùng chí hướng, cùng mục đích. Nhưng trong tình cảm ấy một khi có cái lỗi bên trong là « tình tri kỉ » lại được thử thách, được rèn trong gian khổ thì mới thực sự vững bền. Không còn anh, cũng chẳng còn tôi, họ đã trở thành một khối đoàn kết, thống nhất gắn bó. Như vậy, trong tình đồng chí có tình cảm giai cấp (xuất thân từ nông dân), có tình bạn bè tri kỉ và có sự gắn bó giữa con người cùng chung lí tưởng, chung mục đích chiến đấu. Và khi họ gọi nhau bằng tiếng “đồng chí” họ không chỉ còn là người nông dân nghèo đói lam lũ, mà họ đã trở thành anh em trong cả một cộng đồng với một lí tưởng cao cả vì đất nước quên thân để tạo nên sự hồi sinh cho quê hương, cho dân tộc. Câu thơ vền vẹn có 2 chữ như chất chứa, dồn nén bao cảm xúc sâu xa từ sáu câu thơ trước và khởi đầu cho những suy nghĩ tiếp theo. Quả thật ngôn từ Chính Hữu thật là hàm súc.

Nhưng Chính Hữu đã không dừng lại ở việc biểu hiện những xúc cảm về quá trình hình thành tình đồng chí. Trong mười câu thơ tiếp theo nhà thơ sẽ nói với chúng ta về những biểu hiện cao đẹp của tình đồng chí.

Trước hết, đồng chí là sự thấu hiểu và chia sẻ những tâm tư, nỗi lòng của nhau.

“Ruộng nương anh gửi bạn thân cày

Gian nhà không mặc kệ gió lung lay

Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”

Họ là những người lính gác tình riêng ra đi vì nghĩa lớn, để lại sau lưng mảnh trời quê hương với những bản khoán, trần trở. Từ những câu thơ nói về gia cảnh, về cảnh ngộ, ta bắt gặp một sự thay đổi lớn lao trong quan niệm của người chiến sĩ: “*Ruộng nương*” đã tạm gửi cho “*bạn thân cày*”, “*gian nhà không*” giờ để “*mặc kệ gió lung lay*”. Lên đường đi chiến đấu, người lính chấp nhận sự hi sinh, tạm gạt sang một bên những tính toán riêng tư. Hai chữ “*mặc kệ*” đã nói lên được cái kiên quyết dứt khoát mạnh mẽ của người ra đi khi lí tưởng đã rõ ràng, khi mục đích đã lựa chọn. Song dù dứt khoát, mạnh mẽ ra đi nhưng những người lính nông dân hiền lành chân thật ấy vẫn nặng lòng với quê hương. Chính thái độ gồng mình lên ấy lại cho ta hiểu rằng

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

những người lính càng cố gắng kiếm chế tình cảm bao nhiêu thì tình cảm ấy càng trở nên bỏng cháy bấy nhiêu. Nếu không đã chẳng thể cảm nhận được tính nhớ nhung của hậu phương: “*giếng nước gốc đa nhớ người ra lính*”. Hình ảnh thơ hoán dụ mang tính nhân hoá này càng tô đậm sự gắn bó yêu thương của người lính đối với quê nhà, nó giúp người lính diễn tả một cách hồn nhiên và tinh tế tâm hồn mình. Giếng nước gốc đa kia nhớ người ra lính hay chính tấm lòng người ra lính không nguôi nhớ quê hương và đã tạo cho giếng nước gốc đa một tâm hồn? Quả thực giữa người chiến sĩ và quê hương anh đã có một mối giao cảm vô cùng sâu sắc đậm đà. Tác giả đã gọi nên hai tâm tình như đang soi rọi vào nhau đến tận cùng. Ba câu thơ với hình ảnh: ruộng nương, gian nhà, giếng nước, gốc đa, hình ảnh nào cũng thân thương, cũng ấm áp một tình quê, một nỗi nhớ thương vui đầy. Nhắc tới nỗi nhớ da diết này, Chính Hữu đã nói đến sự hi sinh không mấy dễ dàng của người lính. Tâm tư ấy, nỗi nhớ nhung ấy của “anh” và cũng là của “tôi”, là đồng chí họ thấu hiểu và chia sẻ cùng nhau. Tình đồng chí đã được tiếp thêm sức mạnh bởi tình yêu quê hương đất nước ấy.

Tình đồng chí còn là sự đồng cam cộng khổ, sự sẻ chia những gian lao thiếu thốn của cuộc đời người lính:

*Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vàng trán ướt mồ hôi
Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá*

Là người lính, các anh đã từng trải qua những cơn sốt rét nơi rừng sâu trong hoàn cảnh thiếu thuốc men, lại thêm trang phục phong phanh giữa mùa đông lạnh giá: “áo rách vai, quần tôi vài mảnh vá, chân không giày...” Tất cả những khó khăn gian khổ được tái hiện bằng những chi tiết hết sức thật, không một chút tô vẽ. Ngày đầu của cuộc kháng chiến, quân đội Cụ Hồ mới được thành lập, thiếu thốn đủ đường, quần áo rách bươm phải buộc túm lại nên người lính vệ quốc còn được gọi là “vệ túm”. Đọc những câu thơ này, ta vừa không khỏi chạnh lòng khi thấu hiểu nhưng gian nan vất vả mà thế hệ cha ông đã từng trải qua vừa trào dâng một niềm kính phục ý chí và bản lĩnh vững vàng của những người lính vệ quốc.

Cùng hướng về một lí tưởng, cùng nếm trải sự khắc nghiệt của chiến tranh, người lính chia sẻ cho nhau tình thương yêu ở mức tột cùng. Chi tiết “miệng cười buốt giá” đã ám lên, sáng lên tình đồng đội và tinh thần lạc quan của người chiến sĩ. Rồi đến cái cử chỉ “thương nhau tay nắm lấy bàn tay” đã thể hiện được tình thương yêu đồng đội sâu sắc. Cách biểu lộ tình thương yêu không ồn ào mà thâm thía. Trong buốt giá gian lao, những bàn tay tìm đến để truyền cho nhau hơi ấm, truyền cho nhau niềm tin, truyền cho nhau sức mạnh để vượt qua tất cả, đẩy lùi gian khổ. Những cái nắm tay ấy đã thay cho mọi lời nói. Câu thơ ấm áp trong ngọn lửa tình cảm thân thương! Nhà thơ đã phát hiện rất tinh cái sức mạnh tinh thần ẩn sâu trong trái tim người lính. Sức mạnh tinh thần ấy, trên cơ sở cảm thông và thấu hiểu sâu sắc lẫn nhau đã tạo nên chiều sâu và sự bền vững của thứ tình cảm thầm lặng nhưng rất đỗi thiêng liêng này. Ba câu thơ cuối là bức tranh đẹp về tình đồng chí:

*Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.*

Ba câu thơ tả một đêm phục kích giặc. Nền bức tranh là đêm – “rừng hoang sương muối” gọi ra một cảnh tượng âm u, hoang vắng và lạnh lẽo. Không chỉ cái giá, cái rét cứ theo đuổi mà còn bao nguy hiểm đang rình rập người chiến sĩ.

Nổi bật trên nền hiện thực khắc nghiệt ấy là những người lính đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới trong cái nơi mà sự sống và cái chết chỉ trong gang tấc. Từ “chờ” cũng đã nói rõ cái tư thế, cái tinh thần chủ động đánh giặc của họ. Rõ ràng khi những người lính đứng cạnh bên nhau vững chãi, truyền cho nhau hơi ấm thì tình đồng chí đã trở thành ngọn lửa sưởi ấm họ để họ có sức mạnh vượt qua cái cái gian khổ, ác liệt, giá rét ấy... Tâm vóc của những người lính bỗng trở nên lớn lao anh hùng.

Câu thơ cuối là một hình ảnh đẹp được nhận ra từ những đêm hành quân phục kích giặc của chính người lính. Đêm khuya, trăng trên vòm trời cao đã sà xuống thấp dần, ở vào một vị trí và tầm nhìn nào đó, vầng trăng như treo trên đầu mũi súng của người chiến sĩ đang phục kích chờ giặc. Rõ ràng, tình cảm đồng chí ấm áp, thiêng liêng đã mang đến cho người lính nét lãng mạn, cảm hứng thi sĩ trong hiện thực đầy khắc nghiệt qua hình ảnh “Đầu súng trăng treo”. Trong hoàn cảnh hết sức gian khổ khốc liệt: đêm đông giá lạnh, rừng hoang sương muối, cái chết cận kề, tâm hồn nhạy cảm của người chiến sĩ vẫn tìm thấy chất thơ bay bổng trong vẻ đẹp bất ngờ của trăng. Bốn chữ “Đầu súng trăng treo” chia làm hai vế làm nhịp thơ đột ngột thay

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

đôi, dồn nén, như nhịp lắc của một cái gì đó chông chênh, trong bát ngát... gây sự chú ý cho người đọc. Từ “treo” đã tạo nên một mối quan hệ bất ngờ độc đáo, nối hai sự vật ở cách xa nhau - mặt đất và bầu trời, gọi những liên tưởng thú vị, bất ngờ. “Súng” là biểu tượng của chiến đấu, “trăng” là biểu tượng của cái đẹp, cho niềm vui lạc quan, cho sự bình yên của cuộc sống. Súng và trăng là hư và thực, là chiến sĩ và thi sĩ, là “một cặp đồng chí” tô đậm vẻ đẹp của những cặp đồng chí đang đứng cạnh bên nhau. Chính tình đồng chí đã làm cho người chiến sĩ cảm thấy cuộc đời vẫn đẹp, vẫn thơ mộng, tạo cho họ sức mạnh chiến đấu và chiến thắng.

Hiếm thấy một hình tượng thơ nào vừa đẹp vừa mang đầy ý nghĩa như “Đầu súng trăng treo”. Đây là một sáng tạo đầy bất ngờ góp phần nâng cao giá trị bài thơ, tạo được những dư vang sâu lắng trong lòng người đọc.

Suy nghĩ về tình đồng chí: Như vậy tình đồng chí trong bài thơ là tình cảm cao đẹp và thiêng liêng của những con người gắn bó keo sơn trong cuộc chiến đấu vĩ đại vì một lý tưởng chung. Đó là mối tình có cơ sở hết sức vững chắc: sự đồng cảm của những người chiến sĩ vốn xuất thân từ những người nông dân hiền lành chân thật gắn bó với ruộng đồng. Tình cảm ấy được hình thành trên cơ sở tình yêu Tổ Quốc, cùng chung lý tưởng và mục đích chiến đấu. Hoàn cảnh chiến đấu gian khổ và ác liệt lại tôi luyện thử thách làm cho mối tình đồng chí đồng đội của những người lính càng gắn bó, keo sơn. Mối tình thiêng liêng sâu nặng, bền chặt đó đã tạo nên nguồn sức mạnh to lớn để những người lính “áo rách vai”, “chân không giày” vượt lên mọi gian nguy để đi tới và làm nên thắng trận để viết lên những bản anh hùng ca Việt Bắc, Biên giới, Hoà Bình, Tây Bắc... tô thắm thêm trang sử chống Pháp hào hùng của dân tộc.

Bài thơ “Đồng chí” vừa mang vẻ đẹp giản dị lại vừa mang vẻ đẹp cao cả thiêng liêng, thơ mộng. Cấu trúc song hành và đối xứng xuyên suốt bài thơ làm hiện lên hai gương mặt người chiến sĩ rất trẻ như đang thủ thi, tâm tình, làm nổi bật chủ đề tư tưởng: Tình đồng chí gắn bó keo sơn. Chân dung người lính vệ quốc trong những ngày đầu kháng chiến chống Pháp hiện lên thật đẹp đẽ qua những vần thơ mộc mạc, chân tình mà gọi nhiều suy tưởng. Với những đặc điểm đó, bài thơ xứng đáng là một trong những tác phẩm thi ca xuất sắc về đề tài người lính và chiến tranh cách mạng của văn học Việt Nam.

Đề 4. Em hãy phân tích bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu.

Đồng chí là một bài thơ tiêu biểu của nhà thơ Chính Hữu và của thơ ca Việt Nam hiện đại. Hễ nói tới thơ Chính Hữu là người ta không thể không nghĩ đến Đồng chí.

Bài thơ được sáng tác vào năm 1948, sau chiến dịch Việt Bắc năm 1947, đánh dấu sự xuất hiện của một nhà thơ mới trong thời kháng chiến chống thực dân Pháp. Bài thơ lúc đầu dán ở báo tường đơn vị, sau in vào báo Sự thật, rồi được chép vào sổ tay các cán bộ, chiến sĩ, được phổ nhạc, trở thành tài sản chung của mọi người.

Đồng chí là bài thơ ca ngợi một tình cảm mới, quan hệ mới giữa người và người trong cách mạng và kháng chiến. “Đồng chí” trong ngôn ngữ sinh hoạt chính trị và đời thường đã thành tiếng xưng hô quen thuộc, khi lý tưởng cách mạng đoàn kết, gắn bó mọi người đã bắt rễ sâu vào đời sống. Nhưng mấy ai đã cảm nhận được nội dung tình cảm phong phú mới mẻ chứa đựng trong hai tiếng ấy?

Để làm hiện lên nội dung mới lạ trong những từ ngữ quen thuộc, nhà thơ phải dùng phép “lạ hóa”. Không phải ngẫu nhiên mà bài thơ bắt đầu từ những cái khác biệt và xa lạ. Đây là lời của những người đồng chí tự thấy cái mới lạ của mình:

*Quê hương anh nước mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá
Anh với tôi hai người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau.*

Mỗi người một quê, đất đai canh tác khác nhau, tập quán, phong tục hẳn là cũng khác. Miền biển nước mặn, đất phèn. Vùng đồi trung du đất ít hơn sỏi đá. Những con người tự nhận là xa lạ, cách nhau cả một phương trời và chẳng hẹn hò quen nhau. Ấy thế mà có một sức mạnh vô song, vô hình biến họ thành đôi tri kỷ:

*Súng bên súng đầu sát bên đầu
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỷ.*

Đó là cuộc sống và chiến đấu chung đã làm thay đổi tất cả. Hai dòng thơ chỉ có một chữ “chung”: “Đêm rét chung chăn”, nhưng cái chung đã bao trùm tất cả. “Súng bên súng” là chung chiến đấu, “đầu sát bên đầu” thì chung rất nhiều: không chỉ là gần nhau về không gian mà còn chung nhau ý nghĩ, lý tưởng. “Đêm rét

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

chung chẫn" là một hình ảnh thật cảm động và đầy ắp kỷ niệm. Những người từng kháng chiến ở Việt Bắc hẳn không ai quên cái rét Việt Bắc và của vùng rừng núi nói chung. Hồi ấy nhà thơ Tố Hữu từng viết: "Rét Thái Nguyên rét về Yên Thế, Gió qua rừng Đèo Khê gió sang". Cũng không ai quên được cuộc sống chung gán bó mọi người: "Bát cơm sẻ nữa, chăn sui đắp cùng". Đắp chăn chung trở thành biểu tượng của tình thân hữu, ấm cúng, ruột thịt. Những cái chung ấy đã biến những con người xa lạ "thành đôi tri kỷ"

Hai chữ "Đồng chí" đứng riêng thành một dòng thơ là điều rất có ý nghĩa. Nhà thơ hoàn toàn có thể viết thế này: "Đêm rét chung chăn thành đôi đồng chí". "Đồng chí" và "tri kỷ" đều cùng một vần bằng, vần trắc, hai chữ hoàn toàn có thể thay thế nhau mà không làm sai vận luật, mà bài thơ có thể rút ngắn được một dòng. Nhưng nếu viết như thế thì hỏng. Đêm rét chung chăn có nghĩa hai chữ "Đồng chí" rộng lớn vô cùng. "Tri kỷ" là biết mình và suy rộng ra là biết về nhau. "Đồng chí" thì không phải chỉ biết nhau, mà còn phải biết được cái chung rộng lớn gán bó con người trên mọi mặt.

Hai chữ "Đồng chí" đứng thành một dòng thơ đầy sức nặng suy nghĩ. Nó nâng cao ý thơ đoạn trước và mở ra ý thơ các đoạn sau. "Đồng chí" là cái có thể cảm nhận mà không dễ nói hết. Phần hai bài thơ nói đến tình cảm chung của những người đồng chí. Những câu thơ chia thành "anh, tôi", nhưng giữa họ đều là chung cả. Đoạn hai của bài thơ được mở đầu bằng những dòng tâm sự nhớ nhà. Bây giờ họ chia sẻ với nhau những tình cảm quê hương và gia đình. Đối với các chàng trai áo nâu ra trận lần đầu nhớ nhà là nỗi niềm thường trực:

*Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
Gian nhà không mặc kệ gió lung lay.*

Đối với người nông dân, làm ruộng là quan trọng nhất, những việc ấy đành nhờ bạn thân làm hộ. Gian nhà tổ ấm cũng đành chịu hy sinh: "mặc kệ gió lung lay". Câu thơ ngang tàng, đượm chất lãng mạn như muốn nâng đỡ con người vượt lên cái bất đắc dĩ của hoàn cảnh. Thế hỏi ai có thể "mặc kệ" để cho gió làm xiêu đổ nhà mình? Đó là một thoáng tếu nhộn làm se lòng người. Hai dòng thơ đầy ắp nỗi nhớ, mặc dù tới dòng thứ ba thì chữ "nhớ" mới xuất hiện"

Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính

Người lính trong thơ Chính Hữu đã rất nhớ nhà, nhớ quê nhưng họ thương nhất vẫn là người ở nhà nhớ họ, dõi theo tn tức của họ, những người ở nơi nguy hiểm. Hình ảnh "giếng nước" là nơi dân làng gặp gỡ sáng sáng, chiều chiều. "Gốc đa" là nơi dân làng nghỉ ngơi những khi trưa nắng. Những lúc ấy họ sẽ hỏi thăm những người trai ra trận. Nhưng "giếng nước, gốc đa" cũng là nơi hò hẹn, tình tự lứa đôi: "Trăm năm dầu lồi hẹn hò, Cây đa bến cửa con đò khác đũa". Biết bao là nhớ nhung. Nhưng người lính không nói là mình nhớ, chỉ nói ai khác nhớ. Đó cũng là cảnh mình tự vượt lên mình, những dòng thơ nén tình riêng vì sự nghiệp chung, bằng những lời ý nhị, không một chút ồn ào.

Bảy dòng cuối của đoạn thơ dành nói riêng về nỗi gian khổ. Cái gian khổ của bộ đội trong buổi đầu kháng chiến đã được nói đến rất nhiều. Thôi Hữu trong bài "Lên Cắm Sơn" có những câu thật cảm động về những người lính.

*“ Cuộc đời gió bụi pha xương máu
Đọt rét bao lần xé thịt da
Khuôn mặt đã lên màu tật bệnh
Đâu còn tươi nữa những ngày hoa!
Lòng tôi xao xuyên tình thương xót
Muốn viết bài thơ thám lệ nhoà
Tặng những anh tôi từng rõ máu
Đem thân xơ xác giữ sơn hà”*

*Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vầng trán ướt mồ hôi.*

Trong kháng chiến, ở chiến khu, bệnh sốt rét con là phổ biến nhất. Hai câu thơ nêu đủ các triệu chứng của bệnh sốt rét con. Những ai nhiễm bệnh, thoát đầu cảm thấy ớn lạnh, sau đó liền cảm thấy lạnh tới lúc người run cầm cập, đắp bao nhiêu chăn cũng không hết rét, trong khi đó thì thân nhiệt lại lên cao tới 40, 41 độ người vã cả mồ hôi, vã vì nóng và vì yếu. Phải trải qua bệnh này thì mới hiểu hết cái thật của câu thơ. Sau cơn sốt đó là da xanh, da vàng, viêm gan, viêm lá lách...

Ngoài khổ về bệnh tật là khổ về trang bị. Những ngày đầu kháng chiến, chưa có đủ áo quần đồng phục phát cho bộ đội. Người lính mang theo áo quần ở nhà đi chiến đấu, khi rách thì và vùi, có người còn không có kim

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

chi để vá, lấy dây mà buộc túm chỗ rách lại, người ta gọi đùa là "*Vệ túm*", ở đây "anh rách, anh vá" thông cảm nhau.

*Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.*

"Miệng cười buốt giá" hẳn là cười trong buốt giá, vì áo quần không chống được rét, mà cũng là nụ cười vượt lên trên buốt giá, mặc dù trời lạnh hẳn nụ cười cũng khó mà tươi. Cũng có thể là nụ cười coi thường gian khổ. Nhà thơ không viết "nụ cười buốt giá" mà viết "Miệng cười buốt giá" hẳn là vì từ "nụ cười" quá trừu tượng, vả lại, nụ cười ở đây không buốt giá, mà nhà thơ thì muốn nói một cách cụ thể đến cái miệng với đôi môi nhợt nhạt ấy.

"Chân không giày" cũng là một thực tế phổ biến, và cái nổi lên là tình thương yêu đồng đội: "Thương nhau tay nắm lấy bàn tay", một hình ảnh hết sức ám áp. Chỉ có năm dòng thơ, tác giả đã vẽ lên chân dung "anh bộ đội Cụ Hồ" buổi đầu kháng chiến, nghèo khổ, thiếu thốn nhưng tình đồng chí sưởi ấm lòng họ.

Nếu đoạn một nói về sự hình thành đồng chí, đoạn hai nói về tình cảm hiện đại, thì đoạn ba nói về hành động chiến đấu của họ:

*Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.*

Từ nhận thức chung, tình cảm chung, bài thơ kết vào hành động. Thời gian, không gian trở nên cụ thể, công việc cũng cụ thể, nhưng không vì thế mà sự việc thay thế chất thơ. Câu kết bài thơ là một hình ảnh nổi tiếng cô đọng, giàu ý vị: đầu súng trăng treo.

Một hình ảnh bất ngờ. "Súng" và "trăng" là hai vật cách xa nhau trong không gian, lại chẳng có gì chung để liên tưởng. Hình ảnh này chỉ có thể là phát hiện của người lính, súng lăm lăm trong tay chờ giặc, và bất ngờ thấy mặt trăng treo lừng lơ trên đầu súng. Người không cầm súng không thể cảm thấy được. Rừng hoang sương muối là rất buốt, những người lính rách rưới đứng cạnh bên nhau và trăng như cũng đứng chung với người. Trăng là biểu trưng của trong sáng và mộng mơ. "Đầu súng" chiến đấu của người đồng chí có thêm mặt trăng đã mở ra biết bao liên tưởng phong phú. Đồng thời câu thơ bốn tiếng như cũng nén lại, dồn vào bên trong, tạo thành cái kết không lời. Đoạn một và hai toàn những lời tâm sự. Đoạn cuối lại là bức tranh cổ điển, hàm súc.

Đồng chí là bài thơ rất tiêu biểu cho phong cách cô đọng, kiệm lời của nhà thơ Chính Hữu.

Đề 5. Em hãy phân tích hình ảnh "Đầu súng trăng treo" trong bài thơ Đồng chí của Chính Hữu.

Không biết tự bao giờ ánh trăng đã đi vào văn học như một huyền thoại đẹp. ở truyền thuyết "Chú cuội cung trăng" hay Hằng Nga trộm thuốc trường sinh là những mảng đời sống tinh thần bình dị đậm đà màu sắc dân tộc của nhân dân ta. Hơn thế nữa, trăng đã đi vào cuộc chiến đấu, trăng bảo vệ xóm làng, trăng được nhà thơ Chính Hữu kết tinh thành hình ảnh "*đầu súng trăng treo*" rất đẹp trong bài thơ "*Đồng chí*" của mình.

Sau hơn mười năm làm thơ, Chính Hữu cho ra mắt tập "*Đầu súng trăng treo*". Thế mới biết tác giả đặc ý như thế nào về hình ảnh thật đẹp, thơ mộng, rất thực nhưng không thiếu nét lãng mạn đó.

Đầu súng trăng treo- đó là một hình ảnh tả thực một bức tranh tả thực và sinh động. Giữa núi rừng heo hút "rừng hoang sương muối" giữa đêm thanh vắng tĩnh mịch bỗng xuất hiện một ánh trăng treo lơ lửng giữa bầu trời. Và hình ảnh này cũng thật lạ làm sao, súng và trăng vốn tương phản với nhau, xa cách nhau vời vọi bỗng hoà quyện vào nhau thành một hình tượng gắn liền. Nhà thơ không phải tả mà chỉ gọi, chỉ đưa hình ảnh nhưng ta liên tưởng nhiều điều. Đêm thanh vắng người lính bên nhau chờ giặc tới, trăng chéch bóng soi sáng rừng hoang bao la rộng lớn, soi sáng tình cảm họ, soi sáng tâm hồn họ. Giờ đây, người chiến sĩ như không còn vương bận về cảnh chiến đấu sắp diễn ra, anh thả hồn theo trăng, anh say sưa ngắm ánh trăng toả ngời trên đỉnh núi, tâm hồn người nông dân "nước mặn đồng chua" hay "đất cày trên sỏi đá" cần cỗi ngày nào bỗng chốc trở thành người nghệ sĩ đang ngắm nhìn vẻ đẹp ánh trăng vốn có tự ngàn đời. Phải là một người có

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

tâm hồn giàu lãng mạn và một phong thái ung dung bình tĩnh lạc quan thì anh mới có thể nhìn một hình ảnh nên thơ như thế. Chút nữa đây không biết ai sống chết, chút nữa đây cũng có thể là giây phút cuối cùng ta còn ở trên đời này nhưng ta vẫn “mặc kệ”, vẫn say sưa với ánh trăng.

ánh trăng như xua tan cái lạnh giá của đêm sương muối, trăng toả sáng làm ngời ngời lòng người, trăng như cùng tham gia, cùng chứng kiến cho tình đồng chí đồng đội thiêng liêng của những người lính. Trăng truyền thêm sức mạnh cho họ, tắm gội tâm hồn họ thanh cao hơn, trong sạch hơn, trăng cũng là bạn, là đồng chí của anh bộ đội Cụ Hồ.

Đầu súng trăng treo- hình ảnh thật đẹp và giàu sức khái quát. Súng và trăng kết hợp nhau; súng tượng trưng cho chiến đấu- trăng là hình ảnh của thanh bình hạnh phúc. Súng là con người, trăng là đất nước quê hương của bốn nghìn năm văn hiến. Súng là hình ảnh người chiến sĩ gan dạ kiên cường- Trăng là hình ảnh người thi sĩ. Sự kết hợp hài hoà tạo nên nét lãng mạn bay bổng vừa gợi tả cụ thể đã nói lên lí tưởng, mục đích chiến đấu mà người lính ấy đang tham gia. Họ chiến đấu cho sự thanh bình, chiến đấu cho ánh trăng mãi nghiêng cười trên đỉnh núi. Ta hãy tưởng tượng xem: giữa đêm khuya rừng núi trập trùng bỗng hiện lên hình ảnh người lính đứng đó với súng khoác trên vai, nòng súng chéch lên trời và ánh trăng lơ lửng ngay nòng ngọn súng. Đó là biểu tượng Khát Vọng Hoà Bình, nó tượng trưng cho tư thế lạc quan bình tĩnh, lãng mạn của người bảo vệ Tổ quốc.

Cái thân của câu thơ “Đầu súng trăng treo” nằm ở từ “treo”, ta thử thay bằng từ mọc thì thật thà quá, làm sao còn nét lãng mạn ?. Và hãy thay một lần nữa bằng từ “lên” cũng không phù hợp, vì nó là hiện tượng tự nhiên: trăng tròn rồi khuyết, trăng lên trăng lặn sẽ không còn cái bất ngờ màu nhiệm nữa. Chỉ có trăng “treo”. Phải, chỉ có “*Đầu súng trăng treo*” mới diễn tả hết được cái hay, cái bông bênh thơ mộng của một đêm trăng “đứng chờ giặc tới”, chẳng thơ mộng chút nào. Ta nên hiểu bài thơ dường như được sáng tác ở thời điểm hiện tại “đêm nay” trong một không gian mà mặt đất là “rừng hoang sương muối” lạnh lẽo và lòng đầy phấp phỏng giặc sẽ tới có nghĩa là cái chết có thể đến từng giây từng phút. Thế nhưng người lính ấy vẫn đứng cạnh nhau để tâm hồn họ vút lên nở thành vàng trắng. Nếu miêu tả hiện thực thì vàng trắng ấy sẽ có hình khối của không gian ba chiều. ở đây, từ điểm nhìn xa, cả vàng trắng và súng đều tồn tại trên một mặt phẳng và trong hội hoạ nó mang tính biểu tượng cao. Tổ Hữu cũng có một câu thơ kiểu này: “*ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan*” và Phạm Tiến Duật thì “*Và vàng trắng vượt lên trên quãng lửa*” hay Hoàng Hữu “*Chỉ một nửa vàng trắng thôi một nửa. Ai bỏ quên ở phía chân trời...*”. Nhưng có lẽ cô kết nhất, hay nhất vẫn là “*Đầu súng trăng treo*”.

Như đã nói ở trên, không phải ngẫu nhiên mà Chính Hữu lấy hình ảnh “*Đầu súng trăng treo*” làm tựa đề cho tập thơ của mình. Nó là biểu tượng, là khát vọng và cũng là biểu hiện tuyệt vời chất lãng mạn trong bài thơ cách mạng. Lãng mạn nhưng không thoát li, không quên được nhiệm vụ và trách nhiệm của mình. Lãng mạn vì con người cần có những phút sống cho riêng mình. Trước cái đẹp mà con người trở nên thờ ơ lãnh đạm thì cuộc sống vô cùng tẻ nhạt. Âm hưởng của câu thơ đã đi đúng với xu thế lịch sử của dân tộc. Hình ảnh trăng và súng đã có nhiều trong thơ Việt Nam nhưng chưa có sự kết hợp kì diệu nào bằng hình ảnh Đầu súng trăng treo của Chính Hữu.

Nếu như Elsa Trioslet – nữ văn sĩ Pháp có nói “*Nhà văn là người cho máu*” thì tôi hãnh diện nói với văn sĩ rằng: Chính Hữu đã cho máu để tạo nên câu thơ tuyệt vời để cống hiến cho cuộc kháng chiến của chúng ta. Và bạn ơi! Bạn hãy thả cùng tôi những chú chim trắng trên bầu trời, hãy hát vang lên ca khúc Hoà Bình vì hình ảnh đầu súng trăng treo mà nhà thơ đã gọi vào đó bao nhiêu khát vọng nay đã thành hiện thực.

Phải chăng chất lính đã thấm dần vào chất thi ca, tạo nên dư vị tuyệt vời cho tình " Đồng chí"

Nói đến thơ trước hết là nói đến cảm xúc và sự chân thành. Không có cảm xúc, thơ sẽ không thể có sức lay động hồn người, không có sự chân thành chút hồn của thơ cũng chìm vào quên lãng. Một chút chân thành, một chút lãng mạn, một chút âm vang mà Chính Hữu đã gieo vào lòng người những cảm xúc khó quên. Bài thơ " *Đồng chí*" với nhịp điệu trầm lắng mà như âm áp, tươi vui; với ngôn ngữ bình dị dường như đã trở thành những vần thơ của niềm tin yêu, sự hy vọng, lòng cảm thông sâu sắc của một nhà thơ cách mạng Phải chăng, chất lính đã thấm dần vào chất thơ, sự mộc mạc đã hòa dần vào cái thi vị của thơ ca tạo nên những vần thơ nhẹ nhàng và đầy cảm xúc?

Trong những năm tháng kháng chiến chống thực dân Pháp gian lao, lẽ đương nhiên,hình ảnh những người lính, những anh bộ đội sẽ trở thành linh hồn của cuộc kháng chiến, trở thành niềm tin yêu và hy vọng của cả dân tộc. Mở đầu bài thơ"Đồng chí", Chính Hữu đã nhìn nhận, đã đi sâu vào cả xuất thân của những người lính:

"Quê hương anh đất mặn đồng chua

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá"

Sinh ra ở một đất nước vốn có truyền thống nông nghiệp, họ vốn là những người nông dân mặc áo lính theo bước chân anh hùng của những nghĩa sĩ Cần Giuộc năm xưa. Đất nước bị kẻ thù xâm lược, Tổ quốc và nhân dân đứng dưới một trời áp bức. "Anh" và "tôi", hai người bạn mới quen, đều xuất thân từ những vùng quê nghèo khó. Hai câu thơ vừa như đối nhau, vừa như song hành, thể hiện tình cảm của những người lính. Từ những vùng quê nghèo khổ ấy, họ tạm biệt người thân, tạm biệt xóm làng, tạm biệt những bãi mía, bờ dâu, những thảm cỏ xanh mướt màu, họ ra đi chiến đấu để tìm lại, giành lại linh hồn cho Tổ quốc. Những khó khăn ấy dường như không thể làm cho những người lính chùn bước:

*"Anh với tôi đôi người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau
Súng bên súng, đầu sát bên đầu
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ"*

Họ đến với Cách mạng cũng vì lý tưởng muốn dâng hiến cho đời. "Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình". Chung một khát vọng, chung một lý tưởng, chung một niềm tin và khi chiến đấu, họ lại kề vai sát cánh chung một chiến hào....Dường như tình đồng đội cũng xuất phát từ những cái chung nhỏ bé ấy. Lời thơ như nhanh hơn, nhịp thơ dồn dập hơn, câu thơ cũng trở nên gần gũi hơn:

*"Súng bên súng đầu sát bên đầu
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ
Đồng chí !..."*

Một loạt từ ngữ liệt kê với nghệ thuật điệp ngữ tài tình, nhà thơ không chỉ đưa bài thơ lên tận cùng của tình cảm mà sự ngắt nhịp đột ngột, âm điệu hơi trầm và cái âm vang lạ lùng cũng làm cho tình đồng chí đẹp hơn, cao quý hơn. Câu thơ chỉ có hai tiếng nhưng âm điệu lạ lùng đã tạo nên một nốt nhạc trầm ấm, thân thương trong lòng người đọc. Trong muôn vàn nốt nhạc của tình cảm con người phải chăng tình đồng chí là cái cung bậc cao đẹp nhất, lí tưởng nhất. Nhịp thơ của bài thơ như nhẹ nhàng hơn, hơi thở của bài thơ cũng như mảnh mai hơn.. Dường như Chính Hữu đã thổi vào linh hồn của bài thơ tình đồng chí keo sơn, gắn bó và một âm vang bất diệt làm cho bài thơ mãi trở thành một phần đẹp nhất trong thơ Chính Hữu.

Hồi ức của những người lính, những kỉ niệm riêng tư quả là bất tận:

*"Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
Gian nhà không mặc kệ gió lung lay"*

Cái chất nông dân thuần phác của những anh lính mới đáng quý làm sao ! Đối với những người nông dân, ruộng nương, nhà cuarwlafl những thứ quý giá nhất. Họ sống nhờ vào đồng ruộng, họ lớn lên theo câu hát ầu ơ của bà của mẹ. Họ lớn lên trong những "gian nhà không mặc kệ gió lung lay". Tuy thế, họ vẫn yêu, yêu lắm chứ những mảnh đất thân quen, những mái nhà thân thuộc....Nhưng...họ đã vượt qua chân trời của cái tôi bé nhỏ để đến với chân trời của tất cả. Đi theo con đường ấy là đi theo khát vọng, đi theo tiếng gọi yêu thương của trái tim yêu nước. Bỏ lại sau lưng tất cả nhưng bóng hình của quê hương vẫn trở thành nỗi nhớ khôn nguôi của mỗi người lính. Dẫu rằng "mặc kệ" nhưng trong lòng họ vị trí của quê hương vẫn bao trùm như muốn ôm ấp tất cả mọi kỉ niệm. Không liệt kê, cũng chẳng phải lối đảo ngữ thường thấy trong thơ văn, nhưng hai câu thơ cũng đủ sức lay động hồn thơ, hồn người:

"Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính"

Sự nhớ mong chờ đợi của quê hương với những chàng trai ra đi tạo cho hồn quê có sức sống mãnh liệt hơn. Nhà thơ nhân hóa "giếng nước gốc đa" cũng có nỗi nhớ khôn nguôi với những người lính. Nhưng không kể những vật vô tri, tác giả còn sử dụng nghệ thuật hoán dụ để nói lên nỗi nhớ của những người ở nhà, nỗi ngóng trông của người mẹ đối với con, những người vợ đối với chồng và những đôi trai gái yêu nhau....

Bỏ lại nỗi nhớ, niềm thương, rời xa quê hương những người lính chiến đấu trong gian khổ:

*"Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vầng trán đẫm mồ hôi
Áo anh rách vai
Quần anh có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày"*

Câu thơ chậm chậm vang lên nhưng lại dứt quãng, phải chăng sự khó khăn, vất vả, thiếu thốn của những người lính đã làm cho nhịp thơ Chính Hữu sâu lắng hơn. Đất nước ta còn nghèo, những người lính

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

còn thiếu thôn quân trang, quân dụng, phải đối mặt với sốt rét rừng, cái lạnh giá của màn đêm....Chỉ đôi mảnh quần vá, cái áo rách vai, người lính vẫn vững lòng theo kháng chiến, mặc dù nụ cười ấy là nụ cười giá buốt, lạnh căm. Tinh đồng đội quả thật càng trong gian khổ lại càng tỏa sáng, nó gần gũi mà chân thực, không giả dối, cao xa....Tình cảm ấy lan tỏa trong lòng của tất cả những người lính. Tinh đồng chí:

*"Là hóp nước uống chung, năm cơm bẻ nửa
Là chia nhau một trưa nắng, một chiều mưa
Chia khắp anh em một mái tin nhà
Chia nhau đứng trong chiến hào chật hẹp
Chia nhau cuộc đời, chia nhau cái chết"*

(Nhớ- Hồng Nguyên)

Một nụ cười lạc quan, một niềm tin tất thắng, một tình cảm chân thành đã được Chính Hữu cô lại chỉ với nụ cười - biểu tượng của người lính khi chiến đấu, trong hòa bình cũng như khi xây dựng Tổ quốc, một nụ cười ngạo nghễ, yêu thương, một nụ cười lạc quan chiến thắng.

*"Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới"*

Nhịp thơ đều đều 2/2/2 - 2/2/3 cô đọng tất cả nét đẹp của những người lính. Đó cũng chính là vẻ đẹp ngời sáng trong gian khổ của người lính. Vượt lên trên tất cả, tinh đồng đội, đồng chí như được sưởi ấm bằng những trái tim người lính đầy nhiệt huyết. Vẫn đứng cạnh giữ cho bầu trời Việt Nam dù đêm đã khuya, sương đã xuống, màn đêm cũng chìm vào quên lãng. Hình ảnh người lính bỗng trở nên đẹp hơn, thơ mộng hơn. Đứng cạnh bên nhau sẵn sàng chiến đấu. Xem vào cái chân thực của cả bài thơ, câu thơ cuối cùng vẫn trở nên rất nên thơ:

" Đâu súng trắng treo "

Ánh trăng gần như gắn liền với người lính:

*" Hồi chiến tranh ở rừng
Vàng trăng thành tri kỉ "*

(Ánh trăng- nguyễn Duy)

Một hình ảnh nên thơ, lãng mạn nhưng cũng đậm chất chân thực, trữ tình. Một sự quyện hòa giữa không gian, thời gian, ánh trăng và người lính. Cái thực đan xen vào cái mộng, cái dũng khí chiến đấu đan xen vào tình yêu làm cho biểu tượng người lính không những chân thực mà còn rực rỡ đến lạ kì. Chất lính hòa vào chất thơ, chất trữ tình hòa vào chất cách mạng, chất thép hòa vào chất thi ca. Độ rung động và xao xuyến của cả bài thơ có lẽ chỉ nhờ vào hình ảnh ánh trăng này. Tinh đồng chí cũng thế, lan tỏa trong không gian, xoa dịu nỗi nhớ, làm vơi đi cái giá lạnh của màn đêm. người chiến sĩ như cất cao tiếng hát ngợi ca tình đồng chí. Thiêng liêng biết nhường nào, hình ảnh những người lính, những anh bộ đội cụ Hồ sát cạnh vai nhau " kẻ vai sát cánh" cùng chiến hào đấu tranh giành độc lập.

Quả thật, một bài thơ là một xúc cảm thiêng liêng, là một tình yêu rộng lớn, trong cái lớn lao nhất của đời người. Gặp nhau trên cùng một con đường Cách mạng, tinh đồng chí như được thắt chặt hơn bằng một sợi dây yêu thương vô hình.

Bài thơ " Đồng chí" với ngôn ngữ chân thực, hình ảnh lãng mạn, nụ cười ngạo nghễ của các chiến sĩ đã lay động biết bao trái tim con người. Tinh đồng chí ấy có lẽ sẽ sống mãi với quê hương, với Tổ quốc, với thế hệ hôm nay, ngày mai hay mãi mãi về sau.

Đề 6. Phân tích bài thơ “ Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ ” của Nguyễn Khoa Điềm ?

Bài làm

Bài thơ **Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ** của Nguyễn Khoa Điềm ra đời ngay tại chiến khu Trị – Thiên, trong những ngày kháng chiến chống Mĩ đang dần đến thắng lợi nhưng vẫn còn vô cùng gian khổ. Nhà thơ đã tận mắt chứng kiến hình ảnh những bà mẹ Tà-ôi già gạo nuôi bộ đội đánh Mĩ, để cảm xúc từ hiện thực thăng hoa thành những vần thơ có sức lay động mãnh liệt. Bài thơ “thể hiện tình yêu thương con gắn với lòng yêu nước, với tinh thần chiến đấu của người mẹ miền tây Thừa Thiên bằng những khúc ru nhịp nhàng, mang giọng điệu ngọt ngào trìu mến”.

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Người mẹ trong thi ca từ sau cách mạng tháng Tám luôn là hình tượng trung tâm, có sự phát triển về tâm vóc và chiều sâu tình cảm tư tưởng, hài hoà riêng chung. Từ những người mẹ trong thơ Tố Hữu thời kì kháng chiến chống Pháp như bà Bầm, bà Bủ, bà mẹ Việt Bắc đến người mẹ trong **Tiếng hát con tàu** của Chế Lan Viên, chúng ta đã từng được cảm nhận sự gắn kết giữa người mẹ với cách mạng và kháng chiến. Đến thời kì kháng chiến chống Mỹ, với tính chất quyết liệt gian khổ, chúng ta từng gặp những vẻ đẹp như hình tượng người mẹ đào hầm giấu hàng sư đoàn dưới đất ở **Đất quê ta mênh mông** của nhà thơ Dương Hương Ly. Có thể nói hình tượng người mẹ trong bài thơ của Nguyễn Khoa Điềm là sự kế thừa tốt đẹp những đặc trưng người mẹ quê hương – người mẹ chiến sĩ, tập trung những cảm xúc trong trẻo nhất của nhà thơ, gợi về vẻ đẹp tâm hồn của đồng bào dân tộc theo kháng chiến. Không phải ngẫu nhiên khi phổ nhạc bài thơ này, nhạc sĩ Trần Hoàn đã đặt lại tựa đề là **Lời ru trên nương**, bởi lẽ chính những lời ru đã làm thành cấu tứ của bài thơ, dẫn dắt ta vào một thế giới mang đậm bản sắc riêng của người Tà-ôi. Bài thơ như là minh chứng của tấm lòng đồng bào dân tộc một lòng tin theo Đảng, thương con thương bộ đội, thương yêu núi rừng nương rẫy làng bản, thương đất nước. Tình thương thành điệp khúc xuyên suốt theo nhịp chày của mẹ :

*Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi
Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ*

Có lẽ đây là lời của nhà thơ, hàm chứa bao trù mến dành cho chú bé Tà-ôi như muốn góp thêm bao thương mến hoà cùng khúc ru của mẹ. Hình ảnh ấy khiến người đọc bồi hồi nhớ lại những câu thơ viết về người mẹ Việt Bắc trong kháng chiến chống Pháp của nhà thơ Tố Hữu :

*Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô*

Người mẹ chống Pháp và người mẹ chống Mỹ có những điểm tương đồng trong công việc. Nhưng ở Nguyễn Khoa Điềm, hình ảnh thơ này không xuất phát từ nỗi nhớ mà được cất lên ngay giữa hiện thực chống Mỹ. Nét đẹp của hình tượng được khơi lên từ tính chất công việc “*Mẹ già gạo mẹ nuôi bộ đội*”. Người mẹ được khắc hoạ trong từng chi tiết sống động nhất, nổi bật với tứ thơ thật đẹp :

Nhịp chày nghiêng, giấc ngủ em nghiêng.

Tưởng như trong động tác của mẹ cũng đã ngân lên nhịp điệu ru ngọt ngào và nhịp đưa em đều đặn an bình như trên một cánh võng êm. Tác giả hoàn toàn không thi vị hoá mà bằng ngòi bút tả thực giúp người đọc nhận ra : mồ hôi mẹ nóng hổi, vai mẹ gầy – bao vất vả như đọng cả trên đôi vai mẹ. Mỗi khúc ru hiện lên hình ảnh mẹ trong nhiều tư thế cũng như công việc khác nhau : giã gạo, tĩa bắp, chuyển lán, đập rừng... như hoàn chinh bức chân dung lao động khoẻ khoắn cũng như niềm hân hoan được hoà vào những công việc kháng chiến. Không những thế, qua những hình ảnh này, ta còn hình dung một nhịp sống bình thản của những người dân và cán bộ chiến sĩ ở chiến khu chống Mỹ. Mặc dù, trong thực tế, đây là nơi hứng chịu rất nhiều bom đạn kẻ thù và luôn phải đương đầu với những cuộc hành quân lùng sục “*tìm và diệt*”, cần quét hòng xóa sạch dấu tích của vùng chiến khu đầu mối Bắc – Nam này. Cuộc sống khó khăn thiếu thốn đòi hỏi phải tự cấp tự túc, tăng gia sản xuất, bảo đảm nuôi quân đánh giặc. Hình ảnh người mẹ già gạo khiến ta lại liên tưởng đến những nhịp chày trong bài hát Tiếng chày trên sóc Bom Bo của cố nhạc sĩ Xuân Hồng. Ở đâu cũng vậy, khi cách mạng được bao bọc, chăm chút bằng tất cả tình cảm yêu nước của nhân dân, khi biết dựa vào dân thì không sức mạnh tàn bạo nào của kẻ thù có thể khuất phục.

Gạo dành để nuôi quân, mẹ lại lên nương tĩa bắp, cùng với a-kay. Đằng sau hành động đó ẩn chứa vẻ đẹp của sự hi sinh, nhường cơm sẻ áo cho người cách mạng. Lòng mẹ bao dung lại được cảm nhận bằng bao tình cảm thương mến của nhà thơ :

*Lưng núi thì to mà lưng mẹ nhỏ
Em ngủ ngoan em đừng làm mẹ mỏi
Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ, con nằm trên lưng*

Lời thơ thật dịu dàng như ru sâu thêm giấc ngủ cho em cu Tai, như muốn sẻ chia những vất vả nhọc nhằn trong công việc của mẹ. Không gian mênh mang của vùng núi rừng tây Thừa Thiên như mở ra với ánh mặt trời lan toả khắp núi đồi. Nổi bật giữa khung cảnh là người mẹ Tà-ôi với công việc cần mẫn. Nhưng mẹ không hề đơn độc chính vì có mặt trời của mẹ – em cu Tai đang ngon giấc. Với cách ví von đặc sắc này, nhà thơ đã tạo nên liên tưởng về mối quan hệ mật thiết của con người với núi rừng, nương rẫy. Không có tình cảm gắn bó, không thể tạo được liên tưởng thú vị giữa hạt bắp với con nằm trên lưng. Mặt trời không gọi ra cảm giác về độ nóng, độ chói mà trở thành hình tượng biểu trưng cho nguồn sống mạnh mẽ. Mặt trời của bắp đem

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

lại hạt mầm hạt chắc. Mặt trời của mẹ – em cu Tai là hạnh phúc, nguồn sống của mẹ. Những chú bé Tà-ôi được tắm trong ánh sáng sẽ trở nên vạm vỡ săn chắc, ánh mặt trời hào phóng ban tặng cho mẹ những đứa con khoẻ mạnh của núi rừng. Hình tượng sáng tạo của Nguyễn Khoa Điềm đã đem lại những rung cảm thẩm mỹ đặc biệt.

Người đọc còn nhận ra tấm lòng mẹ mênh mênh trong hình ảnh mẹ con không cách xa : Lưng đưa nôi và tim hát thành lời . Lời tim ngân nga suốt ba đoạn thơ thành điệp khúc dạt dào thương mến :

*Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a-kay hỡi
Mẹ thương a-kay...*

Khởi nguồn của mọi hành động cao cả bắt đầu từ tình yêu bình dị nhất. Điềm xuất phát của lời ru chính từ tấm lòng mẹ thương a-kay vô bờ bến này ! Còn tình thương nào bình dị, gần gũi mà sâu sắc bằng tình mẹ thương con ? Âm vang lòng mẹ cất thành lời ru, thành lời thơ đầy xúc cảm của Nguyễn Khoa Điềm, với những chiều liên tưởng gần bó trực tiếp với từng công việc của mẹ, bộc lộ vẻ đẹp rất giản dị mà cao cả. Mẹ thương a-kay ! – rất ngắn gọn nhưng cũng rất đầy đủ, đẹp đẽ về đẹp tâm hồn mẹ. Hơn thế nữa, đó là xuất phát điềm của những tình cảm thời đại : mẹ thương bộ đội. Có ranh giới nào của tình thương rất đậm ấm ấy không ?

Sự sống của a-kay cũng là tương lai của buôn làng. Bởi thế cũng rất tự nhiên khi mẹ thương a-kay, mẹ thương làng đói. Cuộc sống của người Tà-ôi những năm chống Mĩ còn bao cơ cực thiếu thốn nhưng sức mạnh của tình thương sẽ giúp người mẹ vượt lên tất cả. Bàn tay mẹ cần mẫn tía bắp, gieo mầm sự sống với niềm mong mỏi thật bình dị : hạt bắp lên đều. Núi rừng, làng buôn và đứa con thân thương vô cùng với tâm hồn mẹ. Tình cảm yêu thương ấy còn thăng hoa trong những ước mơ về sự sống buôn làng. Đẹp thay và cũng dạt dào thương mến là lời thơ : Con mơ cho mẹ... hạt gạo trắng ngần, hạt bắp lên đều. Giấc mơ giản dị truyền sang em cu Tai còn chứa đựng niềm mong ước về tương lai của con :

*Mai sau con lớn vùng chày lún sân
... Mai sau con lớn phát mười kalri*

Hình ảnh gắn với tương lai của con thật kì vĩ, như mang theo sức mạnh của các nhân vật sử thi huyền thoại. Ước vọng về con làm nên sức mạnh, sự bền bỉ của mẹ. Đồng thời còn hội tụ cả sức mạnh cộng đồng từ quá khứ đến hiện tại gắn với tinh thần cuộc chiến đấu lâu dài, vượt qua bao sóng gió thử thách.

Cảm hứng của khúc ru cuối gắn liền với hiện thực khốc liệt và khàn trương của cuộc kháng chiến chống Mĩ, với nhịp sống chiến khu Trị – Thiên. Hình ảnh của mẹ trong đoạn thơ này có một sự thay đổi, không phải trong một dáng chệnh chao trong nhịp chày nghiêng, không lặng thầm nhẩn nại gieo từng hạt giống mà rất dứt khoát mạnh mẽ :

Mẹ đi chuyển lán, mẹ đi đập rừng

Dáng vẻ con người được tô đậm qua hai động từ “đi” gọi tư thế chủ động với những công việc tiếp sức chiến đấu : chuyển lán, đập rừng như hàm chứa ý thức tự hào của người Tà-ôi làm chủ vùng núi rừng của ta. Con người trong tư thế đối mặt với kẻ thù, quyết tâm chiến đấu giữ đất giữ rừng. Kẻ thù với dã tâm “đuổi ta phải rời con suối”, người Tà-ôi vẫn một dạ kiên trung ! Không chỉ có mẹ, mà anh trai cầm súng, chị gái cầm công và em cu Tai cũng theo mẹ vào trận cuối. Những câu thơ hùng hực tinh thần bất khuất của người dân tộc miền tây Thừa Thiên, đem lại cảm hứng lạc quan của cuộc chiến đấu chống Mĩ. Sự trưởng thành của mỗi con người từ nhận thức đến hành động đã được khẳng định bằng hai câu thơ thật khoẻ khoắn :

*Từ trên lưng mẹ, em đến chiến trường
Từ trong đói khổ, em vào Trường Sơn*

Tinh thần của bao thế hệ người Tà-ôi theo cách mạng đã truyền cả sang a-kay, dạt dào một niềm tin, khẳng định dứt khoát con đường em đi sẽ hoà vào đội ngũ chiến đấu với ý chí quyết thắng. Đó là cơ sở cho ước mơ thật đẹp :

*Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ
Mai sau con lớn làm người Tự do*

Trong tình cảm của người Tà-ôi cũng như của những đứa con miền Nam chiến đấu chống Mĩ, Bác Hồ luôn là nguồn động viên, là biểu tượng sáng chói của cách mạng, của chiến thắng. Bởi vậy, mong ước được gặp Bác luôn là cảm xúc thường trực, dù cho thời điểm viết bài thơ này là 1971. Bởi lẽ, chỉ có thống nhất, mẹ mới được ra với Bác. Giấc mơ đẹp gắn liền với ước nguyện giành lại trọn vẹn non sông, thoả lòng Bác mong. Lời ru kết lại cùng hình tượng em cu Tai của tương lai là người Tự do của một đất nước hoà bình. Đó cũng là mong ước chung của nhân dân, của những người Việt Nam yêu nước.

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ của Nguyễn Khoa Điềm đã tạo được những cảm xúc đồng điệu với bao người con miền Nam anh dũng thời chống Mĩ, nói lên trọn vẹn vẻ đẹp và tâm tư của người dân tộc miền tây Thừa Thiên trung dũng kiên cường, thủy chung với cách mạng. Cảm xúc bình dị trong sáng với hình tượng người mẹ đã làm nên sức hấp dẫn riêng của tác phẩm. Từ ngôn ngữ đến hình ảnh thơ đều đậm chất dân tộc, đem đến cho người đọc những cảm nhận đặc biệt thương mến cùng hoà theo lời ru cho giấc ngủ thanh bình của em bé Tà-ôi. Bài thơ toát lên tinh thần lạc quan cách mạng, kết đọng những ân tình sâu lắng của nhà thơ về nhân dân đất nước cũng như niềm tin vào thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Mĩ.

Niềm tin ngày ấy giờ đây đã thành hiện thực. Em cu Tai ngày ấy giờ đây cũng đã trưởng thành và sống làm người Tự do như niềm mong mỏi ngày nào thiết tha trong lời ru của mẹ. Nhưng lời ru ngày ấy mãi còn sức vang ngân trong lòng bao thế hệ, bồi đắp tình yêu quê hương đất nước, con người Việt Nam.

Đề 7. Phân tích bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” để làm sáng tỏ những khát khao, mong muốn được sống, được cống hiến cho đời của tác giả ?

Thanh Hải khi viết bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” trước lúc ra đi, không những đã giải bày những suy ngẫm mà còn mong ước được dâng hiến một mùa xuân nho nhỏ của mình cho mùa xuân vĩ đại của đất nước Việt Nam.

Sinh ra, lớn lên, hoạt động cách mạng và tham gia công tác văn nghệ suốt hai thời kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ ngay chính trên quê hương ruột thịt của mình. Ở địa điểm nào, hoàn cảnh nào ông cũng thể hiện được lẽ sống của mình. Đó là sự giản dị, chân thành, yêu người và khát vọng dâng hiến sức mạnh cho đời như chính cuộc sống và tâm hồn ông. Chúng ta có thể coi bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” là món quà cuối cùng mà Thanh Hải dâng tặng cho đời trước lúc về cõi vĩnh hằng. Chính vì vậy nó băng khuâng, tha thiết và sâu lắng hơn tất cả để cuối cùng thể hiện một Thanh Hải yêu người, yêu cuộc sống, yêu quê hương đất nước và còn là một Thanh Hải sống cho thơ và sống cho đời.

Trước lúc vĩnh viễn ra đi ông cũng để lại cho đời những vần thơ thật nhân hậu, thiết tha và thanh thản, không hề gợn một nét u buồn nào của một cuộc đời sắp tắt. Khi cuộc đời mình đã bước vào cuối đông, nhà thơ vẫn nghĩ đến một mùa xuân bất diệt, muôn thuở và nguyện dâng hiến cho đời.

Hình ảnh của một mùa xuân rất Huế đã được tác giả mở đầu cho bài thơ:

“Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc.
Ơi con chim chiền chiện
Hót cho mà vang trời,
Từng giọt long lanh rơi,
Tôi đưa tay tôi hứng”.

Một nét đặc trưng nơi xứ Huế là hình ảnh màu tím. Một màu tím thật gọn nhẹ như màu tím hoa sim mọc giữa con sông xanh biếc hay như những tà áo dài với màu tím thật nhẹ nhàng của những cô gái Huế. Cảm xúc về mùa xuân mở ra thật ngỡ ngàng, bất ngờ, không gian như tươi tắn hơn, trẻ trung hơn, thánh thoát hơn:

“Ơi con chim chiền chiện
Hót cho mà vang trời,
Từng giọt long lanh rơi,
Tôi đưa tay tôi hứng”.

Trong không gian vang vang vui tươi của tiếng chim càng đậm đà chất Huế hơn nhờ dùng đúng chỗ những ngôn từ đặc trưng xứ Huế. Một từ “Ơi” đặt ở đầu câu, một từ “chi” đứng sau động từ “hát” đã đưa cách nói ngọt ngào, thân thương của Huế vào nhạc điệu của thơ. Từ “giọt” được hiểu theo rất nhiều nghĩa: có thể là “giọt nắng bên thềm”, giọt mưa xuân, giọt sương sớm nhng hay hơn cả là tiếng hót của những chú chim chiền chiện. Nhưng đối với khung sắc trời xuân thì giọt xuân càng làm tăng thêm vẻ đẹp và sự quyến rũ của nó. Một từ “hứng” cũng đủ diễn tả sự trân trọng của nhà thơ đối với vẻ đẹp của trời, của sông, của chim muông hoa lá; đồng thời cũng thể hiện cảm xúc trọn vẹn của Thanh Hải trước mùa xuân của thiên nhiên đất trời.

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Từ mùa xuân của thiên nhiên đất trời, tác giả đã chuyển cảm nhận về mùa xuân của cuộc sống, nhân dân và đất nước. Với hình ảnh “người cầm súng” và “người ra đồng”, biểu tượng của hai nhiệm vụ: chiến đấu bảo vệ tổ quốc và lao động tăng gia để xây dựng đất nước với những câu thơ giàu hình ảnh và mang tính gợi cảm:

“Mùa xuân người cầm súng,
Lộc giắt đầy trên lưng.
Mùa xuân người ra đồng,
Lộc trải dài nương mạ.
Tất cả như hối hả,
Tất cả như xôn xao...”

Hình ảnh mùa xuân của đất trời đọng lại trong lộc non đã theo người cầm súng và người ra đồng, hay chính họ đã đem mùa xuân đến cho mọi miền của tổ quốc thân yêu.

Tác giả đã sử dụng biện pháp điệp từ, điệp ngữ như nhấn mạnh và kết thúc một khổ thơ bằng dấu ba chấm. Phải chăng dấu ba chấm như còn muốn thể hiện rằng: đất nước sẽ còn đi lên, sẽ phát triển, sẽ đến với một tầm cao mới mà không có sự dừng chân ngơi nghỉ.

Sức sống của “mùa xuân đất nước” còn được cảm nhận qua nhịp điệu hối hả, những âm thanh xôn xao của đất nước bốn ngàn năm, trải qua biết bao vất vả và gian lao để vươn lên phía trước và mỗi khi mùa xuân về lại được tiếp thêm sức sống để bùng dậy, được hình dung qua hình ảnh so sánh rất đẹp:

“Đất nước bốn ngàn năm
Vất vả và gian lao
Đất nước như vì sao
Cứ đi lên phía trước”

Đó chính là lòng tự hào, lạc quan, tin yêu của Thanh Hải đối với đất nước, dân tộc. Những giọng thơ ấy rất giàu sức suy tưởng và làm say đắm lòng người.

Từ cảm xúc của thiên nhiên, đất nước, mạch thơ đã chuyển một cách tự nhiên sang bày tỏ suy ngẫm và tâm niệm của nhà thơ trước mùa xuân của đất nước. Mùa xuân của thiên nhiên, đất nước thường gợi lên ở mỗi con người niềm khát khao và hi vọng; với Thanh Hải cũng thế, đây chính là thời điểm mà ông nhìn lại cuộc đời và bộc bạch tâm niệm thiết tha của một nhà cách mạng, một nhà thơ đã gắn bó trọn đời với đất nước, quê hương với một khát vọng cân thành và tha thiết:

“Ta làm con chim hót,
Ta làm một cành hoa.
Ta nhập vào hoà ca,
Một nốt trầm xao xuyến”

Lời thơ như ngân lên thành lời ca. Nếu như đoạn đầu Thanh Hải xưng tôi kín đáo và lặng lẽ thì đến đoạn này ông chuyển giọng xưng ta. Vì sao có sự thay đổi như vậy? Ta ở đây là nhà thơ và cũng chính là tất cả mọi người. Khát vọng của ông là được làm con chim hót, một cành hoa để hoà nhập vào “mùa xuân lớn” của đất nước, góp một nốt trầm vào bản hoà ca bất tận của cuộc đời. Hiên dăng “mùa xuân nho nhỏ” nghĩa là tất cả những gì tốt đẹp nhất, dù nhỏ bé của mỗi người cho cuộc đời chung cho đất nước. Điều tâm niệm đó thật chân thành, giản dị và tha thiết – xin được làm một nốt trầm trong bản hoà ca của cuộc đời nhưng là “một nốt trầm xao xuyến”.

Điều tâm niệm của tác giả: “lặng lẽ dâng cho đời” chính là khát vọng chung của mọi người, ở mọi lứa tuổi, chứ đâu phải của riêng ai. Thanh Hải đã thể hiện hết mình vì lòng tin yêu cuộc sống và khiêm tốn hiến dâng cho đất nước, cho cuộc đời, bởi vậy, xuất phát từ tiếng lòng thiết tha, nhỏ nhẹ, chân thành của tác giả nên lời thơ dễ dàng được mọi người tiếp nhận và chia sẻ cho nhau:

“Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc”.

Đã gọi là cống hiến cho đời thì dù ở tuổi nào đi chăng nữa cũng phải luôn biết cố gắng hết tâm trí để phục vụ và hiến dâng cho quê hương, đất nước mến yêu của chính mình. Già - cống hiến tuổi già, trẻ - cống hiến sức trẻ để không bao giờ thất vọng trước chính bản thân mình.

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Thật cảm động và kính phục biết bao khi đọc những vần thơ như lời tổng kết của cuộc đời. “Dù là tuổi hai mươi” khi mới tham gia kháng chiến cho đến khi tóc bạc là thời điểm hiện thời vẫn lặng lẽ dâng hiến cho đời và bài thơ này là một trong những bài thơ cuối cùng. “Một mùa xuân nho nhỏ” cuối cùng của Thanh Hải dâng tặng cho đời trước lúc ông bước vào thế giới cực lạc, chuẩn bị ra đi mãi mãi.

Kết thúc bài thơ bằng một âm điệu xứ Huế: điệu Nam ai, Nam Bình mệnh mang tha thiết, là lời ngợi ca đất nước, biểu hiện niềm tin yêu và gắn bó sâu nặng của tác giả với quê hương, đất nước, một câu chân tình thấm thiết

“Mùa xuân ta xin hát
Câu Nam ai, Nam Bình
Nước non ngàn dặm tình
Nước non ngàn dặm mình
Nhịp phách tiền đất Huế”

Những lời tâm sự cuối cùng của người sắp mất luôn là những lời thực sự, luôn chứa chan tình cảm, ước nguyện sâu lắng nhất... và bài thơ này cũng chính là những điều đúc kết cả cuộc đời của ông. Ông đã giải bày, tâm tình những điều sâu kín nhất trong lòng, và chính lúc đó Thanh Hải đã thả hồn vào thơ, cùng chung một nhịp đập với thơ để ông và thơ luôn được cùng nhau, hiểu nhau và giải bày cho nhau.

Tóm lại bài thơ đã sử dụng thể thơ năm chữ, mang âm hưởng dân ca nhẹ nhàng tha thiết, giàu hình ảnh, nhạc điệu, cấu trúc thơ chặt chẽ, giọng điệu đã thể hiện đúng tâm trạng, cảm xúc của tác giả. Nét đặc sắc của bài thơ là ở chỗ nó đề cập đến một vấn đề lớn và quan trọng “nhân sinh”, vấn đề ý nghĩa cuộc sống của mỗi cá nhân được Thanh Hải thể hiện một cách chân thành, thiết tha, bằng giọng văn nhỏ nhẹ như một lời tâm sự, gửi gắm của mình với cuộc đời. Nhà thơ ước nguyện làm một “mùa xuân” nghĩa là sống đẹp, sống với tất cả sức sống tươi trẻ của mình nhưng rất khiêm nhường; là “một mùa xuân nho nhỏ” góp vào “mùa xuân lớn” của đất nước của cuộc đời chung và bài thơ cũng có ý nghĩa hơn khi Thanh Hải nói về “mùa xuân nho nhỏ” nhưng nói được tình cảm lớn, những xúc động của chính tác giả và của cả chúng ta.

Đề 8. Bằng những hiểu biết của mình, em hãy làm sáng tỏ hình tượng người lính trong thơ kháng chiến chống Pháp ?.

Bài làm

Không biết bao mùa thu đã trôi qua kể từ mùa thu Tháng Tám của dân tộc. Chiến tranh đã đi qua trên mảnh đất Việt thân yêu, để lại với đời mùa thu nay tươi đẹp của hòa bình, hạnh phúc và để lại với lòng người bao chiến công của những chiến sĩ mùa thu xưa – những mùa thu của cuộc kháng chiến chống Pháp với những con người “chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh”. Họ đã dựng nên tượng đài bất hủ trong thơ ca về người chiến sĩ Cách mạng.

Không biết bao mùa thu đã trôi qua kể từ mùa thu Tháng Tám của dân tộc. Chiến tranh đã đi qua trên mảnh đất Việt thân yêu, để lại với đời mùa thu nay tươi đẹp của hòa bình, hạnh phúc và để lại với lòng người bao chiến công của những chiến sĩ mùa thu xưa – những mùa thu của cuộc kháng chiến chống Pháp với những con người “chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh”. Họ đã dựng nên tượng đài bất hủ trong thơ ca về người chiến sĩ Cách mạng.

Kháng chiến bùng nổ, người trai lên đường ra chiến trận theo Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ chủ tịch kính yêu – lời kêu gọi của non sông. Lòng người không khỏi luyến tiếc cảnh thanh bình cũ khi bước chân lên đường vào mặt trận.

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Đó là mùa thu Hà Nội đầy lưu luyến :
Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa
Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác heo may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy.

(Đất Nước – Nguyễn Đình Thi)

Hay một làng quê Kinh Bắc trù phú, tươi đẹp, nay đã chìm trong máu lửa của quân thù:

Quê hương ta lúa nếp thơm nồng
Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong
Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp.

(Bên kia sông Đuống – Hoàng Cầm)

Quê hương càng tươi đẹp thì lòng người càng xót xa nhớ tiếc và quyết ra đi để dẹp tan kẻ thù giày xéo quê hương. Cảm hứng lãng mạn với khí khái “tráng sĩ” là cảm hứng chủ đạo về hình tượng người lính những ngày đầu cách mạng. Người chiến sĩ mang dáng dấp của chàng Kinh Kha năm xưa khi bước chân vào mặt trận :

Thôi hãy lên đường tráng sĩ ơi ?
Quê hương mong đợi đã bao đời
Biên thù nghe dậy niềm ai oán
Gươm hận mài chưa ? Khát máu rồi.

(Biết gửi đưa ai – báo Vệ Quốc)

Đó là tâm trạng của những ngày đầu xung trận còn vương lại chút mơ mộng của thời thanh bình đã mất

Những chàng trai chưa trắng nợ anh hùng
Hồn mười phương phát phơ cờ đỏ thắm
Rách tả tơi rồi đôi giày vạn dặm
Bụi trường chinh phai bạc áo hào hoa
Mái đầu xanh thè mãi đến khi già
Phơi nắng gió hoa ngàn cỏ dại.

(Ngày về – Chính Hữu)

Họ đi vào chiến trường với những hình ảnh đẹp nhất, anh dũng nhất và cũng đầy chất lãng mạn nhất :

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.

(Tây Tiến – Quang Dũng)

Đó là hình ảnh người lính Tây Tiến trong cuộc hành quân đầy gian khổ : ăn đói, mặc rét, sốt rét đến xanh da trụi tóc. Người chiến sĩ vô danh ấy vẫn tiếp bước trên đường với lòng yêu nước khôn nguôi, cho dù có phải nằm lại nơi chiến trường :

Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Ào ào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

(Tây Tiến – Quang Dũng)

Nhưng rồi bom đạn, chết chóc, chiến tranh ngày càng ác liệt hơn. Hiện thực cuộc sống đã khiến cho họ không còn những mơ mộng của ngày đầu nhập ngũ. Hình tượng thơ có sự vận động đi từ lãng mạn đến hiện thực. Điều đó cũng là điều phù hợp với những vận động biến đổi trong tâm hồn người chiến sĩ. Như chính Chính Hữu tâm sự : “ Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, là chính trị viên, hàng ngày tôi phải chăm nom chôn cất những đồng đội của tôi đã hy sinh và tôi có nhận xét : bạn tôi, không có người nào chết trong động tác nằm ngủ, trong tư thế nghỉ ngơi. Họ đều hy sinh trong khi đang bắn, hoặc ôm bộc phá xông lên. Nhận xét này đã

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

trở thành sự day dứt, âm ỉ, nó trở thành một vấn đề trách nhiệm. Và một lúc nào đó, từ trong kỷ niệm, một cách bất ngờ nhất, nó đã hiện lên thành những câu trọn vẹn :

Bạn ta đó
Chết trên dây thép ba từng
Một bàn tay chưa rời báng súng
Chân lung chừng nửa bước xung phong
«i những con người mỗi khi nằm xuống
Vẫn nằm trong tư thế tiến công

Đó là hình ảnh đeo đuổi suốt đời tôi về những cái chết, chỉ có tác dụng thôi thúc chúng ta đứng lên”. Có lẽ vì vậy mà hình ảnh người chiến sĩ không còn gắn với “bụi trường chinh” và “áo hào hoa” nữa, mà đã trở thành người Vệ quốc quân trong tình đồng chí, đồng đội, cùng chiến đấu vì lòng yêu tổ quốc :

Anh với tôi, đôi người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau,
Súng bên súng, đầu gác bên đầu,
Đêm rét chung chăn, thành đôi tri kỷ
Đồng chí !

(Đồng chí – Chính Hữu)

Từ khắp mọi miền đất nước, những con người yêu nước tụ hội với nhau trong cuộc kháng chiến gian khổ. Họ là những thanh niên trí thức Hà thành, lên đường theo tiếng gọi nhập ngũ :

Kháng chiến bùng lên biệt thủ đô
Lên đường đeo bước khoác ba lô

(Tự thuật – Tú Mỡ)

Hay những người nông dân chân chất, “chưa biết chữ”, “súng bắn chưa quen”, “quân sự mươi bài”. Tất cả người con đất Việt đã đến và chiến đấu vì đất mẹ yêu thương :

Lũ chúng tôi
Bọn người tứ xứ
Gặp nhau hồi chưa biết chữ
Quen nhau từ buổi “một hai”
Súng bắn chưa quen,
Quân sự mươi bài,
Lòng vẫn cười vui kháng chiến.

(Nhớ – Hồng Nguyên)

Phần lớn họ ra đi từ những làng quê nghèo khó :

Quê hương anh đất mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá

(Đồng chí – Chính Hữu)

Họ bỏ lại đó là cả quãng đời chìm trong đói khổ, là cuộc sống nông thôn đầu tắt mặt tối mà không đủ no :

Ruộng nương anh gửi bạn thân cày

Gian nhà không mặc kệ gió lung lay (Đồng chí – Chính Hữu)

Hay :

Mái lều gianh,
Tiếng mõ đêm trường,
Luống cày đất đỏ
Ít nhiều người vợ trẻ
Mòn chân bên cối gạo canh khuya

(Nhớ – Hồng Nguyên)

Bản thân họ thì thiếu thốn, cực khổ trăm bề, bệnh tật khổ sở :

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vừng trán đầm mồ hôi
,Ao anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày

(Đồng chí – Chính Hữu)

Ngay cả đến trang bị họ cũng phải “ Lột sắt đường tàu, Rèn thêm đao kiếm”. Từ chỗ nghèo khó họ trở thành những người tri kỷ, cùng chung chí hướng “cùng nhau chung sống cầm thù giết Tây”. Họ chia nhau từng hơi ẩm đôi bàn tay (Thương nhau tay nắm lấy bàn tay) rồi lại :

Kỳ hộ lưng nhau ngang bờ cát trắng
Quờ chân tìm hơi ẩm đêm mưa

(Nhớ – Hồng Nguyên)

Những mắt mắt của họ thật là to lớn. Không biết bao nhiêu đồng đội của họ đã lần lượt hy sinh, vĩnh viễn nằm lại chiến trường :

Hôm qua còn theo anh
Đi ra đường quốc lộ
Hôm nay đã chặt cành
Đắp cho người dưới mộ

(Viếng bạn – Hoàng Lộc)

Kể sao cho hết nỗi đau của người chiến sĩ khi hay tin những người thân yêu của mình đã mất dưới bom đạn của kẻ thù. Tuy có bi thảm, đau thương, nhưng chính điều đó lại càng tố cáo mạnh mẽ hơn tội ác của kẻ thù, càng nung nấu mãnh liệt hơn ý chí “cầm thù giặc” nơi người Vệ quốc quân. Hình ảnh của những người em gái, những người yêu mãi mãi nằm xuống đi vào thơ ca như những hình ảnh xúc động nhất. Đó là người vợ trẻ nơi hậu phương ngã xuống :

Nhưng không chết người trai khói lửa
Mà chết người em nhỏ hậu phương
Tôi về không gặp nàng
Má tôi ngời bên mộ con đầy bóng tối

Chiếc bình hoa ngày cưới thành bình hương... tàn lạnh vầy quanh.

(Máu tím hoa sim – Hữu Loan)

Hay người em gái chết anh dừng nơi quê nhà :

Mới đến đầu ao, tin sét đánh
Giật giết em rồi, dưới gốc thông
Giữa đêm bộ đội vây đồn Thừa
Em sống trung thành, chết thủy chung.

(Núi đôi – Vũ Cao)

Đó là nỗi căm hận họ đành chôn kín vào lòng :

Ai biến tên em thành liệt sĩ
Bên những hàng bia trắng giữa đồng
Nhớ nhau anh gọi : em, đồng chí
Một tấm lòng trong vạn tấm lòng.

(Núi đôi – Vũ Cao)

Những đau thương mất mát đó như tiếp thêm sức mạnh cho họ nơi chiến tuyến để tìm câu trả lời cho những đau thương của họ và cả dân tộc. Họ lao vào chiến dịch với thể tiến công như nước vỡ bờ như Nguyễn Đình Thi kể lại : “Hình ảnh những đoàn dân công tới tấp đến chiến trường, bộ đội ào ào đi vào chiến dịch gọi lên một cái gì rất mạnh mẽ của không khí tức nước tràn bờ.

Súng nổ rung trời giận dữ
Người lên như nước vỡ bờ

(Đất Nước – Nguyễn Đình Thi)

Tôi viết : “Người lên như nước vỡ bờ!” chính là nói đến sức mạnh ấy của quân đội ta, của quần chúng cách mạng”. Đó là khí thế hùng hực đấu tranh của những ngày khói lửa :

Những đồng chí, thân chôn làm giá súng
Đầu bịt lỗ châu mai
Băng mình qua núi thép gai
 Ào ào vũ bão,
Những đồng chí chèo lưng cứu pháo
 Nát chân nhắm mắt còn ôm
 Những bàn tay xẻ núi, lãn bom
Nhất định, mở đường, cho xe ta lên chiến trường tiếp viện.

(Hoan hô chiến sĩ Điện Biên – Tố Hữu)

Những ngày chiến đấu anh dũng đã bộc lộ một cách rực rỡ hình ảnh cao đẹp của người chiến sĩ cụ Hồ: kiên trì vượt qua mọi nguy hiểm, anh dũng quên mình vì nhiệm vụ. Càng gian khổ, đau thương càng thấp sáng trong họ ngọn lửa nhiệt tình cách mạng, họ vẫn tiếp tục chiến đấu với tâm thế lạc quan, tin tưởng vào thắng lợi trước mắt của dân tộc. Hình tượng người lính càng về giai đoạn sau càng tỏa sáng vẻ đẹp của một quân đội trưởng thành về việc quân cũng như càng thể hiện tinh thần “vì nước quên thân” của anh bộ đội. Đó là cuộc sống người lính chịu cực khổ nơi chốn rừng sâu vẫn bám trụ với làng bản, với dân, giữ vững tinh thần của người dân sau khi sự tàn phá của giặc đã đi qua :

Có đêm gió bắc lạnh lùng
Áo quần rách nát lá dùng che thân
 Khó khăn đau ốm muôn phần
Lấy đâu đủ thuốc mặc dần bệnh nguôi
 Có phen giặc chạy toi bời
Rừng sâu đói rét không người hỏi han
 Đến nay họ về đây
Giữ vùng miền núi Cẩm
 Thỏ phi quét xong rồi
 Đồn Tây xa chực dậm
 Kiến thiết lại bản xóm
 Bị giặc đốt tan thành.

(Lên Cẩm Sơn – Thôi Hữu)

Sống kham khổ, bệnh tật nhưng họ vẫn vui, vẫn đem lại nhịp sống mới cho làng bản. Và họ vẫn lạc quan trên đường hành quân :

Một tiếng chim kêu sáng cả rừng
Lên đường chân lại nổi theo chân
 Đêm qua đầu chụm, run bên đá
Nay lại cùng mây sườn nắng hừng.

(Từ đêm 19 – Khương Hữu Dụng)

Họ vẫn cùng nhau vui cười rộn rã khi kể chuyện riêng tư. Sự lạc quan trở thành bản lĩnh Cách mạng giúp người chiến sĩ vượt lên trên tất cả để chiến thắng :

Đảng nó vợ chưa !
 Đảng nó ?
Tớ còn chờ độc lập
Cả lũ cười vang bên ruộng bắp
Nhìn o thôn nữ cuối nương dâu.

(Nhớ – Hồng Nguyên)

Bên cạnh tình đồng chí, đồng đội thì tình quân dân chính là nguồn nghị lực khiến họ thêm vững bước chiến đấu với quân thù. Hình ảnh người lính trở nên gần gũi với đời sống qua tình quân dân, hoàn thành chiến lược của quân đội ta trong công tác dân vận “đi dân nhớ, ở dân thương”. Người dân đón tiếp Vệ quốc quân như những người thân đi xa trở về.

Bóng tre che mát đường làng
Một hàng quân bước hai hàng người vui

(Quân về – Nguyễn Ngọc Tấn)

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Dân làng đón tiếp họ với tấm lòng của người dân nghèo, với “bát nước chè xanh”, đậm bạc, đơn sơ mà thấm đượm nghĩa tình :

Các anh về
Xôn xao làng tôi bé nhỏ
Nhà lá đơn sơ,
Tấm lòng rộng mở
Nồi cơm nấu dở
Bát nước chè xanh
Ngồi vui kể chuyện tâm tình bên nhau.

(Bao giờ trở lại – Hoàng Trung Thông)

Từ tấm lòng bà mẹ chờ che cho bộ đội :

Bầm yêu con, bầm yêu đồng chí
Bầm quý con, bầm quý anh em.

(Bầm ơi – Tố Hữu)

Đến sự yêu quý của cô gái :

Nếu không nhận hết bánh này
Các anh cũng nhận một hai cái dùm.

(Xếp bánh phồng – Nguyễn Hiêm)

Tất cả tình cảm máu thịt gắn bó đó đã theo các anh trong suốt đường ra mặt trận. Hình tượng người lính trong thơ kháng chiến thể hiện được vẻ đẹp của cuộc sống Cách mạng đang chuyển biến đi lên. Hình tượng người lính trong thơ kháng chiến chống Pháp là một hình tượng đẹp trong văn học Việt Nam, đó là bước tiếp nối với hình tượng sĩ phu yêu nước trong quá khứ, và là hình tượng mở đầu cho hình tượng chiến sĩ giải phóng quân kiên cường trong cuộc kháng chiến chống Mỹ sau này. Đó là những tượng đài bất hủ của lòng yêu nước và tự hào dân tộc của nhân dân ta.

Phân tích bài thơ “Viếng lăng Bác” của Viễn Phương.

B/ DÀN Ý:

I/ MỞ BÀI:

– “Viếng lăng Bác” là bài thơ giàu chất trữ tình đậm thắm, thiết tha được Viễn Phương sáng tác trong dịp đến thăm nơi yên nghỉ cuối cùng của Bác Hồ - vị cha già kính yêu của dân tộc.

– Với niềm xúc động chân thành, nhà thơ đã bày tỏ lòng kính yêu, biết ơn sâu sắc, niềm thương nhớ Bác khôn nguôi:

Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác...

..... Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.

(Tháng 4/1976)

– Hòa cùng nguồn cảm xúc dạt dào của nhà thơ, chúng ta sẽ cảm nhận và rung động sâu xa trước tình cảm chân thành, thấm thiết của người con miền Nam đối với Bác Hồ kính yêu.

II/ THÂN BÀI: (Kết hợp phân tích nghệ thuật và nội dung)

KHỔ 1:

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Như một người con xa, nay mới có dịp được trở về viếng thăm “người cha” đã khuất, Viễn Phương vô cùng bồi hồi, xúc động:

Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác

Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát...

Trong tâm trạng của người con miền Nam “mong Bác nỗi mong cha”, nhà thơ bày tỏ tình cảm chân thành, tha thiết của mình đối với vị cha già kính yêu của dân tộc. Tác giả xưng “con” biểu lộ tình cảm gần gũi, thân thương, kính trọng đối với Bác.

Giờ đây, đứng trước lăng mộ của Người, trong lòng nhà thơ dâng trào bao xúc động, nghẹn ngào. Nguồn cảm xúc ấy cứ dâng trào mãnh liệt:

Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam

Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.

Từ cảm “ôi” đã diễn tả niềm cảm xúc sâu xa của nhà thơ trước cảnh tượng thiêng liêng nơi lăng Bác.

Hình ảnh gọi tả “hàng tre xanh xanh” thật gần gũi, thân thương, biểu tượng cho làng quê Việt Nam tràn đầy sức sống dồi dào, mãnh liệt. Dù có phải trải qua bao “bão táp mưa sa” nhưng hàng tre vẫn xanh tươi, vẫn vươn lên mạnh mẽ. Từ bao đời nay, tre đã trở thành biểu tượng cho con người Việt Nam có chí khí cao cả, có sức sống bền bỉ, dẻo dai, kiên cường, bất khuất:

“Loài tre đâu chịu mọc cong

Chưa lên đã thẳng như chông lạng thường.”

(Tre Việt Nam – Nguyễn Duy)

Trong tâm hồn nhà thơ thì hình ảnh hàng tre đứng quanh lăng Bác biểu tượng cho toàn thể dân tộc Việt Nam đã hợp thành đội ngũ trang nghiêm, chỉnh tề, vững vàng bên lăng Bác. Dù trong hoàn cảnh nào, cả dân tộc vẫn giữ trọn tâm lòng thành kính hướng về Bác.

KHỞ 2:

Với tấm lòng thành kính Viễn Phương tiếp tục suy tưởng khi đứng trước lăng Bác, ngợi ca công ơn của Người:

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ

Hình ảnh “mặt trời đi qua trên lăng” là mặt trời của thiên nhiên, nguồn ánh sáng rực rỡ, vĩnh viễn, bất tận trên thế gian này. Ánh sáng mặt trời đem lại sự sống cho con người và vạn vật

Từ hình ảnh thiên nhiên, tác giả đã liên tưởng và sáng tạo một hình ảnh ẩn dụ tinh tế, tài tình, độc đáo, “mặt trời trong lăng rất đỏ” đề cao ngợi công ơn to lớn và sự cao cả, vĩ đại của Bác. Trong tâm hồn Bác ngời sáng một vầng hào quang rực rỡ như nguồn sáng của mặt trời đã đem lại sự sống cho con người, vạn vật. Đó cũng chính là vầng hào quang chói lọi của lí tưởng cách mạng mãi mãi soi sáng cho dân tộc Việt Nam vững bước trên con đường phía trước, con đường vươn tới một tương lai tốt đẹp – một đất nước Việt Nam giàu mạnh.

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

_ Trong trái tim của Bác còn tỏa sáng tình yêu thương nồng ấm, thiết tha đối với dân tộc và đất nước. Như nhà thơ Tố Hữu đã viết:

“Bác ơi! Tim Bác mênh mông thế

Ôm cả non sông mọi kiếp người”

_ Với niềm xúc động chân thành, Viễn Phương đã bày tỏ lòng yêu kính, biết ơn sâu sắc đối với Bác:

Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ

Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân

_ Hình ảnh tiêu biểu, sinh động “dòng người đi trong thương nhớ” gợi lên trước mắt người đọc cảnh nhân dân từ mọi miền đất nước về thủ đô Hà Nội để viếng thăm lăng Bác.

_ Trong tình cảm nhớ thương, biết ơn Bác vô hạn, họ kết thành những “tràng hoa” đời tuyệt đẹp thành kính dâng lên Bác. Những tràng hoa tươi thắm ấy tượng trưng cho muôn triệu cuộc đời nở hoa dưới ánh sáng mặt trời rực rỡ của Bác. Cả dân tộc đời đời tưởng nhớ và ghi khắc trong lòng công ơn to lớn của Bác.

_ Với lòng biết ơn vô hạn, Viễn Phương đã sáng tạo hình ảnh ẩn dụ, giàu ý nghĩa tượng trưng “bảy mươi chín mùa xuân” để ca ngợi sự cống hiến, hi sinh cao cả của Bác Hồ kính yêu. Cuộc đời của Người là “bảy mươi chín mùa xuân” tươi đẹp, cống hiến trọn vẹn cho dân tộc, cho đất nước. Suốt hơn nửa thế kỉ, Bác đã chiến đấu, hy sinh để đem lại độc lập tự do cho dân tộc, đem lại cuộc sống hòa bình, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Sự cống hiến của Bác thật cao cả, vĩ đại! Vì vậy Bác còn sống mãi trong niềm ngưỡng mộ, tôn kính của nhân dân.

KHO 3:

Bác nằm trong giấc ngủ bình yên

Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền

_ Bác đang yên nghỉ giữa lòng quê hương, đất nước thân yêu. Tác giả đã chọn lọc một hình ảnh đặc sắc, sinh động, giàu sức gợi cảm “vầng trăng sáng dịu hiền” để ca ngợi tâm hồn trong sáng cao đẹp tuyệt vời của Bác. Trong cảm nhận của nhà thơ, Bác mãi mãi là một vầng trăng ngời ngời tỏa sáng tình yêu thương cho con người và cuộc đời.

_ Hình ảnh của Bác vừa vĩ đại, vừa bình dị và gần gũi.

_ Hình ảnh vầng trăng vĩnh hằng của trời đất, tượng trưng cho sự bất tử của Bác. Vị cha già kính yêu của dân tộc còn sống mãi cùng non sông, đất nước, sống mãi trong tâm trí mỗi người dân đất Việt.

_ Trong tình cảm của dân tộc thì Bác vẫn còn sống mãi nhưng trong thực tế, Bác đã vĩnh biệt chúng ta. Vì vậy, nhà thơ vô cùng đau đớn thương tiếc Bác:

Vẫn biết trời xanh là mãi mãi

Mà sao nghe nhói ở trong tim.

Viễn Phương đã sáng tạo hình ảnh ẩn dụ “trời xanh” rất tinh tế và giàu sức gợi cảm để ca ngợi sự bất tử của Bác. Bác đã đi xa nhưng sự nghiệp cách mạng cao cả của Người vẫn luôn tồn tại như bầu trời cao xanh kia.

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Hình ảnh Bác vẫn mãi soi sáng, sát cánh cùng non sông đất nước, trong tâm hồn dân tộc. Nhưng sự thật vẫn là sự thật, Bác đã ra đi, Viễn Phương nghe mà “nhói ở trong tim”. Hình ảnh “nghe nhói ở trong tim” đã diễn tả chân thực, giàu cảm xúc nổi nghẹn ngào, tiếc thương, đau đớn của tác giả. Đó là nỗi đau của người con miền Nam bao năm mong ước được gặp Bác và cũng là nỗi đau chung của cả dân tộc. Bác ra đi là một mất mát lớn lao không gì bù đắp được. Dân tộc đã mất đi một vị lãnh tụ vĩ đại, một người cha già kính yêu. Cảm xúc ấy dường như đã len lỏi vào từng câu từng chữ, khiến người đọc cũng không khỏi nghẹn ngào.

KHÔ 4:

_ Khi tạm biệt Bác để trở về miền Nam, trong lòng nhà thơ dâng trào một nỗi buồn thương da diết:

Mai về miền Nam thương trào nước mắt

Hình ảnh chứa chan cảm xúc “thương trào nước mắt” diễn tả cái cảm xúc đang dâng trào mãnh liệt trong lòng tác giả. Nhà thơ lưu luyến, nhớ thương, xúc động, nghẹn ngào, không muốn rời xa người cha già kính yêu

_ Với tất cả tấm lòng thành kính, biết ơn Bác, người con miền Nam đã bày tỏ ước nguyện tha thiết của mình:

Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác

Muốn làm đóa hoa tỏa hương đâu đây

Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.

_ Điệp ngữ “muốn làm” được đặt ở đầu 3 câu thơ liên tiếp nhau gắn liền với hình ảnh “con chim hót”, “đóa hoa tỏa hương” và “cây tre trung hiếu” thể hiện ước nguyện giản dị, chân thành và sâu sắc của nhà thơ. Trước anh linh của Bác, người con miền Nam xin hứa luôn giữ mãi phẩm chất cao đẹp, trong sáng, cốt cách của con người Việt Nam để mãi mãi xứng đáng là lớp cháu con của Bác.

_ Hình ảnh nhân hóa sinh động giàu sức biểu cảm “cây tre trung hiếu” gợi lên hình ảnh những người con trung kiên, hiếu nghĩa, một lòng vì nước vì dân. Tác giả nguyện sống xứng đáng là người con trung hiếu của dân tộc. Lời hứa đó thể hiện tình cảm thành kính thiêng liêng của người con miền Nam và của nhân dân cả nước thành tâm hướng về Bác vô hạn.

III/ KẾT BÀI:

_ Bài thơ giàu chất trữ tình đậm thắm, thiết tha. Với những hình ảnh ẩn dụ tinh tế, giàu tính thẩm mỹ và các biện pháp tu từ đặc sắc... đã thể hiện tình cảm chân thành, thiết tha, sâu sắc của nhà thơ và đồng bào miền Nam đối với Bác Hồ, vị lãnh tụ muôn vàn kính yêu của dân tộc.

_ Bác tuy đã đi xa nhưng những phẩm chất cao đẹp, sự cống hiến to lớn, cao cả và sự nghiệp cách mạng vĩ đại của Bác sẽ luôn sống trong hàng triệu trái tim của những người con đất Việt.

Đề 9: Phân tích bài thơ “Viếng lăng Bác” của Viễn Phương

Chủ tịch Hồ Chí Minh - vị cha già kính yêu của dân tộc Việt Nam – đã cống hiến trọn đời mình vì sự nghiệp giải phóng đất nước ta. Người ra đi năm 1969, để lại biết bao nỗi thương nhớ và xót xa cho Tổ quốc. Có nhiều nhà thơ đã viết bài thơ tưởng nhớ về Bác, và “Viếng lăng Bác” của Viễn Phương là một trong những bài thơ xuất sắc nhất. Chúng ta hãy cùng đến với bài thơ để cảm nhận được cảm xúc ấy.

“Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác

...
“Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này”

Năm 1976, sau ngày đất nước ta được hoàn toàn giải phóng, lăng Bác được khánh thành. Nhà thơ Viễn Phương từ miền Nam đã ra thăm lăng Bác. Cảm xúc dâng trào, nhà thơ đã làm một bài thơ như một lời bộc bạch chân tình của hàng triệu người con miền Nam với Bác. Đây là một bài thơ đặc sắc, giàu ý nghĩa, làm cho người đọc xúc động.

[2 khổ thơ đầu là những dòng cảm xúc ban đầu của nhà thơ khi đi lần đầu đến thăm lăng Bác: 1 chút tự hào, xen lẫn vui sướng, lẫn xúc động khi sắp đi kề cận bên Ng' cha thân yêu của dân tộc. Bằng những hình ảnh ẩn dụ giàu sức gợi, ngôn ngữ bình dị mà hàm súc, tinh tế, đoạn thơ đã để lại trong lòng ng' đọc những cảm xúc vô cùng sâu sắc]

[2 khổ cuối bài thơ như những nốt nhạc du dương, trầm bổng, réo rắt như tấm lòng tha thiết yêu mến của nhà thơ với HCTịch. Bằng những ngôn từ ẩn dụ đặc sắc, từ ngữ bình dị mà giàu sức gợi, câu thơ đã khơi gợi trong lòng ng' đọc những rung động sâu sắc và đáng quý....]

Bài thơ được phân chia theo bố cục thời gian, và khổ thơ đầu tiên nói về cảm xúc của tác giả khi nhìn thấy lăng Bác từ xa.

“Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác”

Câu thơ đầu tiên thật ngắn gọn nhưng nó lại là một lời tâm sự chân tình của nhà thơ cũng như hàng triệu người con miền Nam. Một tiếng “con” thật âm áp, gần gũi, thể hiện lòng kính yêu to lớn đối với Bác. Bác thật gần gũi với người dân, như là một vị cha già của dân tộc. “Con ở miền Nam” - mấy tiếng ấy bao hàm một nỗi đau và một niềm tự hào. Miền Nam gian khổ và anh hùng, miền Nam đi trước về sau, miền Nam thành đồng Tổ quốc, miền Nam vừa chiến thắng kẻ thù hung bạo trở về trong đại gia đình Việt Nam đây Bác ơi! Nhà thơ mong nhìn thấy Bác một lần sau khi đất nước đã giải phóng nhưng thật đau xót, Bác đã không còn. Vì vậy, từ “viếng” đã được nhà thơ thay bằng từ “thăm” để giảm nhẹ nỗi đau cũng như bày tỏ niềm tin rằng Bác vẫn sống mãi.

“Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát

Ôi hàng tre xanh xanh Việt Nam

Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng”

Đập vào mắt nhà thơ là hình ảnh hàng tre xanh ngắt trước lăng Bác. Cây tre - biểu tượng cho sự bất khuất, kiên cường nhưng giản dị, thanh cao của người dân Việt Nam – đã để lại một dấu ấn đậm nét trong lòng tác giả trước khi bước vào lăng Bác. Hàng tre bát ngát – Hàng tre xanh xanh – Hàng tre Việt Nam: hàng tre bao đời như một dấu hiệu đặc biệt của dân tộc. Hàng tre trùm bóng mát rượi lên bao thế hệ cuộc đời, hàng tre mang bao phẩm chất của con người Tổ quốc ta: dẻo dai, đoàn kết, bất khuất, kiên cường. Ở Bác có tất cả những gì mà những con người Việt Nam từng có, cũng cái dấu hiệu xanh tươi sự sống ấy, cũng cái kiên cường “đứng thẳng hàng” trong “bão táp mưa sa” ấy. Dân tộc ta thật sự có sức sống mãnh liệt, cho dù những thử thách của thiên nhiên, của lịch sử có khắc nghiệt cách mấy thì vẫn kiên cường chống chọi, và vẫn cố gắng đứng thẳng chứ nhất quyết không chịu bị bẻ cong. Hàng tre đứng đó, bên lăng Bác như ru giấc ngủ ngàn thu của Bác, gần bó mãi mãi với Bác như dân tộc Việt Nam vẫn kính trọng Bác mãi mãi.

Đến gần lăng Bác, xếp hàng vào viếng thì tác giả có thêm nhiều cảm xúc mới.

“Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ”

Hai câu thơ sinh động với nhiều hình ảnh gợi cảm được tạo nên từ những hình ảnh thực và hình ảnh ẩn dụ sóng đôi với nhau. Một mặt trời thực đi qua trên lăng, là mặt trời của tự nhiên, của muôn loài, soi sáng cho muôn loài, đem lại sức sống cho thế giới. Từ mặt trời thật ấy, một mặt trời ẩn dụ khác hiện ra trong lăng, rất đỏ. Bác nằm trong lăng với ánh sáng đỏ xung quanh như một mặt trời. Bác tồn tại vĩnh cửu trong lòng mỗi người dân Việt Nam như sự tồn tại của một mặt trời thật. Bác soi sáng đường cho dân tộc ta đi, cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp giành độc lập của Tổ quốc. Bác giúp nhân dân ta thoát khỏi kiếp sống nô lệ, trở thành

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

một con người tự do để bây giờ được hạnh phúc. Công lao của Bác đối với dân tộc ta cũng như mặt trời, to lớn không kể xiết. Bác là 1 mặt trời. Cái ẩn dụ mặt trời ở đây ko biết đã đủ nói về Bác chưa? Không, nếu nói Bác là mặt trời thì phải nhấn mạnh thêm cho rõ cái đặc tính của vàng mặt trời ấy: rất đỏ. Cái mặt trời đang tỏa sáng trên cao kia, cái mặt trời của thiên nhiên, tượng trưng của nguồn nóng, nguồn sáng, nguồn sự sống ấy, ko phải bao giờ cũng nguyên vẹn thế đâu, không phải lúc nào cũng ấm nóng thế đâu! Vàng mặt trời ấy có thể bị bóng đêm lấn át. Nhưng vàng mặt trời Bác Hồ của ta thì mãi mãi đỏ thắm, mãi mãi là nguồn sưởi ấm, nguồn sáng soi đường cho con người Việt Nam. Hôm nay có hai mặt trời chiếu rọi trên đường đời: một mặt trời tỏa sáng trước mặt, một mặt trời tỏa sáng tâm hồn... Như mặt trời kia, Bác thuộc về vĩnh cửu. Bác sẽ sống mãi trong lòng mỗi con người Việt Nam.

*“Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân...”*

Cùng với mặt trời đi qua trên lăng, ngày ngày dòng người vẫn đi qua lăng trong thương nhớ. Điệp ngữ “ngày ngày” ý nói rằng nhân dân ta mãi luôn ghi nhớ công lao to lớn của Bác, mãi mãi là như vậy. Nhịp thơ của đoạn chậm, diễn tả đúng tâm trạng khi đứng xếp hàng trước lăng chờ đến lượt vào, ngậm ngùi tưởng nhớ đến Bác đã khuất. Tuy vậy, nhịp thơ chậm chậm như bước chân người đi trong cuộc tưởng niệm mà sao câu thơ vẫn không buồn? Phải rồi. Chúng ta không làm cái việc tưởng niệm bình thường với Bác như một người đã khuất. Dòng người đang đi đây là đang đi trong cuộc hành trình ngợi ca vinh quang của Bác. Và tràng hoa vinh quang này không phải được kết bằng những bông hoa bình thường như mọi tràng hoa vinh hiển khác trên đời đâu. Tràng hoa đây là một hình ảnh ẩn dụ của tác giả, đó chính là những đoá hoa thật sự của đời, là đàn con mà Bác đã cố công tạo nên suốt bảy mươi chín mùa xuân Bác sống trên đời. Những bông hoa trong vườn Bác nay đã lớn lên, nở rộ ngát hương kính dâng lên Bác.

Vào bên trong lăng Bác, thấy Bác đang nằm đó, nhà thơ lại một lần nữa cố giấu tiếng nấc nghẹn ngào:

*“Bác nằm trong giấc ngủ bình yên
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền”*

Khung cảnh bên trong lăng thật êm dịu, thanh bình. Lúc này, trước mặt mọi người chỉ có hình ảnh Bác. Bác nằm đó trong giấc ngủ vĩnh hằng. Bác mất thật rồi sao? Không đâu. Bác chỉ nằm đó ngủ thôi, Bác chỉ ngủ thôi mà! Suốt bảy mươi chín năm cống hiến cho đất nước, bây giờ đất nước đã bình yên, Bác phải được nghỉ ngơi chứ. Bao quanh giấc ngủ của Bác là một “vầng trăng sáng dịu hiền”. Đó là hình ảnh ẩn dụ cho những năm tháng làm việc của Bác, lúc nào cũng có vầng trăng bên cạnh bầu bạn. Từ giữa chốn tù đày, đến “cảnh khuya” núi rừng Việt Bắc, rồi “nguyên tiêu”... Tuy vậy, Bác chưa bao giờ thành thơ để ngắm trăng đúng nghĩa. Khi thì “trong tù không rượu cũng không hoa”, khi thì “việc quân đang bận”. Chỉ có bây giờ, trong giấc ngủ yên, vầng trăng ấy mới thật sự là vầng trăng yên bình, để Bác nghỉ ngơi và ngắm. Trăng dịu hiền, soi sáng hình ảnh Bác. Nhìn Bác ngủ ở đây thật bình yên, nhưng có một sự thật dù đau lòng cách mấy ta vẫn phải chấp nhận: Bác đã thật sự ra đi mãi mãi.

*“Vẫn biết trời xanh là mãi mãi
Mà sao nghe nhói ở trong tim!”*

Trời xanh bao la kia kéo dài đến vô tận, không bao giờ chấm dứt. Dù lí trí vẫn luôn trấn an lòng mình rằng Bác vẫn sống đấy, vẫn còn dõi theo Tổ quốc mãi mãi như màu xanh thanh bình trên nền trời Tổ quốc độc lập nhưng con tim ta vẫn nhói đau vì một sự thật đau lòng. Một từ “nhói” của nhà thơ nói hộ ta nỗi đau đớn, nỗi đau vượt lên mọi lí lẽ, mọi lập luận lí trí. Bác như trời xanh, Bác là mãi mãi, Bác vẫn sống trong tâm tưởng mỗi chúng ta, Bác mãi hiện diện trên mỗi phần đất, mỗi thành quả, mỗi phần tử tạo nên đất nước này. Nhưng mà Bác mất thật rồi, ta không còn có Bác trong cuộc đời thường này. Mất Bác, cái thiếu vắng ấy liệu có thể nào bù đắp được? Tổ quốc ta đã thật sự không còn Bác dõi theo từng bước chân, không còn được Bác nâng đỡ mỗi khi vấp ngã. Bác ra đi, nỗi đau ấy liệu có từ ngữ nào diễn tả hết? Cả đàn con Việt Nam luôn tiếc thương Bác, luôn nhớ về Bác như một cái gì đó thật vĩ đại, không thể xoá nhoà. Dù Bác ra đi thật sự rồi nhưng những điều Bác đã làm vẫn sẽ đọng lại trong tâm hồn, hình ảnh Bác vẫn tồn tại trường kì trong trái tim mỗi người dân Việt Nam.

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Cuối cùng đầu thương tiếc Bác đến mây, cũng đến lúc phải rời lăng Bác để ra về. Khô thơ cuối như một lời từ biệt đầy xúc động:

“Mai về miền Nam thương trào nước mắt”

Ngày mai phải rời xa Bác rồi. Một tiếng “thương của miền Nam” lại vang lên, gọi về miền đất xa xôi của Tổ quốc, một nơi từng có vị trí sâu sắc trong trái tim người. Một tiếng “thương” ấy là yêu, là biết ơn, là kính trọng cuộc đời cao thượng, vĩ đại của Người. Đó là tiếng thương của nỗi đau xót khi mất Bác. Thương Bác lắm, nước mắt trào ra, thật đúng là tình thương của người Việt Nam, vô bờ bến và rất thật.

“Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác

Muốn làm đóa hoa tỏa hương đâu đây

Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này”

Cùng với nỗi niềm yêu thương vô hạn, tác giả nói lên muôn vàn lời tự nguyện. Điệp ngữ “muốn làm” khẳng định mạnh mẽ những ước nguyện ấy. Ước chi ta có thể biến hình thành những gì thân yêu quanh nơi Bác ngủ để mãi mãi được chiêm ngưỡng Bác, cuộc đời và tâm hồn của Bác, để bày tỏ lòng ta với Bác. Một con chim nhỏ góp tiếng hót làm vui những bình minh của Bác, một đóa hoa góp mùi hương làm thơm không gian quanh Bác hay một cây tre trong hàng tre xanh xanh VN tỏa bóng mát dịu dàng quê hương của Bác, tất cả đều làm Bác vui và ngủ an giấc hơn. Đây cũng chính là nguyện ước chân thành, sâu sắc của hàng triệu con tim người Việt sau một lần ra thăm lăng Bác. Bác ơi! Bác hãy ngủ lại bình yên nhé, chúng cháu về miền Nam tiếp tục xây dựng Tổ quốc từ nền móng Bác đã tạo ra đây! Câu thơ trầm xuống để kết thúc, ngừng lặng hoàn toàn...

Về nghệ thuật, bài thơ Viếng lăng Bác có nhiều điểm nghệ thuật rất đặc sắc, giúp biểu hiện thành công thêm về những giá trị nội dung. Bài thơ viết theo thể tám chữ, trong có xen một vài câu bảy và chín chữ. Nhiều hình ảnh trong bài thơ lấy từ ngoài đời thực đã được ẩn dụ, trở thành một cách thể hiện cảm xúc thành kính của tác giả. Nhịp thơ của bài linh hoạt, lúc nhanh là biểu hiện cho ước nguyện đền đáp công ơn Bác, lúc chậm là lúc thể hiện lòng thành kính với Bác. Giọng điệu của bài trang trọng, tha thiết, ngôn ngữ thơ bình dị mà cô đúc.

Bằng những từ ngữ, lời lẽ chân thành, giàu cảm xúc, nhà thơ Viễn Phương đã bày tỏ được niềm xúc động cùng lòng biết ơn sâu sắc đến Bác trong một dịp ra miền Bắc viếng lăng Bác. Bài thơ như một tiếng nói chung của toàn thể nhân dân Việt Nam, biểu lộ niềm đau xót khi thấy Bác kính yêu ra đi. Qua bài thơ, tôi cảm thấy rằng đất nước ta có hoà bình như ngày hôm nay một phần lớn là nhờ công lao của Bác, như vậy chúng ta cần phải biết xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ta, để những công ơn to lớn của Bác không bị bỏ phí.

ĐỀ 10. BÉP LỬA

Trong cuộc đời, ai cũng có riêng cho mình những kỉ niệm của một thời ấu thơ hồn nhiên, trong sáng. Những kỉ niệm ấy là những điều thiêng liêng, thân thiết nhất, nó có sức mạnh phi thường nâng đỡ con người suốt hành trình dài và rộng của cuộc đời. Bằng Việt cũng có riêng ông một kỉ niệm, đó chính là những tháng năm sống bên bà, cùng bà nhóm lên cái bếp lửa thân thương. Không chỉ thế, điều in đậm trong tâm trí của Bằng Việt còn là tình cảm sâu đậm của hai bà cháu. Chúng ta có thể cảm nhận điều đó qua bài thơ “Bếp lửa” của ông.

Trong cuộc đời, ai cũng có riêng cho mình những kỉ niệm của một thời ấu thơ hồn nhiên, trong sáng. Những kỉ niệm ấy là những điều thiêng liêng, thân thiết nhất, nó có sức mạnh phi thường nâng đỡ con người suốt hành trình dài và rộng của cuộc đời. Bằng Việt cũng có riêng ông một kỉ niệm, đó chính là những tháng năm sống bên bà, cùng bà nhóm lên cái bếp lửa thân thương. Không chỉ thế, điều in đậm trong tâm trí của Bằng Việt còn là tình cảm sâu đậm của hai bà cháu. Chúng ta có thể cảm nhận điều đó qua bài thơ “Bếp lửa” của ông.

Bằng Việt thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Bài thơ “Bếp lửa” được ông sáng tác năm 1963 lúc 19 tuổi và đang đi du học ở Liên Xô. Bài thơ đã gọi lại những kỉ niệm đầy xúc động về người bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng kính yêu, trân trọng và biết ơn của người cháu với bà, với

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

gia đình, quê hương, đất nước.

Tình cảm và những kỉ niệm về bà được khơi gợi từ hình ảnh bếp lửa. Ở nơi đất khách quê người, bắt gặp hình ảnh bếp lửa, tác giả chợt nhớ về người bà:

“ Một bếp lửa chờn vờn sương sớm

Một bếp lửa ấp iu nồng đượm

Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.”

Hình ảnh “chờn vờn” gợi lên những mảnh kí ức hiện về trong tác giả một cách chập chờn như khói bếp. Bếp lửa được thắp lên, nó hắt ánh sáng lên mọi vật và toả sáng tâm hồn đứa cháu thơ ngây. Bếp lửa được thắp lên đó cũng là bếp lửa của cuộc đời bà đã trải qua “ biết mấy nắng mưa”. Từ đó, hình ảnh người bà hiện lên. Dù đã cách xa nửa vòng trái đất nhưng dường như Bằng Việt vẫn cảm nhận được sự vỗ về, yêu thương, chăm chút từ đôi tay kiên nhẫn và khéo léo của bà. Trong cái khoảnh khắc ấy, trong lòng nhà thơ lại trào dâng một tình yêu thương bà vô hạn. Tình cảm bà cháu thiêng liêng ấy cứ như một dòng sông với con thuyền nhỏ chở đầy ắp những kỉ niệm mà suốt cuộc đời này chắc người cháu không bao giờ quên được và cũng chính t? đó, sức ấm và ánh sáng của tình bà cháu cũng như của bếp lửa lan toả toàn bài thơ.

Khổ thơ tiếp theo là dòng hồi tưởng của tác giả về những kỉ niệm của những năm tháng sống bên cạnh bà. Lời thơ giản dị như lời kể, như những câu văn xuôi, như thủ thỉ, tâm tình, tác giả như đang kể lại cho người đọc nghe về câu chuyện cổ tích tuổi thơ mình. Nếu như trong câu chuyện cổ tích của những bạn cùng lứa khác có bá tiên, có phép màu thì trong câu chuyện của bằng Việt có bà và bếp lửa. Trong những năm đói khổ, người bà đã gắn bó bên tác giả, chính bà là người xua tan bớt đi cái không khí ghê rợn của nạn đói 1945 trong tâm trí đứa cháu. Cháu lúc nào cũng được bà chở che, bà đâu có đói cũng để cháu thiếu bữa ăn nào, bà đi mót từng củ khoai, đào từng củ sắn để cháu ăn cho khỏi đói:

“Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói

Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi

Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy

Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu

Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!”

Chính “mùi khói” đã xua đi cái mùi tử khí trên khắp các ngõ ngách. Cũng chính cái mùi khói ấy đã quện lại và bám lấy tâm hồn đứa trẻ. Dù cho tháng năm có trôi qua, những kỉ ức ấy cũng sẽ để lại ít nhiều ấn tượng trong lòng đứa cháu để rồi khi nghĩ lại lại thấy “sống mũi còn cay”. Là mùi khói làm cay mắt người người cháu hay chính là tấm lòng của người bà làm đứa cháu không cầm được nước mắt?

“ Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm bếp

Tu hú kêu trên những cách đồng xa

Khi tu hú kêu bà còn nhớ không bà

Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế

Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!”

“Cháu cùng bà nhóm lửa”, nhóm lên ngọn lửa của sự sống và của tình yêu bà cháy bỏng của một cậu bé hồn nhiên, trong trắng như một trang giấy. Chính hình ảnh bếp lửa quê hương, bếp lửa của tình bà cháu đó đã gợi nên một liên tưởng khác, một hồi ức khác trong tâm trí thi sĩ thuở nhỏ. Đó là tiếng chim tu hú kêu. Tiếng tu hú kêu như giục giã lúa mau chín, người nông dân mau thoát khỏi cái đói, và dường như đó cũng là một chiếc đồng hồ của đứa cháu để nhắc bà rằng: “Bà ơi, đến giờ bà kể chuyện cho cháu nghe rồi đấy!”. Từ “tu hú” được điệp lại ba lần làm cho âm điệu câu thơ thêm bồi hồi tha thiết, làm cho người đọc cảm thấy như tiếng tu hú đang từ xa vọng về trong tiềm thức của tác giả. Tiếng “tu hú” lúc mơ màng, lúc vắng vắng từ những cánh đồng xa vắng vắng lòng người cháu xa xứ. Tiếng chim tu hú khắc khoải làm cho dòng kỉ niệm của đứa cháu trải dài hơn, rộng hơn trong cái không gian xa vắng của nỗi nhớ thương.

Nếu như trong những năm đói kém của nạn đói 1945, bà là người gắn bó với tác giả nhất, yêu thương tác giả nhất thì trong tám năm ròng của cuộc kháng chiến chống Mĩ, tình cảm bà cháu ấy lại càng sâu đậm:

“Mẹ cùng cha bận công tác không về

Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe

Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học.

Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc

Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà

Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa”

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Trong tám năm ấy, đất nước có chiến tranh, hai bà cháu phải rời làng đi tản cư, bố mẹ phải đi công tác, cháu vì thế phải ở cùng bà trong quãng thời gian ấy, nhưng dường như đối với đứa cháu như thế lại là một niềm hạnh phúc vô bờ. Cùng bà, ngày nào cháu cũng cùng bà nhóm bếp. Và trong cái khói bếp chập chờn, mờ mờ ảo ảo ấy, người bà như một bà tiên hiện ra trong câu chuyện cổ huyền ảo của cháu. Nếu như đối với mỗi chúng ta, cha sẽ là cánh chim để nâng ước mơ của con vào một khung trời mới, mẹ sẽ là cành hoa tươi thắm nhất để con cài lên ngực áo thì đối với Bằng Việt, người bà vừa là cha, vừa là mẹ, vừa là cánh chim, là một cành hoa của riêng ông. Cho nên, tình bà cháu là vô cùng thiêng liêng và quý giá đối với ông. Trong những tháng năm sống bên cạnh bà, bà không chỉ chăm lo cho cháu từng miếng ăn, giấc ngủ mà còn là người thầy đầu tiên của cháu. Bà dạy cho cháu những chữ cái, những phép tính đầu tiên. Không chỉ thế, bà còn dạy cháu những bài học quý giá về cách sống, đạo làm người. Những bài học đó sẽ là hành trang mang theo suốt quãng đời còn lại của cháu. Người bà và tình cảm mà bà dành cho cháu đã thất sự một chỗ dựa vững chắc về cả vật chất lẫn tinh thần cho đứa cháu be ùng. Cho nên khi bây giờ nghĩ về bà, nhà thơ càng thương bà hơn vì cháu đã đi rồi, bà sẽ ở với ai, ai sẽ người cùng bà nhóm lửa, ai sẽ cùng bà chia sẻ những câu chuyện những ngày ở Huế,...

Thi sĩ bỗng tự hỏi lòng mình: “Tu hú ơi, chẳng đến ở cùng bà?”. Một lời than thở thể hiện nỗi nhớ mong bà sâu sắc của đứa cháu nơi xứ người. Chỉ trong một khổ thơ mà hai từ “bà”, “cháu” đã được nhắc đi nhắc lại nhiều lần gợi lên hình ảnh hai bà cháu sống đôi, gắn bó, quấn quýt không rời.

Chiến tranh, một danh từ bình thường nhưng sức lột tả của nó thì khốc liệt vô cùng, nó đã gây ra đau khổ cho bao người, bao nhà. Và hai bà cháu trong bài thơ cũng trở thành một nạn nhân của chiến tranh: gia đình bị chia cắt, nhà bị giặc đốt cháy rụi...

“Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi

Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi

Đỡ đàn bà dựng lại túp lều tranh

Vẫn vững lòng bà dặn cháu đinh ninh:

“Bố ở chiến khu bố còn việc bố

Mày viết thư chớ kể này kể nọ

Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!”

Cuộc sống càng khó khăn, cảnh ngộ càng ngặt nghèo, nghị lực của bà càng bền vững, tấm lòng ủa bà càng mênh mông. Qua đó, ta thấy hiện lên một người bà cần cù, nhẫn nại và giàu đức hi sinh. Dù cho ngôi nhà, túp lều tranh của hai bà cháu đã bị đốt nhẵn, nơi nương thân của hai bà cháu nay đã không còn, bà dù có đau khổ thế nào cũng không dám nói ra vì sợ làm đứa cháu bé bỏng của mình lo buồn. Bà cứng rắn, dặn cháu vượt qua mọi khó khăn, bà không đưa con đang bận việc nước phải lo lắng chuyện nhà. Điều đó ta có thể thấy rõ qua lời dặn của bà: “Mày có viết thư chớ kể này kể nọ / Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!”. Lời dặn của bà ôn na giản dị nhưng chất chứa biết bao tình. Gian khổ, thiếu thốn, bao nỗi nhớ thương con bà đều phải nén vào trong lòng để yên lòng người nơi tiền tuyến. Hình ảnh người bà không chỉ còn là người bà của riêng cháu mà còn là một biểu tượng rõ nét cho những người phụ nữ Việt Nam giàu đức hi sinh, thương con quý cháu. Kết thúc khổ thơ, Bằng Việt đã nâng hình ảnh bếp lửa trở thành hình ảnh ngọn, một ngọn lửa:

“Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn,

Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng”.

Hình ảnh ngọn lửa toả sáng trong câu thơ, nó có sức truyền cảm mạnh mẽ. Ngọn lửa của tình yêu thương, ngọn lửa của niềm tin, ngọn lửa ấm nồng như tình bà cháu, ngọn lửa đỏ hồng si sáng cho con đường đưa cháu. Bà luôn nhắc cháu rằng: nơi nào có ngọn lửa, nơi đó có bà, bà sẽ luôn ở cạnh cháu.

Những dòng thơ cuối bài cũng chính là những suy ngẫm về bà và bếp lửa mà nhà thơ muốn gửi tới bạn đọc, qua đó cũng là nh74ng bài học sâu sắc từ công việc nhỏ, lửa tưởng chừng đơn giản:

“Nhóm bếp lửa ấp iu, nồng đượm”

Một lần nữa, hình ảnh bếp lửa “ấp iu”, “nồng đượm” đã được nhắc lại ở cuối bài thơ như một lần nữa khẳng định lại cái tình cảm sâu sắc của hai bà cháu.

“Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi”

Nhóm lên bếp lửa ấy, người bà đã truyền cho đứa cháu một tình yêu thương những người ruột thịt và nhắc cháu rằng không bao giờ được quên đi những năm tháng nghĩ tình, những năm tháng khó khăn mà hai bà cháu đã sống với nhau, những năm tháng mà hai bà cháu mình cùng chia nhau từng củ sắn, củ mì.

“Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui”

“Nồi xôi gạo mới sẻ chung vui” của bà hay là lời rằng dạy cháu luôn phải mở lòng ra với mọi người xung

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

quanh, phải gắn bó với xóm làng, đừng bao giờ có một lối sống ích kỉ.

“Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ”.

Bà không chỉ là người chăm lo cho cháu đầy đủ về vật chất mà còn là người làm cho tuổi thơ của cháu thêm đẹp, thêm huyền ảo như trong truyện. Người bà có trái tim nhân hậu, người bà kì diệu đã nhóm dậy, khơi dậy, giáo dục và thức tỉnh tâm hồn đứa cháu để mai này cháu khôn lớn thành người. Người bà kì diệu như vậy ấy, rất giản dị nhưng có một sức mạnh kì diệu từ trái tim, ta có thể bắt gặp người bà như vậy trong “Tiếng gà trưa” của Xuân Quỳnh:

“Tiếng gà trưa

Mang bao nhiêu hạnh phúc

Đêm cháu về nằm mơ

Giấc ngủ hồng sắc trứng.”

Suốt dọc bài thơ, mười lần xuất hiện hình ảnh bếp lửa là mười lần tác giả nhắc tới bà. Âm điệu những dòng thơ nhanh mạnh như tình cảm dâng trào lớp lớp sóng vỗ vào bãi biển xanh thẳm lòng bà. Người bà đã là, đang là và sẽ mãi mãi là người quan trọng nhất đối với cháu dù ở bất kì phương trời nào. Bà đã trở thành một người không thể thiếu trong trái tim cháu.

Giờ đây, khi đang ở xa bà nửa vòng trái đất, Bằng Việt vẫn luôn hướng lòng mình về bà:

“Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu

Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả

Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở

Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?”

Xa vòng tay chăm chút của bà để đến với chân trời mới, chính tình cảm của hai bà cháu đã sưởi ấm lòng tác giả trong cái mùa đông lạnh giá của nước Nga. Đứa cháu nhỏ của bà ngày xưa giờ đã trưởng thành nhưng trong lòng vẫn luôn đinh ninh nhớ về góc bếp, nơi nắng mưa hai bà cháu có nhau. Đứa cháu sẽ không bao giờ quên và chẳng thể nào quên được vì đó chính là nguồn cội, là nơi mà tuổi thơ của đứa cháu đã được nuôi dưỡng để lớn lên từ đó.

“ Đọc xong bài thơ, nhắm mắt lại tưởng tượng, bạn sẽ hình dung thấy ngay hình ảnh bếp lửa hồng và dáng người bà lặng lẽ ngồi bên. Hình ảnh có tính sống động này hiện lên thật sống động, rõ ràng như thể nét khắc, nét chạm vậy...” (Văn Giá). Bài thơ Bếp lửa sẽ sống mãi trong lòng bạn đọc nhờ sức truyền cảm sâu sắc của nó. Bài thơ đã khơi dậy trong lòng chúng ta một tình cảm cao đẹp đối với gia đình, với những người đã tô màu lên tuổi thơ trong sáng của ta //

Đề 11. Em hãy phân tích bài thơ “Bếp lửa ” của Bằng Việt.

Trong cuộc đời, ai cũng có riêng cho mình những kỉ niệm của một thời ấu thơ hồn nhiên, trong sáng. Những kỉ niệm ấy là những điều thiêng liêng, thân thiết nhất, nó có sức mạnh phi thường nâng đỡ con người suốt hành trình dài và rộng của cuộc đời. Bằng Việt cũng có riêng ông một kỉ niệm, đó chính là những tháng năm sống bên bà, cùng bà nhóm lên cái bếp lửa thân thương. Không chỉ thế, điều in đậm trong tâm trí của Bằng Việt còn là tình cảm sâu đậm của hai bà cháu. Chúng ta có thể cảm nhận điều đó qua bài thơ “Bếp lửa” của ông.

Trong cuộc đời, ai cũng có riêng cho mình những kỉ niệm của một thời ấu thơ hồn nhiên, trong sáng. Những kỉ niệm ấy là những điều thiêng liêng, thân thiết nhất, nó có sức mạnh phi thường nâng đỡ con người suốt hành trình dài và rộng của cuộc đời. Bằng Việt cũng có riêng ông một kỉ niệm, đó chính là những tháng năm sống bên bà, cùng bà nhóm lên cái bếp lửa thân thương. Không chỉ thế, điều in đậm trong tâm trí của Bằng Việt còn là tình cảm sâu đậm của hai bà cháu. Chúng ta có thể cảm nhận điều đó qua bài thơ “Bếp lửa” của ông.

Bằng Việt thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Bài thơ “ Bếp lửa” được ông sáng tác năm 1963 lúc 19 tuổi và đang đi du học ở Liên Xô. Bài thơ đã gọi lại những kỉ niệm đầy xúc động về người bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng kính yêu, trân trọng và biết ơn của người cháu với bà, với

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

gia đình, quê hương, đất nước.

Tình cảm và những kỉ niệm về bà được khơi gợi từ hình ảnh bếp lửa. Ở nơi đất khách quê người, bắt gặp hình ảnh bếp lửa, tác giả chợt nhớ về người bà:

*“ Một bếp lửa chờn vờn sương sớm
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.”*

Hình ảnh “chờn vờn” gợi lên những mảnh kí ức hiện về trong tác giả một cách chập chờn như khói bếp. Bếp lửa được thắp lên, nó hắt ánh sáng lên mọi vật và toả sáng tâm hồn đứa cháu thơ ngây. Bếp lửa được thắp lên đó cũng là bếp lửa của cuộc đời bà đã trải qua “ biết mấy nắng mưa”. Từ đó, hình ảnh người bà hiện lên. Dù đã cách xa nửa vòng trái đất nhưng dường như Bằng Việt vẫn cảm nhận được sự vỗ về, yêu thương, chăm chút từ đôi tay kiên nhẫn và khéo léo của bà. Trong cái khoảnh khắc ấy, trong lòng nhà thơ lại trào dâng một tình yêu thương bà vô hạn. Tình cảm bà cháu thiêng liêng ấy cứ như một dòng sông với con thuyền nhỏ chở đầy ấp những kỉ niệm mà suốt cuộc đời này chắc người cháu không bao giờ quên được và cung chính t? đó, sức ấm và ánh sáng của tình bà cháu cũng như của bếp lửa lan toả toàn bài thơ.

Khổ thơ tiếp theo là dòng hồi tưởng của tác giả về những kỉ niệm của những năm tháng sống bên cạnh bà. Lời thơ giản dị như lời kể, như những câu văn xuôi, như thủ thi, tâm tình, tác giả như đang kể lại cho người đọc nghe về câu chuyện cổ tích tuổi thơ mình. Nếu như trong câu chuyện cổ tích của những bạn cùng lứa khác có bá tiên, có phép màu thì trong câu chuyện của bằng Việt có bà và bếp lửa. Trong những năm đói khổ, người bà đã gắn bó bên tác giả, chính bà là người xoa tan bớt đi cái không khí ghê rợn của nạn đói 1945 trong tâm trí đứa cháu. Cháu lúc nào cũng được bà chở che, bà đâu có đói cũng để cháu thiếu bữa ăn nào, bà đi một từng củ khoai, đào từng củ sắn để cháu ăn cho khỏi đói:

*“Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói
Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi
Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy
Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu
Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!”*

Chính “mùi khói” đã xoa đi cái mùi tử khí trên khắp các ngõ ngách. Cũng chính cái mùi khói ấy đã quện lại và bám lấy tâm hồn đứa trẻ. Dù cho tháng năm có trôi qua, những kí ức ấy cũng sẽ để lại ít nhiều ấn tượng trong lòng đứa cháu để rồi khi nghĩ lại lại thấy “sống mũi còn cay”. Là mùi khói làm cay mắt người người cháu hay chính là tấm lòng của người bà làm đứa cháu không cầm được nước mắt?

*“ Tám năm rông cháu cùng bà nhóm bếp
Tu hú kêu trên những cách đồng xa
Khi tu hú kêu bà còn nhớ không bà
Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế
Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!”*

“Cháu cùng bà nhóm lửa”, nhóm lên ngọn lửa của sự sống và của tình yêu bà cháy bỏng của một cậu bé hồn nhiên, trong trắng như một trang giấy. Chính hình ảnh bếp lửa quê hương, bếp lửa của tình bà cháu đó đã gợi nên một liên tưởng khác, một hồi ức khác trong tâm trí thi sĩ thuở nhỏ. Đó là tiếng chim tu hú kêu. Tiếng tu hú kêu như giục giã lúa mau chín, người nông dân mau thoát khỏi cái đói, và dường như đó cũng là một chiếc đồng hồ của đứa cháu để nhắc bà rằng: “Bà ơi, đến giờ bà kể chuyện cho cháu nghe rồi đấy!”. Từ “tu hú” được điệp lại ba lần làm cho âm điệu câu thơ thêm bồi hồi tha thiết, làm cho người đọc cảm thấy như tiếng tu hú đang từ xa vọng về trong tiềm thức của tác giả. Tiếng “tu hú” lúc mơ màng, lúc vắng vắng từ những cánh đồng xa vắng vắng lòng người cháu xa xứ. Tiếng chim tu hú khắc khoải làm cho dòng kỉ niệm của đứa cháu trải dài hơn, rộng hơn trong cái không gian xa vắng của nỗi nhớ thương.

Nếu như trong những năm đói kém của nạn đói 1945, bà là người gắn bó với tác giả nhất, yêu thương tác giả nhất thì trong tám năm rông của cuộc kháng chiến chống Mĩ, tình cảm bà cháu ấy lại càng sâu đậm:

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

*“Mẹ cùng cha bận công tác không về
Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe
Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học.
Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc
Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà
Kêu chi hoài trên những cành đồng xa”*

Trong tám năm ấy, đất nước có chiến tranh, hai bà cháu phải rời làng đi tản cư, bố mẹ phải đi công tác, cháu vì thế phải ở cùng bà trong quãng thời gian ấy, nhưng dường như đối với đứa cháu như thế lại là một niềm hạnh phúc vô bờ. Cùng bà, ngày nào cháu cũng cùng bà nhóm bếp. Và trong cái khói bếp chập chờn, mờ mờ ảo ảo ấy, người bà như một bà tiên hiện ra trong câu chuyện cổ huyền ảo của cháu. Nếu như đối với mỗi chúng ta, cha sẽ là cánh chim để nâng ước mơ của con vào một khung trời mới, mẹ sẽ là cành hoa tươi thắm nhất để con cài lên ngực áo thì đối với Bằng Việt, người bà vừa là cha, vừa là mẹ, vừa là cách chim, là một cành hoa của riêng ông. Cho nên, tình bà cháu là vô cùng thiêng liêng và quý giá đối với ông. Trong những tháng năm sống bên cạnh bà, bà không chỉ chăm lo cho cháu từng miếng ăn, giấc ngủ mà còn là người thầy đầu tiên của cháu. Bà dạy cho cháu những chữ cái, những phép tính đầu tiên. Không chỉ thế, bà còn dạy cháu những bài học quý giá về cách sống, đạo làm người. Những bài học đó sẽ là hành trang mang theo suốt quãng đời còn lại của cháu. Người bà và tình cảm mà bà dành cho cháu đã thất sự một chỗ dựa vững chắc về cả vật chất lẫn tinh thần cho đứa cháu be ộp. Cho nên khi bây giờ nghĩ về bà, nhà thơ càng thương bà hơn vì cháu đã đi rồi, bà sẽ ở với ai, ai sẽ người cùng bà nhóm lửa, ai sẽ cùng bà chia sẻ những câu chuyện những ngày ở Huế,... Thi sĩ bỗng tự hỏi lòng mình: “Tu hú ơi, chẳng đến ở cùng bà?”. Một lời than thở thể hiện nỗi nhớ mong bà sâu sắc của đứa cháu nơi xứ người. Chỉ trong một khổ thơ mà hai từ “bà”, “cháu” đã được nhắc đi nhắc lại nhiều lần gợi lên hình ảnh hai bà cháu sống đôi, gắn bó, quấn quýt không rời.

Chiến tranh, một danh từ bình thường nhưng sức lột tả của nó thì khốc liệt vô cùng, nó đã gây ra đau khổ cho bao người, bao nhà. Và hai bà cháu trong bài thơ cũng trở thành một nạn nhân của chiến tranh: gia đình bị chia cắt, nhà bị giặc đốt cháy rụi...

*“Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi
Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi
Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh
Vẫn vững lòng bà dặn cháu đinh ninh:
“Bố ở chiến khu bố còn việc bố
Mày viết thư chớ kể này kể nọ
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!”*

Cuộc sống càng khó khăn, cảnh ngộ càng ngặt nghèo, nghị lực của bà càng bền vững, tấm lòng ủa bà càng mênh mông. Qua đó, ta thấy hiện lên một người bà cần cù, nhẫn nại và giàu đức hi sinh. Dù cho ngôi nhà, túp lều tranh của hai bà cháu đã bị đốt nhẵn, nơi nương thân của hai bà cháu nay đã không còn, bà dù có đau khổ thế nào cũng không dám nói ra vì sợ làm đứa cháu bé bỏng của mình lo buồn. Bà cứng rắn, dặn cháu vượt qua mọi khó khăn, bà không đứa con đang bận việc nước phải lo lắng chuyện nhà. Điều đó ta có thể thấy rõ qua lời dặn của bà: “Mày có viết thư chớ kể này kể nọ / Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!”. Lời dặn của bà nghiêm nghị nhưng chất chứa biết bao tình. Gian khổ, thiếu thốn, bao nỗi nhớ thương con bà đều phải nén vào trong lòng để yên lòng người nơi tiền tuyến. Hình ảnh người bà không chỉ còn là người bà của riêng cháu mà còn là một biểu tượng rõ nét cho những người phụ nữ Việt Nam giàu đức hi sinh, thương con quý cháu.

Kết thúc khổ thơ, Bằng Việt đã nâng hình ảnh bếp lửa trở thành hình ảnh ngọn, một ngọn lửa:

*“Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn,
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng”.*

Hình ảnh ngọn lửa toả sáng trong câu thơ, nó có sức truyền cảm mạnh mẽ. Ngọn lửa của tình yêu thương, ngọn lửa của niềm tin, ngọn lửa ấm nồng như tình bà cháu, ngọn lửa đỏ hồng si sáng cho con đường

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

đứa cháu. Bà luôn nhắc cháu rằng: nơi nào có ngọn lửa, nơi đó có bà, bà sẽ luôn ở cạnh cháu. Những dòng thơ cuối bài cũng chính là những suy ngẫm về bà và bếp lửa mà nhà thơ muốn gửi tới bạn đọc, qua đó cũng là những bài học sâu sắc từ công việc nhỏ, lửa tưởng chừng đơn giản:

“Nhóm bếp lửa ấp iu, nồng đượm”

Một lần nữa, hình ảnh bếp lửa “ấp iu”, “nồng đượm” đã được nhắc lại ở cuối bài thơ như một lần nữa khẳng định lại cái tình cảm sâu sắc của hai bà cháu.

“Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi”

Nhóm lên bếp lửa ấy, người bà đã truyền cho đứa cháu một tình yêu thương những người ruột thịt và nhắc cháu rằng không bao giờ được quên đi những năm tháng nghèo tình, những năm tháng khó khăn mà hai bà cháu đã sống vui nhau, những năm tháng mà hai bà cháu mình cùng chia nhau từng củ sắn, củ mì.

“Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui”

“Nồi xôi gạo mới sẻ chung vui” của bà hay là lời răn dạy cháu luôn phải mở lòng ra với mọi người xung quanh, phải gắn bó với xóm làng, đừng bao giờ có một lối sống ích kỉ.

“Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ”.

Bà không chỉ là người chăm lo cho cháu đầy đủ về vật chất mà còn là người làm cho tuổi thơ của cháu thêm đẹp, thêm huyền ảo như trong truyện. Người bà có trái tim nhân hậu, người bà kì diệu đã nhóm dậy, khơi dậy, giáo dục và thức tỉnh tâm hồn đứa cháu để mai này cháu khôn lớn thành người. Người bà kì diệu như vậy ấy, rất giản dị nhưng có một sức mạnh kì diệu từ trái tim, ta có thể bắt gặp người bà như vậy trong “Tiếng gà trưa” của Xuân Quỳnh:

*“Tiếng gà trưa
Mang bao nhiêu hạnh phúc
Đêm cháu về nằm mơ
Giác ngủ hồng sắc trứng.”*

Suốt đọc bài thơ, mười lần xuất hiện hình ảnh bếp lửa là mười lần tác giả nhắc tới bà. Âm điệu những dòng thơ nhanh mạnh như tình cảm dâng trào lớp lớp sóng vỗ vào bãi biển xanh thẳm lòng bà. Người bà đã là, đang là và sẽ mãi mãi là người quan trọng nhất đối với cháu dù ở bất kì phương trời nào. Bà đã trở thành một người không thể thiếu trong trái tim cháu.

Giờ đây, khi đang ở xa bà nửa vòng trái đất, Bằng Việt vẫn luôn hướng lòng mình về bà:

*“Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả
Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở
Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?”*

Xa vòng tay chăm chút của bà để đến với chân trời mới, chính tình cảm của hai bà cháu đã sưởi ấm lòng tác giả trong cái mùa đông lạnh giá của nước Nga. Đứa cháu nhỏ của bà ngày xưa giờ đã trưởng thành nhưng trong lòng vẫn luôn đinh ninh nhớ về góc bếp, nơi nắng mưa hai bà cháu có nhau. Đứa cháu sẽ không bao giờ quên và chẳng thể nào quên được vì đó chính là nguồn cội, là nơi mà tuổi thơ của đứa cháu đã được nuôi dưỡng để lớn lên từ đó.

“Đọc xong bài thơ, nhắm mắt lại tưởng tượng, bạn sẽ hình dung thấy ngay hình ảnh bếp lửa hồng và dáng người bà lặng lẽ ngồi bên. Hình ảnh có tính sống động này hiện lên thật sống động, rõ ràng như thể nét khắc, nét chạm vậy...” (Văn Giá). Bài thơ Bếp lửa sẽ sống mãi trong lòng bạn đọc nhờ sự truyền cảm sâu sắc của nó. Bài thơ đã khơi dậy trong lòng chúng ta một tình cảm cao đẹp đối với gia đình, với những người đã tô màu lên tuổi thơ trong sáng của ta.

CON CÒ

Đã là người Việt nam, ai lớn lên mà chẳng mang theo, dù ít, dù nhiều hơi ấm của những lời ru, những lời yêu thương êm đềm khi xưa mẹ hát. Đã mang trong mình dòng máu Việt, ai mà chẳng có một góc tuổi thơ trong sáng, hồn nhiên, chập chờn theo đôi cánh cò trắng ở nơi sâu thẳm hoài niệm, tâm hồn. Chế Lan Viên

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

cũng vậy, ông cũng là người Việt Nam, dòng máu chảy trong huyết quản ông cũng mang tên Lạc Hồng, có lẽ vì thế, trong thơ ông, dù là suy ngẫm, dù là triết lí, ta vẫn gặp lời ru âu ơ của mẹ, ta vẫn thấy kỉ niệm tuổi thơ nồng cháy, ta vẫn nghe trong gió thong thả nhịp vỗ cánh cò. Và “Con cò” là bài thơ tiêu biểu cho một hồn thơ như thế, một bài thơ mà chất triết lí, suy tưởng đã hoà làm một với những lời ca đẹp để nhất ca ngợi tình mẹ, ca ngợi ý nghĩa của những lời hát ru với cuộc đời mỗi con người.

Trong trang thơ, cánh cò không tự có, không tự hiện hữu bất di bất dịch như muôn vàn câu chữ của thi ca, nó phải bay ra từ một miền xa xôi lắm. Chế Lan Viên đã đánh thức cánh cò yên ngủ, gọi cò về với những lời ru ập ù trong tâm hồn thi nhân để rồi, qua lời ru của mẹ trên trang thơ, con cò bắt đầu đến với tuổi thơ diệu kì của đứa trẻ. Dịu dàng, êm ái, người mẹ bắt đầu thủ thi, tâm tình với niềm yêu thương tha thiết:

“Con cò bé trên tay

Con chưa biết cánh cò
Nhưng trong lời mẹ hát
Có cánh cò đang bay”

Rất tự nhiên, mẹ thấy con vẫn còn bé bỏng lắm, vẫn còn phải bé trên tay mẹ. Con đã biết cánh cò trắng là gì đâu, con đã biết cuộc đời xung quanh là gì đâu, con chỉ đón nhận cuộc đời một cách vô thức. Vô thức thôi nhưng dường như đứa trẻ đã cảm nhận được cánh cò trắng đang bay đến bên mình, đã nghe thấy âm điệu ngọt ngào trong trẻo của lời ru. Em chưa hiểu tình mẹ, nhưng mơ hồ, em đã thấy bên em một sự che chở, vỗ về thiêng liêng, một tình yêu thương êm đềm, triu mến. Và cánh cò, cánh cò bắt đầu chao lượn trong lời hát ru con:

Con cò bay la
Con cò bay lá
Con cò công phủ
Con cò Đồng Đăng

Thi sĩ không trích hết lời ca dao, chỉ gọi thôi mà cả một bầu không khí đã rất xa xăm bỗng trở về nguyên vẹn. Nơi thanh bình và yên ả. Nơi ấy có cánh cò, có những hình ảnh rất đẹp đã đi vào tiềm thức không biết bao thế hệ con người. Ở nơi ấy, ta vẫn nghe được tiếng cuộc đời vất vả, nhọc nhằn của người nông dân và đặc biệt là những người phụ nữ, những người chị, người mẹ Việt Nam, tiếng những đứa con yêu thương tha thiết, sẵn sàng hi sinh cho con tất cả những cánh cò kia, dù sa cơ, dù chết cũng xin được “xáo nước trong” để khỏi mang tiếng xấu cho đàn con nhỏ. Dẫu rằng đó là lời hát ru, lời ca dao cách tân trong thơ hiện đại, cánh cò vẫn mang theo cả nỗi buồn, niềm vui hoà lẫn, khiến người đọc phải nghĩ, phải suy. Người mẹ ru con trong vất vả, nhọc nhằn càng gieo thêm đắng cay, cái vị đắng cay mà Xuân Quỳnh từng không giấu nổi xúc động khi nghe câu hát ấy trong “gió Lào” và “cát trắng” miền Trung:

“Trong gió nóng những trưa hè ngọt ngạt
Mẹ ru tôi hạt cát sạn hàm răng”

Lời ru của mẹ có đưa con bé bỏng, có cánh cò yếu đuối, nó không còn là lời hát ru nữa, nó là lời tâm tình của trái tim người mẹ nhân từ, bao dung. Khi thì mẹ thương con, khi thì mẹ thương cánh cò cả cuộc đời yếu đuối. Dù rằng lời ru có mang theo bao điều như thế, em bé vẫn say ngủ ngon lành. Tình mẹ hoà vào lời ru vẫn vỗ về tâm hồn non nớt, vẫn cho con niềm yêu thương và che chở tuyệt vời. Bầu không khí của hoài niệm quá khứ dần dần khép lại, đưa con người trở về với thực tại, với mẹ, với em:

Ngủ yên! Ngủ yên! Cò ơi, chớ sợ!
Cánh cò mềm mẹ đã sẵn tay nâng

Lời mẹ trước kia còn trầm, buồn vang lên trong cái âm điệu dài, xa vắng vậy mà giờ đây sao triu mến, sao tha thiết đến lạ lung, vỗ về, nâng giấc tình yêu, thi nhân bước đến khoảng trời với vợi chân lí, nơi ấy có một sự thực mà cả đời người kiếm tìm mới chợt hiểu, nó ở bên ta, nó ở giữa cuộc đời:

Con dù lớn vẫn là con của mẹ
Đi suốt đời lòng mẹ vẫn theo con.

“Dù”, “vẫn”, sự khẳng định chắc chắn hơn bao giờ hết. Nó hiển nhiên như chính cuộc đời. Con dù lớn khôn, dù trưởng thành đến đâu, trước lòng mẹ bao la con vẫn luôn bé bỏng. Mặt trời con luôn sưởi ấm trái tim mẹ, còn mẹ, mẹ mãi yêu con, yêu con bằng tình yêu theo bé bước đi mãi mãi. Tình mẹ là thế, bao la, lời ru của mẹ là thế, êm đềm, tha thiết, suốt đời con được hưởng, suốt đời con tìm thấy, nhưng chắc gì con đã thấu hiểu, cả cuộc đời mẹ đã gửi vào trong đó tất cả tình cảm, tất cả sự chờ che, tất cả tình yêu thương êm đềm tha thiết:

Ta đi trọn kiếp con người

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Cũng không đi hết mấy lời mẹ ru

(Nguyễn Duy)

Nhà thơ Nguyễn Duy đã viết những vần thơ như thế vì bằng trải nghiệm ông đã hiểu cái bao la bất tận của tình mẹ yêu con. Còn Chế Lan Viên, thi sĩ tìm thấy trong cánh cò yêu thương bay ra từ câu hát, một triết lí thiêng liêng đủ soi rọi mọi tâm hồn tận góc ngách sâu thẳm nhất. Có lẽ phút hiểu ra cái điều cả đời mình tìm kiếm, nhà thơ phải nén lại niềm xúc động đến rung rung trực tuôn trào ra khoé mắt để viết lên cái điều ấp ủ bấy lâu, rằng tình mẹ là vĩnh hằng, bất diệt, luôn tìm thấy bên cuộc đời chúng ta, rằng long mẹ là bao la, vô bờ bến, luôn ôm ấp tâm hồn mỗi con người. Với mẹ, con là hơi ấm nồng nàn, là sự sinh tồn, sự sống, con đem lại cho mẹ hơi sống, niềm hạnh phúc yêu thương lớn nhất cuộc đời. Ta chỉ có thể nói như vậy về cái quy luật bất biến ấy, vì tự nó đã nói lên tất cả những điều thắm thía nhất trong cuộc đời. Biểu tượng của long mẹ thì thiêng liêng, biểu tượng của cuộc đời thì ấm áp:

À oi

Một con cò thôi

Con cò mẹ hát

Còng là cuộc đời

Vỗ cánh qua nôi

Đúng như lời nhà phê bình Phạm Thu Yên viết:

“Sau lời à oi ban đầu, người hát quên mình đang trò chuyện với đứa con, ... Người mẹ dường như đang đối thoại với chính long mình”

lời hát chỉ là lời ru qua cái “à oi” quen thuộc, còn tất cả, chúng đã thuộc về tâm sự của cả đời người mẹ, nghĩa là thuộc về cái thế giới nội tâm trong sâu thẳm tâm hồn. Mẹ ru con từ lúc tóc còn xanh đến khi đầu bạc, nào ai đếm được nỗi buồn vui cuộc đời mẹ đã gửi vào lời hát. Cánh cò cũng thế, nó mang theo sự phát triển cuối cùng, trở thành cuộc đời, cũng buồn, cũng vui, còng nông sâu như lòng mẹ, mẹ mang cả vào giấc ngủ của con. Nó là tiếng long của một người phụ nữ mà cũng là tất cả những người phụ nữ trên đất nước Việt Nam. Nó là âm thanh của một cuộc đời khắc khổ, một kiếp sống nghèo nhưng chan chứa niềm hạnh phúc, yêu thương chân thành mộc mạc con người Việt Nam đã ôm ấp từ muôn thuở ngày xưa, sau lũy tre làng, bên cây đa, bên nước, mái đình thân thuộc. khi con cò “vỗ cánh qua nôi” em bé đâu có biết, cò đã chờ theo cả một đời người về bên câu hát, đời người như mẹ, như chị, như cuộc đời tất cả những người phụ nữ Việt Nam chỉ biết sống, sống và hi sinh hết thảy, trong lặng lẽ, âm thầm. Cuộc đời ấy, dù đắng, dù cay, dù khổ đau, dù mất mát vẫn muôn đời là vậy. son sắt, thủy chung, cho đến khi nhắm mắt xuôi tay, cho đến khi ngọn gió cuộc đời ngừng thổi vào cái kiếp người đã thuộc về yêu thương và nước mắt:

Cánh của cò hai đứa đắp chung đôi

Có bao giờ cánh cò đẹp và thân thiết đến vậy không? Có bao giờ sự liên tưởng của con người lại trong và tinh kh«i đến vậy ko? để một cánh cò bay ra từ câu hát gọi lên cả niềm yêu thương và tấm lòng của con người? Cò và em bé như đôi bạn thân thiết, nghĩa là cũng trong s,ng cũng hồn nhiên cũng chan chứa biết bao ước mơ và hi vọng như màu cánh cò trắng, thong thả nhịp bay trên bầu trời xanh thẳm tương lai. Hai người bạn hai tâm hồn non nớt, Đắp chung đôi cánh ấm áp của cò. Hình ảnh thơ có cái hiện thực của cuộc đời quanh em bé vừa có cái huyền ảo, lấp lánh của một thế giới cổ tích xa xăm, gọi lên sự gắn bó thân thiết, cùng chia ngọt sẻ bùi, cùng bên nhau dù là trong giấc ngủ tuổi thơ, dù là trên con đường tương lai rộng bước. cánh cò bay ra từ câu hát ru con cũng như lời ru, cũng như tình mẹ sẽ theo con dù hết cuộc đời. Ôi, với mỗi người, đâu có niềm hạnh phúc nào bằng niềm hạnh phúc được che chở yêu thương trong tình mẹ bao la, vô bờ bến, đâu có sự chuẩn bị quý giá nào bằng tâm hồn trong s,ng, tinh khôi mẹ ấp ủ cho con bằng cả trái tim mình. Từ tuổi thơ, mẹ trông thấy trên bước đường con đi, những buổi cắp sách đến trường đầy niềm vui, hi vọng. Ở n-ì ấy vẫn có cánh cò tuổi thơ, vẫn có tình mẹ đi theo diu dặt. Tình mẹ cứ theo con đi suốt năm tháng, trở thành hành trang cho đứa con bé bỏng bước vào đời. Con sẽ bước đi trong niềm tin mạnh mẽ vì:

Cánh cò trắng bay theo gót đôi chân

Cánh cò tuổi thơ sẽ chấp cánh giấc mơ đẹp đẽ, đưa em đến những phương trời xa. Như cánh cò trong thơ Trần Đăng Khoa khiêng nắng về đánh thức ngày mới:

“Cánh cò trắng khiêng nắng qua s«ng...”

Cánh cò của Chế Lan Viên biết đánh thức cả bầu trời lấp lánh hi vọng những vì sao mơ ước, cho em thơ tương lai đẹp đẽ, sáng rực lên muôn vạn sắc màu. Và trong muôn vàn sắc màu rực rỡ ấy, rất nhẹ nhàng đọng

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

lại một thứ màu dịu dịu yêu thương, màu của tình mẫu tử, để rồi cho con. Đâu rồi cái cánh cò trắng, hiem nguy trong câu hát thu xưa, chỉ còn cánh cò em,, ngũ ngon trong vòng tay mẹ. Em và cò hoá thân vào nhau trong vòng tay ấm áp yêu thương. Cứ như vậy, em bé ngủ yên trong tình mẹ dạt dào, trong sự che chở, chăm sóc, nâng niu ẩn chứa yêu thương vô bờ bến. Đứa bé đón nhận tình yêu, đón nhận lời ru vô thức để rồi mang hơi ấm của lời ru vô thức ấy đi theo suốt cuộc đời. Lời ru - giọt mật đầu tiên mẹ rót cho em bé trong cuộc đời nó sóng sánh tình mẹ, sóng sánh không khí của đất trời thấm vào lời ru. Em ngủ say, ngủ say trong tình mẹ, ngủ say trong tình yêu thương của đất trời bao la ban cho những thiên thần cho những tâm hồn bé nhỏ. Và khi ấy, dù:

“ Con chưa biết con cò, con vạc
Con chưa biết những cánh mền mẹ hát
Sữa mẹ nhiều con ngủ cố gắng phân vân”

mẹ vẫn gọi con mẹ vẫn nhắc tên con, sự lặp lại những lời yêu thương ấy là lời nhắn nhủ, lời giải tỏ tâm tình, tràn đầy tình yêu con. Cánh cò, cánh vạc bay, ngân xa mãi tình yêu vô tận ấy. Em bé có hiểu tình mẹ ko nhỉ? Nhưng thôi, cứ ngủ đi em ạ, vì còn gì em ạ, thanh bình bằng giấc ngủ của em trong lời ru âu ơ tha thiết.

Cánh cò đến, trong lời ru tuổi thơ, dịu dàng, êm ái là vậy mà theo ta đi mãi, đi suốt những chặng đường dài, gắn bó bền bỉ, thân thương cho con người tựa vững chắc nhất

“ Ngủ yên! Ngủ yên! Ngủ yên!”

Lời ru của mẹ vỗ về cho em ngon giấc, nó ngọt lịm, thanh bình như tình mẹ bao phủ vẫn vậy, vẫn nhẹ nhàng nâng đỡ đời con. Và cánh cò, từ một miền xa xăm nào đó, lại đến cùng lời mẹ hát ru, chờ theo cả niềm yêu thương ấm áp về cùng giấc ngủ trẻ thơ:

Cho cò trắng đến làm quen
Cò đứng ở quanh nôi, rồi cò vào trong tổ
Con ngủ yên thì cò cũng ngủ

Lý muôn đời of tình mẹ, of lời hát ru con. Chẳng cần phải rút ra một châm nghiệm to tát, chẳng cần phải trau chuốt lời văn, ý thơ đâu, nhẹ nhàng thôi, giản đơn thôi, thi sĩ làm sao xác tận sâu thẳm tâm hồn người đọc;

“ Dù ở gần con
Dù ở xa con
Lên rừng xuống bể
Cò sẽ tìm con
Cò mãi yêu con”

Ta tự hỏi lòng chẳng lẽ còn thứ tình cảm tha thiết, mãnh liệt hơn thứ tình cảm kia nữa? Một tình cảm vượt lên trên tất cả khó khăn, ngăn cách, nối liền những nẻo xa xăm, một tình cảm có sức lay động, ám ảnh tâm can dù mới chỉ lần đầu nhìn thấy. ôi! Tình mẫu tử... có lẽ còn thiêng liêng hơn mọi đi Ờu thiêng liêng nhất. Lặp cấu trúc ngữ pháp ư? đối ư? Và còn cả điệp từ nữa? đừng hỏi vì sao thi sĩ lại viết như thế, vì đâu còn cách nào khác diễn tả hết sự thiêng liêng cao quý of tình mẹ, of tấm lòng ấm áp nhân hậu đầy yêu thương trong trái tim người mẹ dành cho con. Con có thể ngủ yên, có thể vui sướng cắp sách đến trường, có thể vững bước chắc trên đường đời song gió, tất cả vì đã có tình mẹ chở che, nâng bước con đi. Dù ở đâu, dù ở trong bất cứ hoàn cảnh nào, lòng mẹ cũng như cánh cò kia, vẫn bên con, vẫn lặn lội đi tìm, lặn lội sưởi ấm trái tim con, cho con sức mạnh, cho con niềm tin vào cuộc sống. Mẹ có thể làm tất cả vì con như cánh cò kia một đời hi sinh ko mệt mỏi. Lời thơ ẩn chứa một sức mạnh tiềm tàng, một sự khẳng định chắc chắn: tình mẹ bền chặt sẽ theo con đi suốt cuộc đời, sẽ trở thành một phần tâm hồn ko thể thiếu, soi rọi mọi nẻo đường con sẽ bước chân qua. Tình mẹ, lòng yêu thương bao la của mẹ sẽ gửi trọn vào cuộc đời con mãi mãi, vì với mẹ đâu còn thứ gì thiêng liêng và gần gũi hơn con, hơn vàng mặt trời ả ý nghĩa nhất đời mẹ, hơn lẽ sống mà vì nó mẹ có thể dâng trọn cuộc đời. Từ gấp lại trang sách, em bé sẽ theo cò bước thẳng vào cuộc đời mai sau. Kì thực em bé vẫn còn bé bỏng lắm, vẫn còn đang ngủ ngon lành trong cánh nôi tuổi thơ nhưng ước mơ of mẹ về một tương lai đẹp mai sau cứ theo tình yêu cháy lên mãi. mẹ độc thoại với chính lòng mình, tự soi long mình trong tình cảm yêu con tha thiết:

“ Lớn lên, lớn lên, lớn lên...
Con làm gì?
Con làm thi sĩ
Cánh cò trắng lại bay hoài kh«ng nghỉ

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Trước hiên nhà

Và trong hơi mát câu văn...”

Chưa bao giờ ước mơ cháy bỏng, tha thiết đến như thế, mẹ ước mơ và gửi trọn ước mơ ấy vào đôi chân con mai này sẽ bước trên đường đời, sẽ vươn tới những khát khao mẹ ấp ủ bằng cả niềm tin. mẹ hỏi lòng và tự trả lời cho câu hỏi: mẹ muốn con làm thi sĩ, mang cái đẹp đến cho cuộc đời qua những vần thơ về mẹ, về con, về cuộc sống xung quanh đang từng ngày nuôi con lớn khôn. Mẹ muốn cuộc đời con mãi mãi đẹp. mãi mãi trong sáng như bài thơ đẹp đẽ nhất. Và bên con, cánh cò vẫn còn đó, vẫn bền bỉ chờ ý thơ theo đôi cánh bay bổng. cò mãi mãi hồn nhiên trong sáng, mãi mãi đem theo ý thơ gắn kết cuộc đời, cò sẽ còn mãi mãi dịu nhẹ, khẽ lướt trong hơi mát câu văn tô điểm thêm giá trị tinh thần of cuộc sống, nuôi lớn những tâm hồn đẹp để biết ước mơ. Cánh cò cứ lớn dần, cứ đẹp dần trong lời ru of mẹ, chở yêu thương đi khắp nẻo thế gian. Cánh cò đã được hình tượng hoá thành tình mẹ, yêu thương, che chở, nuôi dưỡng tâm hồn con. Phải sống trong cái nôi yêu thương ấy, phải để lời ru thấm vào từng hơi thở, ta mới chợt hiểu tình mẹ cao đẹp, bao la quý giá biết nhường nào. Mẹ ru con đó là sự yên ổn thanh bình. Từ lâu lời ru rất đổi bình dị, từ cánh cò rất đổi thân quen, thi sĩ đã khái quát thành triết cảm, of tình mẫu tử thiêng liêng...

Đề 12. Phân tích bài thơ “Ánh trăng” của Nguyễn Duy

I. Tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm

1. Tác giả

- Nguyễn Duy tên khai sinh là Nguyễn Duy Huệ, sinh năm 1948, quê làng Quảng Xá, xã Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa. Năm 1966, ông nhập ngũ vào bộ đội thông tin, tham gia chiến đấu ở nhiều chiến trường.

- Nguyễn Duy đã được trao giải Nhất cuộc thi thơ báo Văn nghệ 1972 – 1973 với chùm thơ bốn bài (*Tre Việt Nam, Hơi ấm ổ rơm, Giọt nước mắt và nụ cười, Bầu trời vuông*). Từ giải thưởng này, Nguyễn Duy trở thành một gương mặt tiêu biểu trong lớp nhà thơ trẻ thời kì kháng chiến chống Mỹ và tiếp tục bền bỉ sáng tác.

- Sau năm 1975, ông chuyển về làm báo Văn nghệ giải phóng. Từ sau năm 1977, Nguyễn Duy là đại diện thường trú báo Văn nghệ tại các tỉnh phía Nam ở thành phố Hồ Chí Minh.

- Tác phẩm chính: *Cát trắng* (1973), *Ánh trăng* (1984), *Mẹ và em* (1987), *Đường xa* (1989), *Về* (1994) ...

2. Hoàn cảnh ra đời

- Bài thơ *Ánh trăng* được viết năm 1978 tại thành phố Hồ Chí Minh , in trong tập *Ánh trăng* – tập thơ của Nguyễn Duy được giải A của Hội nhà văn Việt Nam năm 1984

- Nguyễn Duy viết bài thơ này khi cuộc kháng chiến đã khép lại được ba năm. Ba năm sống trong hòa bình, không phải ai cũng còn nhớ những gian khổ và kỉ niệm nghĩa tình trong quá khứ. Nguyễn Duy viết bài thơ *Ánh trăng* như một lời tâm sự, một lời nhắc nhở chân tình với chính mình, với mọi người về lẽ sống thủy chung, ân tình.

II. Phân tích bài thơ

1. Bố cục bài thơ

a. Bài thơ là tâm trạng của tác giả được kể theo trình tự thời gian

- Ba khổ đầu: Kể về sự gắn bó của tác giả với vầng trăng

- Khổ thứ tư: Sự xuất hiện của vầng trăng

- Hai khổ cuối: Cảm xúc và suy tư lặng lẽ của tác giả

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

b. Bài thơ là sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình

- Dòng cảm nghĩ trữ tình của nhà thơ cũng men theo dòng tự sự này mà bộc lộ. ở quãng thời gian quá khứ đã có một biến đổi, một sự thực đáng chú ý: hồi nhỏ rồi hồi chiến tranh sống hồn nhiên, gần gũi với thiên nhiên đến tưởng không bao giờ quên “ *cái vầng trăng tình nghĩa*”; ấy thế mà “ *từ hồi về thành phố*” quen sống cùng những tiện nghi hiện đại, vầng trăng tình nghĩa đã “ *như người đứng qua đường*”

- Trong dòng diễn biến theo thời gian, sự việc bất thường ở khổ thơ thứ tư chính là bước ngoặt để từ đó tác giả bộc lộ cảm xúc, thể hiện chủ đề tác phẩm. Vầng trăng tròn ở ngoài kia, trên kia đối lập với “ *phòng buyn đình tối om*”. Chính vì xuất hiện đột ngột trong bối cảnh ấy, vầng trăng bất ngờ mà tự nhiên gợi lại bao kỉ niệm nghĩa tình.

2. Hình ảnh vầng trăng và cảm xúc của nhà thơ: Hình ảnh vầng trăng trong bài thơ là một hình tượng đa nghĩa

a. Trước hết, vầng trăng là một hình ảnh của thiên nhiên khoáng đạt, hồn nhiên tươi mát.

- Trong hai khổ thơ đầu, vầng trăng hiện ra trong không gian của ruộng đồng, sông biển, núi rừng. Đó là vầng trăng của “ *hồi nhỏ sống với đồng*” và sau này là “ *hồi chiến tranh ở rừng*”. Lúc ấy, con người sống giản dị “ *trần trụi với thiên nhiên – hồn nhiên như cây cỏ*”. Vầng trăng đã trở thành người bạn tri kỉ, thành “ *vầng trăng tình nghĩa*” gắn bó trong suốt những năm tháng tuổi ấu thơ ở quê nhà đến hồi chiến tranh sống ở rừng.

- Đến khi về thành phố, sống giữa những tiện nghi hiện đại “ *quen ánh điện của gương*”, con người bỗng quên đi cái vầng trăng “ *ngỡ không bao giờ quên*” kia, bỗng vô tình với “ *cái vầng trăng tình nghĩa*” kia. Sự vô tình đến mức tàn nhẫn:

*Từ hồi về thành phố
quen ánh điện của gương
vầng trăng đi qua ngõ
như người đứng qua đường.*

- Rồi đến một hôm nào đó:

*Thình lình đèn điện tắt
phòng buyn đình tối om
vội bật tung cửa sổ
đột ngột vầng trăng tròn.*

Con người đã quen với đèn điện nên quên trăng. Vầng trăng vẫn còn đó nhưng “ *như người đứng qua đường*”. Phải đến khi đèn điện tắt, con người mới lại nhìn thấy và nhận ra vầng trăng. Phải đột ngột như thế, phải bất ngờ như thế, vầng trăng mới làm thức dậy trong tâm trí con người bao cảm xúc.

*Ngửa mặt lên nhìn mặt
có cái gì rưng rưng
như là đồng là bể
như là sông là rừng.*

“ *Ngửa mặt lên nhìn mặt*”, mặt người và mặt trăng đối diện nhau. Đó là khoảnh khắc bất ngờ gặp lại cố nhân. Khoảnh khắc gặp gỡ bất ngờ đó khiến hồn người rưng rưng cảm xúc. Vầng trăng làm ứa dậy trong tâm trí những hình ảnh của thiên nhiên, của quê hương đất nước.

b. Vầng trăng trong bài thơ còn có ý nghĩa biểu tượng: biểu tượng cho quá khứ nghĩa tình, biểu tượng cho vẻ đẹp bình dị và vĩnh hằng của đời sống

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Vàng trăng đầu chỉ làm ủa dậy trong tâm trí những hình ảnh của thiên nhiên, của quê hương đất nước, mà còn đánh thức trong tâm trí con người bao kỉ niệm hồn nhiên của thời tuổi nhỏ, bao kỉ niệm nghĩa tình của một thời gian lao chiến đấu.

Khổ thơ cuối cùng là nơi tập trung nhất ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh vàng trăng:

*Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giết mình*

Mặc cho con người vô tình “*trăng cứ tròn vành vạnh*”. Đó là hình ảnh tượng trưng cho quá khứ đẹp đẽ, vẹn nguyên chẳng thể phai mờ. “*ánh trăng im phăng phắc*” – phép nhân hóa khiến hình ảnh vàng trăng hiện ra như một con người cụ thể, một người bạn, một nhân chứng, rất nghĩa tình nhưng cũng vô tình nghiêm khắc đang nhắc nhở con người đừng quên quá khứ. “*Ánh trăng im phăng phắc*” nhưng đủ làm con người “*giết mình*” nhận ra sự vô tình không nên có, sự lãng quên đáng trách của mình. Con người có thể vô tình, có thể lãng quên, nhưng thiên nhiên và nghĩa tình quá khứ thì vẫn vẹn nguyên vĩnh hằng.

3. Nhận xét về kết cấu và giọng điệu của bài thơ.

- Bài thơ như một câu chuyện riêng, có sự kết hợp hài hòa, tự nhiên giữa tự sự và trữ tình.
- Giọng điệu tâm tình bằng thể thơ năm chữ. Nhịp thơ khi thì trôi chảy nhẹ tự nhiên, nhịp nhàng theo lời kể, khi thì ngân nga thiết tha cảm xúc, lúc lại trầm lắng biểu hiện suy tư.
- Kết cấu và giọng điệu của bài thơ có tác dụng làm nổi bật chủ đề, tạo nên tính chân thực, chân thành, sức truyền cảm sâu sắc cho tác phẩm, gây ấn tượng mạnh ở người đọc

4. Nêu chủ đề và khái quát ý nghĩa của bài thơ

- Từ một câu chuyện riêng, bài thơ là lời tự nhắc nhở thấm thía về thái độ, tình cảm đối với những năm tháng quá khứ gian lao, tình nghĩa đối với thiên nhiên, đất nước, bình dị, hiền hậu.
- *Ánh trăng* không chỉ là chuyện riêng của nhà thơ, chuyện của một người mà có ý nghĩa với cả một thế hệ (thế hệ đã từng trải qua những năm tháng dài gian khổ của chiến tranh, từng gắn bó với thiên nhiên, nhân dân tình nghĩa giờ được sống trong hòa bình, được tiếp xúc với nhiều tiện nghi hiện đại). Hơn thế bài thơ còn có ý nghĩa với nhiều người, nhiều thời bởi nó đặt ra vấn đề thái độ với quá khứ, những người đã khuất và đối với cả chính mình.
- *Ánh trăng* nằm trong mạch cảm xúc “*uống nước nhớ nguồn*”, gọi lên đạo lí sống thủy chung đã trở thành truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

Đề 13. Em hãy phân tích bài thơ “Ánh trăng” của Nguyễn Duy.

Trăng- hình ảnh giản dị mà quen thuộc, trong sáng và trữ tình. Trăng đã trở thành đề tài thường xuyên xuất hiện trên những trang thơ của các thi sĩ qua bao thời đại. Nếu như “*Tĩnh dạ tứ*” của Lí Bạch tả cảnh đêm trăng sáng tuyệt đẹp gợi lên nỗi niềm nhớ quê hương, “*Vọng nguyệt*” của Hồ Chí Minh thể hiện tâm hồn lạc quan, phong thái ung dung và lòng yêu thiên nhiên tha thiết của Bác thì đến với bài thơ “*Ánh trăng*” của Nguyễn Duy, chúng ta bắt gặp hình ảnh vàng trăng mang ý nghĩa triết lí sâu sắc. Đó chính là đạo lí “*uống nước nhớ nguồn*”.

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Những sáng tác thơ của Nguyễn Duy sâu lắng và thấm đẫm cái hồn của ca dao, dân ca Việt Nam. Thơ ông không cố tìm ra cái mới mà lại khai thác, đi sâu vào cái nghĩa tình muôn đời của người Việt. “*Ánh trăng*” là một bài thơ như vậy. Trăng đối với nhà thơ có ý nghĩa đặc biệt: đó là vàng trăng tri kỉ, vàng trăng tình nghĩa và vàng trăng thức tỉnh. Nó như một hồi chuông cảnh tỉnh cho mỗi con người có lối sống quên đi quá khứ.

Tác giả đã mở đầu bài thơ với hình ảnh trăng trong kí ức thuở thơ của nhà thơ và trong chiến tranh:

*“Hồi nhỏ sống với đồng
với sông rồi với bể
hồi chiến tranh ở rừng
vàng trăng thành tri kỉ”*

Hình ảnh vàng trăng đang được trải rộng ra trong cái không gian êm đềm và trong sáng của thuở thơ. Hai câu thơ với vòn vẹn mười chữ nhưng dường như đã diễn tả một cách khái quát về sự vận động cả cuộc sống con người. Mỗi con người sinh ra và lớn lên có nhiều thứ để gắn bó và liên kết. Cánh đồng, sông và bể là những nơi chốn cất giữ bao kỉ niệm của một thời ấu thơ mà khó có thể quên được. Cũng chính nơi đó, ta bắt gặp hình ảnh vàng trăng. Với cách gieo vần lưng “*đồng*”, “*sông*” và điệp từ “*với*” đã diễn tả tuổi thơ được đi nhiều, tiếp xúc nhiều và được hưởng hạnh phúc ngắm những cảnh đẹp của bãi bồi thiên nhiên của tác giả. Tuổi thơ như thế không phải ai cũng có được! Khi lớn lên, vàng trăng đã tho tác giả vào chiến trường để “*chờ giặc tới*”. Trăng luôn sát cách bên người lính, cùng họ trải nghiệm sương gió, vượt qua những đau thương và khốc liệt của bom đạn kẻ thù. Người lính hành quân dưới ánh trăng dát vàng con đường, ngủ dưới ánh trăng, và cũng dưới ánh trăng sáng đều, tâm sự của những người lính lại mở ra để vui đi bớt nỗi cô đơn, nỗi nhớ nhà. Trăng đã thật sự trở thành “*tri kỉ*” của người lính trong những năm tháng máu lửa.

Khổ thơ thứ hai như một lời nhắc nhở về những năm tháng đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, đất nước hiền hậu, bình dị. Vàng trăng đều, người bạn tri kỉ đó, ngỡ như sẽ không bao giờ quên được:

*“Trần trụi với thiên nhiên
hồn nhiên như cây cỏ
ngỡ không bao giờ quên
cái vàng trăng tình nghĩa”*

Vần lưng một lần nữa lại xuất hiện: “*trần trụi*”, “*hồn nhiên*”, “*thiên nhiên*” làm cho âm điệu câu thơ thêm liền mạch, dường như nguồn cảm xúc của tác giả vẫn đang tràn đầy. Chính cái hình ảnh so sánh ẩn dụ đã tô đậm lên cái chất trần trụi, cái chất hồn nhiên của người lính trong những năm tháng ở rừng. Cái vàng trăng mộc mạc và giản dị đó là tâm hồn của những người nhà quê, của đồng, của sông, của bể và của những người lính hồn nhiên, chân chất ấy. Thế rồi cái tâm hồn - vàng trăng ấy sẽ phải làm quen với một hoàn cảnh sống hoàn toàn mới mẻ:

*“Từ hồi về thành phố
quen ánh điện, cửa gương
vàng trăng đi qua ngõ
như người dưng qua đường”*

Thời gian trôi qua cuốn theo mọi thứ như một cơn lốc, chỉ có tình cảm là còn ở lại trong tâm hồn mỗi con người như một ánh dương chói loà. Thế nhưng con người không thể kháng cự lại sự thay đổi đó. Người lính năm xưa nay cũng làm quen dần với những thứ xa hoa nơi “*ánh điện, cửa gương*”. Và rồi trong chính sự xa hoa đó, người lính đã quên đi người bạn tri kỉ của mình, người bạn mà tưởng chừng chẳng thể quên được, “*người tri kỉ ấy*” đi qua ngõ nhà mình nhưng mình lại xem như không quen không biết. Phép nhân hoá vàng trăng trong câu thơ thật sự có cái gì đó làm rung động lòng người đọc bởi vì vàng trăng ấy chính là một con người.

Cũng chính phép nhân hoá đó làm cho người đọc cảm thương cho một “*người bạn*” bị chính người bạn thân một thời của mình lãng quên. Sự ồn ã của phố phường, những công việc mưu sinh và những nhu cầu vật chất thường nhật khác đã lôi kéo con người ra khỏi những giá trị tinh thần ấy, một phần vô tâm của con người đã lấn át lí trí của người lính, khiến họ trở thành kẻ quay lưng với quá khứ. Con người khi được sống đầy đủ về mặt vật chất thì thường hay quên đi những giá trị tinh thần, quên đi cái nền tảng cơ bản của cuộc sống, đó chính là tình cảm con người. Nhưng rồi một tình huống bất ngờ xảy ra buộc người lính phải đối mặt:

*“Thình lình đèn điện tắt
phòng buyn -đình tối om*

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

*vội bật tung cửa sổ
đột ngột vầng trăng tròn”*

Khi đèn điện tắt, cũng là khi không còn được sống trong cái xa hoa, đầy đủ về vật chất, người lính bỗng phải đối diện với cái thực tại tối tăm. Trong cái “thình lình”, “đột ngột” ấy, người lính vội bật tung cửa sổ và bất ngờ nhận ra một cái gì đó. Đó chẳng phải ai xa lạ mà chính là người bạn tri kỉ năm xưa của mình đây hay sao? Con người ấy không hề biết được rằng cái người bạn tri kỉ, tình nghĩa, người bạn đã bị anh ta lãng quên luôn ở ngoài kia để chờ đợi anh ta. “Người bạn ấy” không bao giờ bỏ rơi con người, không bao giờ oán giận hay trách móc con người vì họ đã quên đi mình. Vầng trăng ấy vẫn rất vị tha và khoan dung, nó cũng sẵn sàng đón nhận tấm lòng của một con người biết sám hối, biết vươn lên hoàn thiện mình. Cuộc đời mỗi con người không ai có thể đoán biết trước được. Không ai mãi sống trong một cuộc sống yên bình mà không có khó khăn, thử thách. Cũng như một dòng sông, đời người là một chuỗi dài với những quanh co, uốn khúc. Và chính trong những khúc quanh ấy, những biến cố ấy, con người mới thật sự hiểu được cái gì là quan trọng, cái gì sẽ gắn bó với họ trong suốt hành trình dài và rộng của cuộc đời. Dường như người lính trong bài thơ đã hiểu được điều đó!

*“Ngửa mặt lên nhìn mặt
có cái gì rưng rưng
như là đồng là bể
như là sông là rừng”*

Khi người đối mặt với trăng, có cái gì đó khiến cho người lính ấy náy dù cho không bị quở trách một lời nào. Hai từ “mặt” trong cùng một dòng thơ: mặt trăng và mặt người đang cùng nhau trò chuyện. Người lính cảm thấy có cái gì “rưng rưng” tự trong tận đáy lòng và dường như nước mắt đang muốn trào ra vì xúc động trước lòng vị tha của người bạn “tri kỉ” của mình. Đối mặt với vầng trăng, bỗng người lính cảm thấy như đang xem một thước phim quay chậm về tuổi thơ của mình ngày nào, nơi có “sông” và có “bể”. Chính những thước phim quay chậm ấy làm người lính trào dâng những nỗi niềm và ngừng giọt nước mắt tuôn ra tự nhiên, không chút gượng ép nào! Những giọt nước mắt ấy đã phân nào làm cho người lính trở nên thanh thản hơn, làm tâm hồn anh trong sáng lại. Một lần nữa những hình tượng trong tuổi thơ và chiến tranh được lấy lại làm sáng tỏ những điều mà con người cảm nhận được. Cái tâm hồn ấy, cái vẻ đẹp mộc mạc ấy không bao giờ bị mất đi, nó luôn lặng lẽ sống trong tâm hồn mỗi con người và nó sẽ lên tiếng khi con người bị tổn thương. Đoạn thơ hay ở chất thơ mộc mạc, chân thành, ngôn ngữ bình dị mà thâm thúy, những hình ảnh đi vào lòng người.

Vầng trăng trong khổ thơ thứ ba đã thực sự thức tỉnh con người:

*“Trăng cứ tròn vành vạnh
kề chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giật mình”*

Khổ thơ cuối cùng mang tính hàm súc độc đáo và đạt tới chiều sâu tư tưởng và triết lí. “Trăng tròn vành vạnh” là vẻ đẹp của trăng vẫn viên mãn, tròn đầy và không hề bị suy suyển dù cho trải qua biết bao thăng trầm. Trăng chỉ im lặng phăng phắc, trăng không nói gì cả, trăng chỉ nhìn, nhưng cái nhìn đó đủ khiến cho con người giật mình. Ánh trăng như một tấm gương để cho con người soi mình qua đó, để con người nhận ra mình để thức tỉnh lương tri. Con người có thể chối bỏ, có thể lãng quên bất cứ điều gì trong tâm hồn anh ta. Nhưng dù gì đi nữa thì những giá trị văn hoá tinh thần của dân tộc cũng luôn vậy bọc và che chở cho con người.

“Ánh trăng” đã đi vào lòng người đọc bao thế hệ như một lời nhắc nhở đối với mỗi người: Nếu ai đã lỡ quên đi, đã lỡ đánh mất những giá trị tinh thần quý giá thì hãy thức tỉnh và tìm lại những giá trị đó. Còn ai chưa biết coi trọng những giá trị ấy thì hãy nâng niu những kí ức quý giá của mình ngay từ bây giờ, đừng để quá muộn. Bài thơ không chỉ hay về mặt nội dung mà còn có những nét đột phá trong nghệ thuật. Thể thơ năm chữ được vận dụng sáng tạo, các chữ đầu dòng thơ không viết hoa thể hiện những cảm xúc liên mạch của nhà thơ. Nhịp thơ biến ảo rất nhanh, giọng điệu tâm tình đã gây ấn tượng mạnh trong lòng người đọc.

Đề 14. Em hãy phân tích bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá” của Huy Cận.

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Nhà thơ Huy Cận đã từng gọi bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* (1958) của mình là "khúc tráng ca". Quả đúng nh vậy, bài thơ là khúc tráng ca ca ngợi vẻ đẹp khoẻ khoắn của con người lao động trong sự hài hoà với vẻ đẹp tráng lệ của thiên nhiên kì vĩ. Không còn thấy dấu vết của một "nỗi buồn thế hệ" cô đơn, li tán đã từng dằng dặc, triền miên trong thơ ông hồi trước Cách mạng tháng Tám. Đây là cảnh sông nước trong *Tràng giang* - một trong những bài thơ tiêu biểu của Huy Cận giai đoạn ấy:

*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song
Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả
Củi một cành khô lạc mấy dòng.*

Còn đây:

*Mặt trời xuống biển nh hòn lửa
Sóng đã cài then, đêm sập cửa.
Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi
Câu hát căng buồm cùng gió khơi*

*Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng
Cá thu biển Đông nh đoàn thoi
Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng
Đến dệt lưới ta, đoàn cá ơi!*

Đó là sự khác nhau của hai nguồn sống, ở hai giai đoạn sống của một tâm hồn. *Đoàn thuyền đánh cá* là hình ảnh của cuộc sống mới, cuộc sống mà người ta tìm thấy niềm tin vui bất diệt trong lao động.

Bài thơ miêu tả trọn vẹn một đêm lao động trên biển của đoàn thuyền đánh cá. Hai khổ thơ đầu là cảnh ra khơi. Khung cảnh thiên nhiên đợc phác hoạ ít nét mà vẫn cho ta cảm nhận đợc vẻ chắc nịch, thắm đậm không khí khẩn trương của một buổi xuất bến ra khơi. Hai câu thơ đầu gọi tả sự vận động của thời gian, mặt trời xuống biển, những con sóng gợn những nét ngang luân chuyển qua lại nh then cửa và mặt trời xuống đến đâu, cánh cửa đêm nh đợc kéo xuống đến đó. Khi những ánh sáng mặt trời tắt hẳn cũng là lúc "sóng đã cài then", "đêm sập cửa". Đúng thời điểm ấy, trong không gian của một đêm đã bắt đầu ấy, thênh thênh vút lên, bùng sáng tiếng hát của người dân. Không phải ánh sáng toát lên từ cánh buồm trắng trong một buổi mai nh ở *Quê hương* của Tế Hanh:

*Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá
(...)
Cánh buồm giương to nh mảnh hồn làng
Rón thân trắng bao la thâu góp gió...*

Mà là ánh sáng của thanh âm, của khúc hát lãng mạn cất lên từ lòng tin, tình yêu lao động, của sắc *cá bạc* đan dệt thành. Những vần trắc trong khổ thơ đầu (*lửa, cửa, khơi, khơi*) hoà điệu cùng khúc hát, rất có giá trị trong việc gọi tả vẻ thoáng đạt, sáng láng ấy. Một cách tự nhiên, những vần thơ mở đầu hút người đợc vào không khí lao động của người dân lúc nào không hay.

Bốn khổ thơ tiếp theo là cảnh lao động trên biển đêm. Những khổ thơ này tập trung nhiều hình ảnh tráng lệ, vẻ tráng lệ đã đợc gọi ra từ đầu bài thơ với hình ảnh "*Mặt trời... nh hòn lửa*". Đến đây, cảnh đánh cá đêm trên biển đợc miêu tả hết sức sinh động. Đó là những động từ mạnh mẽ (*lái gió, lớt, dàn đan, quấy, kéo xoăn tay,...*), là những hình ảnh gọi tả cái kì vĩ, lớn lao (*mây cao, biển bằng, dậm xa, bụng biển, thế trận, vây giăng, đêm thở*), là những sắc màu lộng lẫy, rực rỡ nh trảy hội, và cả những nét thơ mộng, bay bổng (*buồm trắng, lấp lánh đuốc đen hồng, trăng vàng choe, sao lùa, vẩy bạc đuôi vàng loé rạng đông, nắng hồng...*).

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Vẻ đẹp của biển trời hoà quyện với vẻ đẹp của con người lao động dệt lên bức tranh tráng lệ, rạo rực sức sống, rạng rỡ vẻ đẹp giàu say lòng người. Có lẽ không ở đâu lại có được cái nguồn sống bất tận diệu kì của biển Đông hơn ở những câu thơ này:

*Cá nhụ cá chim cùng cá đé,
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng,
Cái đuôi em quẫy trắng vàng choé,
Đêm thờ: sao lùa nước Hạ Long.*

Chỉ một hình ảnh "Đêm thờ" mà ta nh thấy cả màn đêm phập phồng, thấy cả gió, cả sóng nước. Theo nhịp thở của vũ trụ, ngàn con sóng dồn đuổi ánh lên những đợt vàng sáng lấp lánh của vẩy cá phản chiếu ánh trăng, của sao... Thật huyền diệu!

Cá đã đầy khoang, lấp loá trong ánh rạng đông cũng là lúc đoàn thuyền kết thúc một đêm lao động. Buồm lại căng lên đón ánh nắng sớm. Khổ thơ cuối là cảnh trở về của đoàn thuyền đánh cá:

*Câu hát căng buồm với gió khơi,
Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời
Mặt trời đội biển nhô màu mới,
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi*

Lại một sự hoà quyện tuyệt vời giữa thiên nhiên và con người. Vẻ đẹp của bài thơ bùng lên trong ánh sáng huy hoàng, ánh sáng của mặt trời, ánh sáng của sức lao động đã thành thành quả, của niềm vui lao động chân chính.

Nhìn lại toàn bộ bức tranh mà tác giả đã miêu tả trong bài thơ, ta càng thấy rõ hình ảnh con người vừa làm chủ tự nhiên (*Ra đậu dặm xa dò bụng biển - Dàn đan thế trận lưới vây giăng*), vừa phò vẻ đẹp hoà quyện cùng thiên nhiên (*Thuyền ta lái gió với buồm trăng - Lớt giữa mây cao với biển bằng; Câu hát căng buồm với gió khơi, Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời*). Trong sự hài hoà ấy, vũ trụ cũng được cảm nhận với sự vận động theo nhịp sống của con người: *Ta hát bài ca gọi cá vào, Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao*. Đúng nh nhà thơ Huy Cận đã bày tỏ:

"Khung cảnh trên biển khi mặt trời tắt không nặng nề tăm tối mà mang vẻ đẹp của thiên nhiên tạo vật trong qui luật vận động tự nhiên của nó. ở đây, tôi đã miêu tả khung cảnh tạo vật với cảm hứng vũ trụ. Nếu trước cách mạng, *Vũ trụ ca* còn buồn thì bây giờ vui, trước là tách biệt, xa cách với cuộc đời thì hôm nay, lại gần gũi với con người. Bài thơ của tôi là cuộc chạy đua giữa con người và thiên nhiên, và con người đã chiến thắng. Tôi coi đây là một khúc tráng ca, ca ngợi con người trong lao động với tinh thần làm chủ, với niềm vui".

Đề 15. Phân tích bài thơ “Sang thu” của Hữu Thỉnh.

Không phải *Thu* mà là *Sang thu*. Thi nhân muôn đời yêu mến mùa thu, cũng không hiếm trường hợp say sa trước những đổi thay của tạo vật khi đất trời giao chuyển. Đọc *Sang thu* của Hữu Thỉnh, thêm một lần ta đợc thưởng thức vẻ đẹp của sự cảm nhận tinh tế, những rung động của một tâm hồn nhạy cảm nghệ sĩ lúc thu sang. Nhng sẽ chẳng có mấy ý nghĩa khi xúc cảm ấy chẳng mang nét duyên riêng. Người ta từng nói về Hữu Thỉnh với chất dân gian trong thơ. Quả vậy, ở đây, sự đọc đáo bắt đầu bằng "hương thu":

*Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Gió chùng chình qua ngõ
Hình nh thu đã về*

Không phải lá ngô đồng, không phải hương cốm mới, không phải hoa cau rụng, mùa thu bắt chợt hiện diện với hương ổi chín thơm lừng trong gió hanh se. Hai chữ *phả vào* vừa gợi ra cái bắt chợt trong cảm nhận, vừa gợi ra một cách thực thể cái hương thơm của ổi, lại vừa gợi ra sự vận động nhẹ nhàng của gió. Từ *chùng*

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

chình gợi ra sự lay động của cây lá, vẻ t lự của lòng ngời, cái man mác của không gian chớm thu. Sao lại là *hình nh* chứ không phải là *chắc chắn*? Một chút nghi hoặc, một chút băng khuâng, có cái gì đó không thật rõ ràng. Đúng là một trạng thái cảm xúc của thời điểm chuyển giao. Cảm xúc ấy tiếp tục lan toả, mở ra trong cái nhìn xa hơn, rộng hơn:

Sông đục lúc dềnh dàng

Chim bắt đầu vội vã

Có đám mây mùa hạ

Vắt nửa mình sang thu

Sự vận động của mùa đục cụ thể hoá bằng những sắc thái đổi thay của tạo vật. Đó là vẻ "dềnh dàng" của dòng sông, cái "bắt đầu vội vã" của cánh chim và, thật đặc biệt, đám mây mang trên mình cả hai mùa. Tất cả đang hoà trong khúc biến tấu giao mùa. Có cái gì đang mơ hồ xâm chiếm, đang thay thế, đang mờ đi, nhạt ra, đang trôi. Không có gì hiện ra thật sắc nét, không có gam màu tóng phản nào, ngay cả ở hai nửa của một đám mây thuộc về hai mùa khác biệt. Không phải vẻ đẹp của mùa hạ, cũng không phải vẻ đẹp của mùa thu, mà là vẻ đẹp của chính sự chuyển mùa, vẻ đẹp của tâm hồn con ngời gần gũi, giao cảm với thiên nhiên để lắng nghe và dự cảm:

Vẫn còn bao nhiêu nắng

Đã vơi dần cơn ma

Sấm cũng bớt bất ngờ

Trên hàng cây đứng tuổi.

Khoảnh khắc giao mùa đục cảm nhận bắt đầu từ hương ổi phả trong gió se chùng chình qua ngõ, cái "hình nh" của lòng ngời, vẻ dềnh dàng của sông, vội vã của chim,... và đến đây là nắng, là ma, là sấm, hàng cây. Cha hết hẳn cái nắng của mùa hè nhng những cơn ma đã không còn ào ạt. Hai chữ "bao nhiêu" nghe nh say mê, nh luyến tiếc. Nắng lắm thì ma nhiều. Đó là đặc điểm của mùa hè. Nhng nắng vẫn còn mà ma thì đã *vơi dần*. Vơi dần thì không chỉ là ít ma đi mà còn là ma ít nốc đi. Đây cũng là dấu hiệu của sự chuyển mùa. Rồi đây, nắng sẽ hanh hao, ma sẽ trở nên hoạ hoàn. Khi ấy mới thực sự là thu. Tổng chùng chỉ là những câu thơ tả cảnh mà thực ra là kín đáo bộc lộ xúc cảm giao mùa, những rung động ngọt ngào của lòng ngời trong mối luyến giao thẩm quện với thiên nhiên.

Bài thơ khép lại với hình ảnh *sấm* và *hàng cây* vừa có tính tả thực vừa mang ý nghĩa ẩn dụ, gợi ra những suy t thâm trầm. Cuối hạ - đầu thu, khi đã không còn những cơn ma xối xả thì sấm cũng bớt bất ngờ và dữ dội. Hàng cây đứng tuổi là hàng cây đã qua bao cuộc chuyển mùa? Không biết chính xác là bao nhng chắc cũng đủ để diềm nhiên tróc những biến động. Tựa nh con ngời lịch lãm, từng trải có thể bình tâm, đạt đục trạng thái ôn tồn tróc những vang chấn của ngoại cảnh.

Với hình ảnh thơ tự nhiên, không chau chuốt mà giàu sức gợi cảm, thể thơ năm chữ vắt dòng tạo ra những liên tống thú vị, nhà thơ Hữu Thịnh đã thể hiện một cách đặc sắc những xúc cảm tinh tế tróc bức chuyển giao của mùa. Qua đó bộc lộ một tình cảm yêu mến thiên nhiên, một tâm hồn nhạy cảm, sâu sắc.

Đề 16. Có ý kiến cho rằng một trong những thành tựu quan trọng của Thơ Mới (1932 - 1945) là đã cải biến câu thơ điệu ngâm cổ điển thành câu thơ điệu nói hiện đại. Bằng hiểu biết của mình em hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

"Có ý kiến cho rằng một trong những thành tựu quan trọng của Thơ Mới (1932 - 1945) là đã cải biến câu thơ điệu ngâm cổ điển thành câu thơ điệu nói hiện đại". Nhận định này đúng. Nhưng, cần phải thêm hai chữ: "bước đầu". Thơ Mới chỉ bước đầu làm cuộc vượt mình khỏi điệu ngâm, mà chưa thoát được bao nhiêu. Đây đó đã có những cú vượt ra ngoài, nhưng về căn bản, Thơ Mới vẫn nằm dài dài trong vòng ôm ve vuốt của điệu ngâm. Cách mạng tháng Tám bùng nổ, câu thơ hiện đại dần thân vào một thực tại mới, những bức xúc cách tân trong lòng nó còn cao hẳn lên. Nhưng chỉ bắt đầu từ kháng chiến chống Pháp trở đi, thơ hiện đại mới dứt khoát cự tuyệt với sự vắn vít của điệu ca ngâm dai dẳng hàng ngàn năm ấy. Câu thơ hiện đại bây giờ mới trút bỏ hẳn lột y phục tha thướt của điệu

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

ngâm một cách cương quyết và tự chủ để trở thành điệu nói thực thụ. Chế Lan Viên, một thi sĩ thành tựu với cả hai thời đại thơ, có lẽ đã là người phát ngôn tự giác nhất về điều này, khi đối lập: “*Xưa tôi hát và bây giờ tôi tập nói / Chỉ nói thôi mới nói hết được đời*” (Trích *Sổ tay thơ*). Như vậy, Thơ Mới vẫn còn là “hát” (ngâm) chỉ sang thơ thời sau mới thực là “nói”.

Ghi công cho những bước bứt phá táo bạo mà thành đạt phải kể đến Trần Mai Ninh, Nguyễn Đình Thi, Hồng Nguyên, Hữu Loan, Trần Dần, Lê Đạt, Hoàng Trung Thông v.v... và không thể không kể đến Chính Hữu với *Đồng chí*. Từ *Ngày về* đến *Đồng chí*, có người đã xem đó là cuộc tự đính chính của tác giả trong nhận thức về hiện thực. Cũng có thể hình dung một cách khác: đó là cuộc “thau chua rửa phèn” trong thi cảm và thoát xác trong ngôn ngữ thi ca. Cái đẹp chinh phu đã tháo lui trước cái đẹp vệ quốc. Thi ảnh mỹ miều mà mòn phai xơ sáo của “áo hào hoa” và “hài vụn dậm” đã nhường chỗ cho thi ảnh mộc mạc thực của “áo rách vai”, “quần vải mảnh vá”, “chân không giày”. Câu thơ điệu ngâm (hát) óng chuốt lướt là đã nhường lời cho câu thơ điệu nói thô ráp mà tươi rói, vẫn hăng vị đời mà súc tích dư ba.

Hẳn vì *Đồng chí* có phẩm chất của một đại biểu, mà giới nghiên cứu thẩm bình vây quanh thi phẩm khá đông. Đã có nhiều khai thác thú vị từ không ít bình diện của nó. Là người đến sau, bận tâm của tôi về *Đồng chí* ở lần này chỉ nhằm vào cấu trúc và ngôn ngữ.

Cấu trúc của một thi phẩm phụ thuộc rất nhiều vào ý tưởng chủ đạo của nó. Mà ý tưởng chủ đạo bao giờ cũng triển khai thành mạch suy cảm trong toàn bài. Một câu hỏi đặt ra: mạch suy cảm trong bài *Đồng chí* bắt đầu từ đâu? Hỏi thế cứ như lần thân. Thì từ đâu chứ còn từ đâu nữa? Không hẳn. Hình như không phải từ đầu. Mà từ cuối. Chính thức là từ cái “*đêm nay*” “*Khẳng định thế có gì phi lý chẳng? Không. Bao giờ thơ trữ tình cũng hiện tại hoá quá khứ. Điều này đã thành quy luật. Tâm tư dù thuộc về quá khứ thì vẫn cứ phải được trình bày như là hiện tại, như đương diễn ra. Mà hiện tại trong thi phẩm chỉ có một “đêm nay”. ấy là lúc hai người lính đang “đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới”. Chỉ lát nữa, chiến sự sẽ nổ ra. Giữa họ, biết ai còn ai mất. Tình huống ấy thường xui khiến con người nhớ lại những kỷ niệm tình nghĩa, những gì đã khiến họ gắn bó với nhau. Thế là hồi ức đưa họ ngược trở về với quá khứ xa, khi quan hệ bắt đầu... rồi quá khứ gần, khi họ đã nên tình nên nghĩa... Và cứ thế, theo đường dây của kỷ niệm, hồi ức lại đưa họ về hiện tại, về lại “đêm nay”, cho họ tin cậy, cho họ thanh thản trước giây phút đối mặt với kẻ thù. Mạch tâm tư đã nảy sinh như thế. Thi phẩm cũng thành hình như thế. Nói cách khác, bằng cuộc tâm tình của đôi bạn lính bên chiến hào, bài thơ đã tìm được một hình hài phù hợp để tự định dạng cho mình. : *Đêm nay rừng hoang sương muối**

Mạch tâm tư ấy đã chuyển tải ý tưởng chủ đạo nào? Ý tưởng về tình đồng chí. Đường như, Chính Hữu muốn thể hiện những suy cảm của mình về mối tình cao đẹp này. Đó là những khám phá sâu sắc về tình đồng chí giữa những người vệ quốc - một quan hệ vừa mới được cuộc kháng chiến khai sinh. Có phải cứ gọi nhau bằng hai tiếng “đồng chí” là hiển nhiên có tình đồng chí không? Hình như không. Phải trải bao tháng ngày, phải biết bao kỷ niệm, quan hệ mới thắm dần lên từng bước, rồi đến một ngày kia, tất cả mới kết tinh thành tình đồng chí. Chính Hữu đã khéo léo cài đặt mạch luận lý (đúc kết về quan hệ) vào mạch tâm tình (bộc bạch về tình cảm). Sự đan quện nhuần nhuyễn và tinh vi của hai mạch này đã làm nên cấu trúc của bài thơ. Nhìn kỹ, hai mạch ấy vừa hoà vào nhau vừa dặt dứu nhau đi suốt mạch thơ bởi cùng nương theo một chữ *đồng*. Nói vui, thi phẩm đã tạc một chữ *đồng* đến... xương.

Thoạt tiên, là đồng cảnh; quan hệ còn là xa lạ:

*Quê hương anh nước mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá*

Những câu thơ ấy nói cùng ta rằng họ đều xuất thân nông dân, đều là con đẻ của những miền quê nghèo khó, và quan trọng hơn, họ đều ở những góc biên chân trời. Nếu không có cuộc chiến tranh này, họ sẽ vĩnh viễn là những người xa lạ, mỗi người sẽ sống riêng một số phận, người này không biết có người kia ở trên đời.

Cuộc kháng chiến là cuộc hội ngộ lớn. Nó biến những người xa lạ thành thân quen. Vào lính, họ thành người đồng ngũ:

*Anh với tôi đôi người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau*

Nhưng đồng ngũ đã là đồng chí chưa? Chưa. Thân quen thôi chưa đủ thành đồng chí. Rồi cùng với thời gian, đời sống quân ngũ cứ làm họ xích lại gần hơn :

*Súng bên súng đầu sát bên đầu
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỷ
Đồng chí*

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Nhiệm vụ làm họ gần kề - hai chữ “*bên*” và “*sát*” đã xoá bỏ hẳn đi cái khoảng cách vời vợi của những phương trời. Nhưng đồng nhiệm cũng chưa là đồng chí. Quân sự chỉ xoá được khoảng cách không gian, tâm sự mới xoá được khoảng cách tình cảm. Từ lẻ loi góc bể chân trời, họ đã tụ về rù rì dưới một tấm chăn. Từ đồng ngũ đã thành đồng cảm. Từ thân quen giờ họ thành tri kỷ. Bây giờ, tình đồng chí mới thực sự kết tinh. Từ “*bên*” *bật lên như một tiếng reo, một vỡ lẽ bất ngờ, một chiêm nghiệm chín chắn. Câu thơ đột ngột ngắt lại như một kết tủa. Tình đồng chí khác nào một tinh thể lấp lánh, sau bao kỷ niệm và thời gian.*” qua “*sát*” đến “*chung*” là cả một hành trình, quan hệ đồng đội cứ đượm lên, cứ thắm dần mà thành tình đồng chí. Hai tiếng “*Đồng chí*”

Vậy là, theo chân chữ “*đồng*”, hai mạch luận lý và cảm xúc đã chập vào nhau, một chiều qui nạp :

Đồng cảnh -> đồng ngũ -> đồng cảm -> đồng chí

Xa lạ -> quen nhau -> tri kỷ

Ở phần sau, chúng ta còn thấy những chữ *đồng* - *cùng* khác đã vun đắp cho tình đồng chí của họ. Cùng một nỗi bận lòng như nhau về hậu phương: *Ruộng nương anh gửi bạn thân cày / Gian nhà không mặc kệ gió lung lay / Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.* Cùng sẻ chia những nỗi cơ hàn: *Tôi với anh biết từng cơn ớn lạnh / Sốt run người vàng trán ướt mồ hôi.* Và đồng cam cộng khổ: *Áo anh rách vai / Quần tôi có vài mảnh vá / Miệng cười buốt giá / Chân không giày.* Cuối cùng, như quy nạp của mọi quy nạp, thi sĩ chỉ ra cái lõi của tình đồng chí chính là tình thương:

Thương nhau tay nắm lấy bàn tay

Tình thương là vị muối của tình người, là chất keo của mối gắn bó, là cội rễ của đức hy sinh. Thương nhau, con người có thể thủy chung với nhau. Thương nhau, con người có thể che chở nhau, hy sinh cho nhau. Đó là kết tinh sâu nặng nhất của quan hệ người với người. Không phải ngẫu nhiên, khi nhận thấy tình đồng chí của mình có cốt lõi là tình thương, họ không trầm mình trong hồi ức nữa, mà lập tức về ngay hiện tại. Bởi thế là đủ, tình đồng chí giữa mình và người bạn cùng chiến hào, đây đã thực sự là điểm tựa tin cậy rồi, nó hoàn toàn có thể giúp họ đối mặt với sự hà khắc của thiên nhiên và sự hiểm nguy của chiến sự:

Đêm nay rừng hoang sương muối

Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới

Đầu súng trăng treo.

Tin cậy cho họ thanh thân. Thanh thân khiến họ đón nhận được vẻ đẹp của vàng trắng lơ lửng treo trên đầu mũi súng. Khoảnh khắc ấy, người chiến sĩ bỗng thành thi sĩ.

Như vậy, theo những mảng lớn của thi phẩm, có thể thấy một ý tưởng trọn vẹn: tình đồng chí được nảy nở trong kháng chiến, được vun đắp trong gian lao, và thành điểm tựa tin cậy khi đối mặt với nguy hiểm, bởi tình thương chính là cốt lõi của mối tình ấy.

Từ thơ là một khám phá, tình thơ là một tâm sự, mạch thơ là một hồi ức. Tất cả đã hoá thân vào nhau, nhất thể hoá trong một kiến trúc ngôn từ.

Làm nên kiến trúc ấy, phải kể cả thành công về chất liệu ngôn từ của *Đồng chí*. Có thể có những cách cảm nhận và định danh khác nhau về đặc sắc ngôn ngữ của thi phẩm này. Chẳng hạn, một ngôn ngữ giản dị. Một ngôn ngữ bám sát đời sống. Một ngôn ngữ khoẻ khoắn chắc nịch. Một ngôn ngữ rất gần với lời thường của người lính v.v... Đó đều là những vẻ đẹp thực sự. Tôi muốn nói đến một khía cạnh khác thuộc về cách tổ chức ngôn ngữ hết sức ăn nhập với ý tưởng toàn bài: tính cặp đôi. Bài thơ viết về tình đồng chí, nhân vật trung tâm là một cặp đồng chí, thì còn đặc tính nào ăn ý cho bằng tính cặp đôi?

Lớp từ diễn tả ý niệm cặp đôi chiếm vị thế ưu tiên. Cặp đại từ: *anh - tôi* luôn được dùng song đôi, rồi các hình ảnh, các vẻ câu thường song hành, song đôi để gợi ý niệm về sự bình đẳng gắn bó: *quê hương anh - làng tôi, anh với tôi, tôi với anh, áo anh - quần tôi...* Lớp từ diễn tả sự mật thiết, gắn kết của tình bằng hữu, tình đồng đội, tình tri kỷ: *đôi, bên, sát, chung, nắm...* Có những trường hợp mật độ đôi như thế rất dày, nhưng vẫn rất tự nhiên, nhuần nhuyễn :

Súng / bên súng // đầu / sát bên đầu

Ta có thể thấy hai vẻ lớn của câu đi thành cặp đôi, đã đành, mà ngay trong từng vẻ lớn ấy, các vẻ nhỏ cũng cặp kè từng đôi gắn bó với nhau!

Từ “*đôi*” ở đây thật ý nhị, súc tích: *đôi người xa lạ, đôi tri kỷ.* Chẳng phải thế sao? Về số lượng, nó vẫn chỉ hai đối tượng, hai con người, như từ “*hai*”. Tuy nhiên, “*hai*” là trung tính, hai đối tượng được nói đến không nhất thiết phải chặt chẽ, mà thường nghiêng về ngẫu nhiên, rời rạc. Còn “*đôi*” vừa mang ý niệm số lượng, vừa bao hàm ý niệm quan hệ.

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Hai đối tượng phải có mối gắn bó khăng khít, hữu cơ, không thể tách rời thì mới là “đôi”. Trong đó, từng đối tượng lẻ chỉ được là mình khi đi thành đôi, xé lẻ ra, nó không còn thực là mình nữa. Ví như: “đôi mắt”, “đôi tay”, “đôi gò má”, “đôi gò bồng đảo”, “đôi đũa”, “đôi hoa tai” v.v... Ta hiểu vì sao, Chính Hữu không dùng “hai” khi họ là “*tri kỷ*”, đã đành, mà ngay khi họ hãy còn là người “*xa lạ*”, cũng không dùng “hai”, cứ nhất thiết phải “đôi”. Dường như trong cảm nhận đầy tin yêu về con người và cuộc sống, thì trong những cá thể ấy, dù lúc đương còn xa lạ đối với nhau, thì từng người đã sẵn mang tâm nguyện được gắn kết, nghĩa là sẵn mang những cái mầm để sau này thành “đôi” rồi vậy.

Nhưng đáng nói hơn cả vẫn là cách dùng thành ngữ và tổ chức ngôn từ theo phong cách thành ngữ. Tính chất điệu nói của lời thơ trong thi phẩm (qua giọng của những chàng trai làng ra lính) đã nhờ cậy rất nhiều vào điều này. Cụ thể là thành ngữ bốn tiếng. Thành ngữ bốn tiếng là một tổ hợp chặt chẽ gồm hai vế. Mỗi vế một đối tượng. Chúng thường thuộc về một trong hai kiểu quan hệ: tương đồng - “*Mặt hoa da phấn*”, “*Gừng cay muối mặn*”, “*Một nắng hai sương*” v.v..., hoặc tương phản - “*Ông chẳng bà chuộc*”, “*Trống ngược kèn xuôi*”, “*Bò còn thóc hết*” v.v... Trong một bài thơ không dài, Chính Hữu đã dùng khá nhiều thành ngữ và cụm từ theo lối thành ngữ: *Nước mặn đồng chua*, *Giếng nước gốc đa*, *Rừng hoang sương muối*, *Đầu súng trăng treo*... Trong bài thơ, ta đã thấy hệ thống sự vật thường đi thành cặp đôi khá phổ biến: *anh - tôi*, *súng bên súng*, *đầu bên đầu*, *áo - quần*, *tay nắm bàn tay*... Thi những cặp hình ảnh trong các cụm thành ngữ trên đây lại bổ sung thêm vào đội ngũ đồng đảo những cặp đôi ấy, khiến cho tính cặp đôi nổi hẳn lên như một phong cách ngôn ngữ đặc thù của thi phẩm. Điều thú vị là, nhìn kĩ còn thấy, sự vật trong các thành ngữ này không chỉ luôn gắn với nhau thành cặp thành đôi. Mà quan hệ của chúng cũng nghiêng về mối tương đồng. Cho nên chúng gọi được rất nhiều về mối tương thân tương ái của những người đồng chí.

Ta không khỏi ngỡ ngàng về sự ý nhị khi thi sĩ dùng thành ngữ *Giếng nước gốc đa*. Cặp hình ảnh này vừa là biểu tượng của tình quê hương, vừa là biểu tượng của tình đôi lứa. Những người lính ra trận, không chỉ quê hương trông đợi mà người yêu cũng trông mong. Dùng thành ngữ ấy, tâm lý của những người nông dân mặc áo lính hiện lên thật tế nhị. Họ thường ngại ngùng, ngượng ngập khi phải nói đến chuyện tình yêu của mình, dù đang trò chuyện với bạn thân đi nữa. Vì thế, với thành ngữ *giếng nước gốc đa*, họ đã tránh được cái pha “chết người” ấy - tình yêu đôi lứa của họ đã nép sau tình quê hương một cách an toàn!

Tuy nhiên, đặc sắc hơn cả, vẫn là câu kết hoàn toàn viết theo lẽ lối thành ngữ:

Đầu súng trăng treo

Câu thơ cũng gồm hai vế với hai hình ảnh. Ngoài sự chặt chẽ vốn có mà phong cách thành ngữ đem lại cho cụm từ này, tự nó cũng còn là một kiến trúc với một trật tự không thể đảo ngược, xét cả về hình ảnh lẫn âm thanh. Trước hết là trật tự hình ảnh. Một thành ngữ bốn tiếng, đôi khi hai vế có thể hoán đổi khá linh hoạt mà không ảnh hưởng lắm đến nghĩa của nó. Ví như *Rồng bay phượng múa* đảo thành *Phượng múa rồng bay*. Xem ra ở đây, chỉ có thể là *Đầu súng trăng treo*, súng trước trăng sau, mà không thể ngược lại. Vì sao ư? Là câu kết, nó đem lại cho mạch vận động của bài thơ một bất ngờ: toàn bài hầu như không có chi tiết sự vật nào thuộc về ánh sáng, khiến người đọc có cảm giác đang đi trong cõi âm u của dòng hồi ức về quá khứ của người lính, thì đến đây, ánh sáng đột hiện với vàng trắng treo. Vàng trắng càng ở vị trí chót cùng của bài thơ thì ý nghĩa càng giàu, bất ngờ càng lớn. Vàng trắng vừa là kết tinh sáng đẹp nhất của tình đồng chí, vừa tỏa sáng lên toàn bài, tô điểm cho thế giới của tình đồng chí ấy.

Nếu cuối cùng là hình ảnh “*đầu súng*” thì sao ?

Thì ... gay nhỉ ?

Song song với nó là trật tự âm thanh. Trong thành ngữ bốn tiếng, bao giờ cũng có sự đáp đối về âm thanh giữa hai vế. Vế này bằng thì vế kia trắc. Và cũng thường hoán vị được cho nhau. Trường hợp câu kết này, thì khác. Xem chừng, trật tự ấy là tối ưu. Nhất thiết phải là *Đầu súng trăng treo*, trắc trước bằng sau. Bởi vì, có như vậy, bài thơ mới kết thúc bằng thanh bằng. Thanh bằng êm nhẹ, gọi được cảm giác nhẹ nhàng, êm ả. Nó mở ra một không gian đêm trăng thoáng sáng tỏa lan. Quan trọng hơn, nó gọi được sự thanh thản trong tâm hồn những người lính mà niềm tin cậy vào tình đồng chí sâu nặng và cao cả vừa đem đến cho họ.

Thử hình dung nếu nó kết thúc bằng thanh trắc? Các cảm giác này sẽ lập tức tiêu tan.

Quan hệ hướng ngoại giữa câu kết với chính thể như vậy đã là đáng kể. Nhưng sẽ còn đáng nói hơn chút nữa, khi xem xét cấu trúc nội tại của nó từ trật tự biểu tượng. Đọc câu kết, từ góc độ biểu tượng, có thể thấy những cặp tương ứng với các lớp nghĩa tượng trưng: *đầu súng - trăng treo*, *chiến tranh - hoà bình*, *hiện tại - tương lai*, *hiện thực - lãng mạn*, *thực tại - mơ ước*...

Một trật tự trước sau như thế, liệu có thể đảo ngược được không?

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Và, *Đồng chí* có thể thành một kiến trúc ngôn từ hoàn hảo không, nếu thi phẩm không được xây cất bằng một vật liệu như vậy?

Hoá ra, giữa cấu trúc và vật liệu cũng có mối quan hệ... *đồng chí!*

Đề 17. Bằng sự hiểu biết của em, hãy nêu cảm nhận của em về nhân vật bé Thu trong truyện ngắn “Chiếc lược ngà” của nhà văn Nguyễn Quang Sáng ?.

Bài làm

“Chiếc lược ngà” là truyện ngắn xuất sắc của một cây bút nhiều gắn bó với người dân Nam bộ trong kháng chiến chống Mĩ- nhà văn Nguyễn Quang Sáng. Truyện khai thác tình cha con sâu sắc, thiêng liêng của anh Sáu và bé Thu trong nghịch cảnh chiến tranh đầy đau thương mất mát. Động lại trong tâm hồn người đọc khi cảm nhận câu chuyện chính là ấn tượng khó quên về nhân vật bé Thu, cô bé tám tuổi đầy cá tính với tình yêu thương ba sâu sắc, mãnh liệt.

{Mở bài 2 theo kiểu gián tiếp: Nhà văn Nga Aimatốp có lần đã viết “không thể nói về chiến tranh một cách giản đơn, không thể xem nó như câu chuyện cô tích nhẹ nhàng ru ta vào giấc ngủ. Chiến tranh đọng lại thành máu trong sâu thẳm trái tim con người và kể chuyện về nó không phải là điều dễ dàng”. Quả đúng như vậy, kể chuyện về chiến tranh với các nhà văn Việt Nam là điều không dễ dàng, nhất là trong cuộc kháng chiến chống Mĩ 30 năm trường kì của nhân dân Nam bộ. Tuy nhiên, nhà văn Nguyễn Quang Sáng, cây bút trưởng thành từ trong cuộc chiến tranh chống Mĩ ở Nam bộ lại nhìn về hiện thực đau thương đó bằng một cái nhìn nhân văn, cao đẹp. Vượt lên những mất mát, đau thương của con người, nhà văn ngợi ca vẻ đẹp của tình cha con, tình đồng đội. Điều này được thể hiện trọn vẹn trong truyện ngắn “Chiếc lược ngà” qua nhân vật bé Thu và câu chuyện cảm động của hai cha con bé Thu- anh Sáu.}

Ra đời năm 1966, những năm tháng gian khổ, đau thương nhất của đồng bào Nam bộ trong 30 năm chiến tranh, “Chiếc lược ngà” được kể lại qua sự chứng kiến của bác Ba, người đồng đội của anh Sáu. Người đã lặng lẽ dõi theo từ đầu đến cuối câu chuyện cảm động của cha con anh Sáu- bé Thu. Qua sự quan sát tinh tế, sâu sắc của bác Ba, chúng ta mới *thấm thía hết nỗi đau của người dân Nam bộ trong chiến tranh và sức mạnh của tình cha con thiêng liêng, bất tử.*

Bé Thu trong câu chuyện, cũng như bao cô bé miền Nam khác đều thiếu thôn tình cha từ nhỏ do cuộc chiến tranh. Khi anh Sáu ra đi, em chưa đầy một tuổi, tám năm trời, cha con em chỉ biết nhau qua hai tấm ảnh. Lần về phép ba ngày của anh Sáu là cơ hội hiếm hoi để ba con Thu gặp gỡ nhau, bày tỏ tình phụ tử. Nhưng nhà văn lại đặt bé Thu vào một tình huống đầy éo le: vì một sự hiểu lầm trẻ con, Thu không chịu nhận anh Sáu là ba, đến lúc nhận ra thì cũng là giây phút ba em lên đường tập kết. Và lần gặp mặt ấy, là lần gặp mặt đầu tiên, duy nhất, cuối cùng của cha con em.

Tuy nhiên, từ tình huống truyện éo le ấy, người đọc vẫn nhận ra đặc điểm riêng, cá tính riêng của nhân vật bé Thu: ***một cô bé tám tuổi bướng bỉnh nhưng dễ thương và đặc biệt có tình yêu ba sâu sắc, mãnh liệt.*** Tình yêu ấy được thể hiện trong hai hoàn cảnh trái ngược nhau, trước và sau khi sự hiểu lầm trong em được bà ngoại giải đáp.

Lúc chưa chịu nhận anh Sáu là ba, Thu là một cô bé trẻ con, bướng bỉnh và dáo dít đến nỗi làm anh Sáu đau lòng vì thái độ khước từ tình thương ba dành cho em. Phút đầu tiên hai ba con gặp mặt, trái ngược với nỗi mong nhớ, sự sốt ruột và suy nghĩ của anh Sáu, bé Thu vụt chạy đi, nét mặt đầy sợ hãi kêu “má, má” để lại anh Sáu đứng một mình “nhìn theo con, nỗi đau đớn khiến mặt anh sầm lại trông thật đáng thương và hai cánh tay buông xuống như bị gãy”. Trong ba ngày anh sau ở nhà, anh không dám đi đâu vì muốn ở bên con, vỗ về, chăm sóc và bù đắp sự thiếu thôn trong 8 năm qua cho nó nhưng bé Thu lại tỏ ra cứng đầu, không chịu nhận anh, cũng không chịu gọi anh một tiếng “ba” dù chỉ một lần. Nhà văn đã xây dựng một loạt các chi tiết để miêu tả tâm lí, thái độ rất trẻ con, cố chấp của bé Thu. Khi má bắt kêu ba vô ăn cơm, dọa đánh để cô bé gọi ba một tiếng, Thu vẫn chỉ nói trống không “vô ăn cơm! cơm chín rồi”, “con kêu rồi mà người ta không nghe”. Hai tiếng “người ta” mà Thu thốt lên làm anh Sáu đau lòng đến mức “không khóc được, chỉ khe khẽ lắc đầu cười”. Thậm chí, ngay cả khi bị má đặt vào một hoàn cảnh khó khăn để buộc Thu gọi anh Sáu một tiếng ba là chất nước nồi cơm to đang sôi, Thu cũng lại nói trống không “cơm sôi rồi, chất nước giùm cái”. Sự im lặng của anh Sáu và cả sự gợi ý của bác Ba đều không thể làm cô bé gọi tiếng “ba” đơn sơ, giản dị. Tiếng gọi mà mỗi đứa trẻ đều ghi nhớ và bập bẹ lần đầu tiên trong cuộc đời mình. Đỉnh điểm của sự kiên quyết chối từ tình yêu thương của anh Sáu trong bé Thu là chi tiết cái trứng cá trong bữa cơm gia

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

đình. Bằng lòng thương con của người cha, anh Sáu gấp cái trứng cá ngon nhất vào chén cơm của Thu nhưng con bé bắt thần hất nó ra khỏi chén cơm. Nổi đau khổ trong ba ngày nén chịu trào lên, anh Sáu đánh con, Thu không khóc, làm li bỏ trứng cá lại vào chén cơm và bỏ sang nhà bà ngoại, lúc đi còn cố ý khua dây xường cho thật to. Những chi tiết bình thường mà tinh tế này chứng tỏ nhà văn rất thấu hiểu tâm lí trẻ em. Trẻ con vốn rất thơ ngây nhưng cũng đầy cố chấp, nhất là khi chúng có sự hiểu lầm, chúng kiên quyết chối từ tình cảm của người khác mà không cần cân nhắc, nhất là với một cô bé cá tính, bướng bỉnh như Thu. Người đọc nhiều khi thấy giận em, thương cho anh Sáu. Nhưng thật ra em vẫn là cô bé dễ thương. Bởi nguyên nhân sâu xa của sự chối từ ấy vẫn là tình yêu ba. Tình yêu đến tận thờ, trung thành tuyệt đối với người ba trong tấm ảnh chụp chung với má. Người ba với gương mặt không có vết sẹo dài do tội ác của kẻ thù. Khi đã có hình ảnh người ba ấy, em ngây thơ và rất trẻ con cho rằng ba không thay đổi và mình không thể gọi ba với bất kì một người nào khác.

Thế nhưng, ***tình yêu ba trong bé Thu đã trở dậy mãnh liệt vào cái giây phút bất ngờ nhất, giây phút anh Sáu lên đường*** trong nỗi đau vì không được con đón nhận. Bằng sự quan sát tinh tế, bác Ba là người đầu tiên nhận ra sự thay đổi của Thu trong “vẻ mặt sầm lại buồn rầu”, “đôi mắt như to hơn nhìn với vẻ nghĩ ngợi sâu xa”. Điều đó cho thấy trong tâm hồn đứa trẻ nhạy cảm như Thu đã có ý thức về cảm giác chia li, giây phút này em thêm biểu lộ tình yêu với ba hơn hết, nhưng sự ân hận về những gì mình đã làm ba buồn khiến em không dám bày tỏ. Để rồi tình yêu ba trào dâng mãnh liệt trong em vào khoảnh khắc ba nhìn em với cái nhìn trìu mến, giọng nói ấm áp “thôi, ba đi nghe con!”. Đúng vào lúc không một ai ngờ tới, kể cả anh Sáu, Thu thốt lên tiếng kêu thét “Ba...a...a...ba!”. “Tiếng kêu của nó như tiếng xé, xé sự im lặng và ruột gan mọi người nghe thật xót xa. Đó là tiếng “ba” nó cố kim nén trong bao nhiêu năm nay, tiếng “ba” như vỡ tung ra từ đáy lòng nó”. Tiếng gọi thân thương ấy đứa trẻ nào cũng gọi đến thành quen nhưng với cha con Thu là nỗi khát khao của 8 năm trời xa cách thương nhớ. Đó là tiếng gọi của trái tim, của tình yêu trong lòng đứa bé 8 tuổi mong chờ giây phút gặp ba. Đi liền với tiếng gọi là những cử chỉ vồ vập, cuống quýt trong nỗi ân hận của Thu: *chạy xô tới, chạy thót lên, dang chặt hai tay ôm lấy cổ ba, hôn ba cùng khắp, hôn tóc, hôn cổ, hôn vai, hôn cả vết sẹo dài trên má, khóc trong tiếng nấc, kiên quyết không cho ba đi...* Cảnh tượng ấy tô đậm thêm tình yêu mãnh liệt, nỗi khát khao mong mỏi mà Thu dành cho ba. Phút giây ấy khiến mọi người xung quanh không ai cầm được nước mắt và bác Ba “bỗng thấy khó thở như có bàn tay ai nắm chặt trái tim mình” vì nó khiến ta bồi hồi xúc động, không muốn cắt đi khoảnh khắc đẹp nhất của tình cha con trong bé Thu, anh Sáu. Cả hai cha con anh đã đợi chờ trong tám năm chỉ để có vài phút ngắn ngủi này. Đường như nhà văn Nguyễn Quang Sáng cũng muốn kéo dài thêm giây phút chia ly của cha con Thu trong cảm nhận của người đọc bằng cách rẽ mạch truyện sang một hướng khác, để bác Ba nghe bà ngoại Thu kể lại cuộc chuyện trò của hai bà cháu đêm qua. Chi tiết này vừa giải thích cho ta hiểu thái độ bướng bỉnh không nhận ba hôm trước của bé Thu và sự thay đổi trong hành động của em hôm nay. Như vậy, trong lòng cô bé, tình yêu dành cho ba luôn là một tình cảm thống nhất, mãnh liệt. Dù cách biểu hiện tình yêu ấy thật khác nhau trong hai hoàn cảnh, nhưng nó vẫn xuất phát từ một cội nguồn trong trái tim đứa trẻ luôn khao khát tình cha. Tuy nhiên, Thu trước sau vẫn chỉ là một cô bé ngây thơ, em đồng ý cho ba đi để ba mua một chiếc lược, món quà nhỏ mà bất cứ em bé gái nào cũng ao ước. Bắt đầu từ chi tiết này, chiếc lược ngà bước vào câu chuyện, trở thành một chứng nhân âm thầm cho tình cha con thiêng liêng, bất tử.

Đoạn trích kết thúc trong ánh mắt thiết tha của anh Sáu trước lúc hy sinh nhờ bác Ba trao cây lược ngà cho Thu. Với bé Thu, cây lược nhỏ mang dòng chữ đầy yêu thương “yêu nhớ tặng Thu con của ba” là kỉ vật chứa đựng tình thương, nỗi nhớ, hình bóng, tấm lòng người cha. Chiếc lược ngà đã động viên em vững vàng trong cuộc chiến đấu. Khi bác Ba tình cờ gặp lại Thu và trao cây lược, thì cô bé bướng bỉnh cá tính ngày nào đã trở thành cô giao liên dũng cảm. Và nguồn sức mạnh tiếp thêm cho Thu là tình yêu ba, tình yêu đất nước.

Bé Thu là nhân vật gây ấn tượng mạnh mẽ cho người đọc và làm ta xúc động khi đọc “Chiếc lược ngà”. Thông qua câu chuyện của anh Sáu và bé Thu, tác giả muốn ngợi ca vẻ đẹp của tình phụ tử trong hoàn cảnh chiến tranh đau thương mất mát. Vì thế, tác phẩm là *bài ca bất tử về sức mạnh tình cha con trong cuộc đời mỗi con người*. Đồng thời, qua bé Thu và câu chuyện cảm động của cha con em, ta càng hiểu thêm những đau thương mà người dân Nam bộ phải hứng chịu trong cuộc chiến tranh chống Mỹ. Chính vì thế, truyện ngắn “Chiếc lược ngà” không chỉ thành công trong việc miêu tả tâm lí trẻ em mà còn mang giá trị nhân văn cao đẹp.

Có một nhà văn đã từng nói “không có gì nghệ thuật hơn là tình yêu thương cao đẹp của con người”. Và thành công lớn nhất của nhà văn Nguyễn Quang Sáng trong truyện ngắn “Chiếc lược ngà” chính

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

là ông đã đem đến cho ta cảm xúc mãnh liệt về tình người. Tình cha con thiêng liêng, bất tử sáng lên trong hoàn cảnh chiến tranh đau thương, khốc liệt.

Đề 18. Phân tích truyện ngắn “Làng” của nhà văn Kim Lân.

Khi nói về công việc sáng tác, nhà văn Kim Lân thông tỏ lộ rằng ông muốn thể hiện con người mình qua trang viết. Có lẽ, ở trường hợp nh Kim Lân, sự tự thể hiện thành ra một nhu cầu, và chính nó tạo ra hơi thở, sức sống cho tác phẩm của ông. Những gì nhà văn chứng kiến, trải nghiệm trong những thời điểm quan trọng của lịch sử đất nước trở thành nguồn nguyên liệu trực tiếp để ông sáng tạo nên những hình tượng đặc sắc. Truyện ngắn *Làng*, với nhân vật ông Hai, chứng tỏ cho chúng ta về điều này. Kim Lân từng nói:

"Cái không khí ngày đầu kháng chiến ở nông thôn, tôi đã đa vào Làng. Lúc ấy Tây còn đóng tại cầu Đuống, tôi về làng chơi mấy lần, chứng kiến tận mắt thế nào là "làng chiến đấu". Trong không khí ấy, cùng với d luận bán tín bán nghi về làng chợ Dầu theo Tây làm Việt gian đã khiến tôi viết truyện ngắn này. Ông lão Hai chính là tôi".

Tình yêu quê hương đất nước trong mỗi con người cụ thể mang một hình hài riêng. Có thể là sự hi sinh anh dũng của những chiến sĩ ngoài mặt trận, có thể là công sức khai hoang, vun trồng những thửa ruộng, có thể là cái mọt mà hay hùng tráng của một ca khúc ca ngợi tình người, tình đời, v.v... Và ở đây là tình yêu, sự gắn bó thủy chung với cái làng của mình, của một người nông dân phải rời làng đi tản c trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Thành công của truyện *Làng* chính là ở hình tượng nhân vật lão Hai với những trạng huống tâm lí, ngôn ngữ độc khắc họa sắc sảo, chân thực và sinh động. Tuy nhiên, để nhân vật bộc lộ được tâm lí hay ngôn ngữ, trước hết, nhà văn phải xây dựng được tình huống truyện. Tính cách nhân vật chỉ được thể hiện trong một sự việc cụ thể nào đó. *Hiếu làm rồi võ lễ* là dạng tình huống thông dụng các nhà văn sử dụng. Việc rời làng đi tản c là sự việc có ý nghĩa tạo khung cho câu chuyện. Đó cha phải là tình huống. Phải đến khi ông Hai nghe tin đồn làng của ông theo Tây làm Việt gian thì tình huống mới thực sự bắt đầu. Tình huống truyện kết thúc khi ông Hai biết được sự thực làng của ông không theo giặc. Qua tình huống này, hình ảnh một lão nông dân tha thiết yêu làng quê của mình, một lòng một dạ theo kháng chiến hiện ra sắc nét, với chiều sâu tâm lí, ngôn ngữ mang đậm màu sắc cá thể hoá.

Sở dĩ cái tin làng chợ Dầu theo giặc làm ông Hai khổ tâm là vì nó đã động chạm đến điều thiêng liêng, nhạy cảm nhất trong con người ông. Cái làng đối với người nông dân quan trọng lắm. Nó là ngôi nhà chung cho cộng đồng, họ mạc. Đời này qua đời khác, người nông dân gắn bó với cái làng nh máu thịt, ruột rà. Nó là nhà cửa, đất đai, là tổ tiên, là hiện thân cho đất nước đối với họ. Trước Cách mạng tháng Tám, ông Hai thuộc loại "khố rách áo ôm", từng bị "bọn hong lí trong làng truất ngôi trừ ngoại xiêu dạt đi, lang thang hết nơi này đến nơi khác, lăn mò vào đến tận đất Sài Gòn, Chợ Lớn kiếm ăn. Ba chìm bảy nổi mơi mấy năm trời mới lại được trở về quê hương bản quán". Nên ông thấm thía lắm cái cảnh tha hương cầu thực. Ông yêu cái làng của mình nh đứa con yêu mẹ, tự hào về mẹ, tôn thờ mẹ, một tình yêu hồn nhiên nh trẻ thơ. Cứ xem cái cách ông Hai náo nức, say mê khoe về làng mình thì sẽ thấy. Trước Cách mạng tháng Tám, ông khoe cái sinh phần của viên tổng đốc làng ông: "Chết! Chết, tôi cha thấy cái dinh cơ nào mà lại được nh cái dinh cơ cụ thọng làng tôi". Và mặc dù chẳng họ hàng gì nhng ông cứ gọi viên tổng đốc là "cụ tôi" một cách rất hả hê! Sau Cách mạng, "ngôi ta không còn thấy ông đả động gì đến cái lãng ấy nữa", vì ông nhận thức được nó làm khổ mình, làm khổ mọi người, là kẻ thù của cả làng: "Xây cái lãng ấy cả làng phục dịch, cả làng gánh gạch, đập đá, làm phu hồ cho nó. [...] Cái chân ông đi tập tễnh cũng vì cái lãng ấy". Bây giờ ông khoe làng ông khởi nghĩa, khoe "ông gia nhập phong trào từ hồi kì còn trong bóng tối", rồi những buổi tập quân sự, khoe những hố, những ụ, những giao thông hào của làng ông,... Cũng vì yêu làng quá nh thế mà ông nhất quyết không chịu rời làng đi tản c. Đến khi buộc phải cùng gia đình đi tản c ông buồn khổ lắm, sinh ra hay bực bội, "ít nói, ít cời, cái mặt lúc nào cũng lăm lăm". ở nơi tản c, ông nhớ cái làng của ông, nhớ những ngày làm việc cùng với anh em, "Ồ, sao mà độ ấy vui thế. Ông thấy mình nh trẻ ra.[...] Trong lòng ông lão lại thấy náo nức hẳn lên". Lúc này, niềm vui của ông chỉ là hàng ngày đi nghe tin tức thời sự kháng chiến và khoe về cái làng chợ Dầu

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

của ông đánh Tây. Thế mà, dùng một cái ông nghe đọc cái tin làng chợ Dầu của ông theo Tây làm Việt gian. Càng yêu làng, hãnh diện, tự hào về làng bao nhiêu thì bấy giờ ông Hai lại càng thấy đau đớn, tủi hổ bấy nhiêu. Nhà văn Kim Lân đã chứng tỏ bút lực dồi dào, khả năng phân tích sắc sảo, tái hiện sinh động trạng thái tình cảm, hành động của con người khi miêu tả diễn biến tâm trạng và hành động của nhân vật ông Hai trong biến cố này.

Ông lão đang náo nức, "Ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá!" vì những tin kháng chiến thì biến cố bất ngờ xảy ra. Cái tin làng chợ Dầu theo giặc đã làm ông điếng người: "Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng nh đến không thở được. Một lúc lâu ông mới rặn ề ề, nuốt một cái gì vướng ở cổ, [...] giọng lạc hẳn đi", "Ông Hai cúi gằm mặt xuống mà đi" và nghĩ đến sự dè bủ của bà chủ nhà. Ông lão nh vừa bị mất một cái gì quý giá, thiêng liêng lắm. Những câu văn diễn tả tâm trạng thật xúc động: "Nhìn lũ con, tủi thân, nước mắt ông lão cứ trào ra... Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy? Chúng nó cũng bị người ta rẻ rúng hắt hủi đấy? Khốn nạn, bằng ấy tuổi đầu...". Nỗi nhục nhã, mặc cảm phản bội hành hạ ông lão đến khổ sở: "Chao ôi! Cực nhục cha, cả làng Việt gian! Rồi đây biết làm ăn buôn bán ra sao? Ai người ta chứa. Ai người ta buôn bán mấy. Suốt cả cái nước Việt Nam này người ta ghê tởm, người ta thù hằn cái giống Việt gian bán nước...". Cả nhà ông Hai sống trong bầu không khí ảm đạm: "gian nhà lặng đi, hiu hắt. ánh lửa vàng nhờ nhờ ở ngọn đèn dầu lạc vờn trên nét mặt lo âu của bà lão. Tiếng thở của ba đứa trẻ chụm đầu vào nhau ngủ nhẹ nhàng nổi lên, nghe nh tiếng thở của gian nhà". Ông Hai ăn không ngon, ngủ không yên, lúc nào cũng nơm nớp, bất ổn trong nỗi tủi nhục ê chề. Thậm chí ông không dám nhắc tới, phải gọi tên cái chuyện phản bội là "chuyện ấy". Ông tuyệt giao với tất cả mọi người, "không dám bước chân ra đến ngoài" vì xấu hổ. Và cái chuyện vợ chồng ông lo nhất cũng đã đến. Bà chủ nhà bóng gió đuổi gia đình ông, chỉ vì họ là người của làng theo Tây. Gia đình ông Hai ở vào tình thế căng thẳng. Ông Hai phải đối mặt với tình cảnh khó khăn nhất: "Thật là tuyệt đồng sinh sống! [...] đầu đầu có người chợ Dầu người ta cũng đuổi nh đuổi hủi Mà cho dầu vì chính sách của Cụ Hồ người ta chẳng đuổi đi nữa, thì mình cũng chẳng còn mặt mũi nào đi đến đâu".

Từ chỗ yêu tha thiết cái làng của mình, ông Hai đâm ra thù làng: "Về làm gì cái làng ấy nữa. Chúng nó theo Tây cả rồi. Về làng tức là bỏ kháng chiến, bỏ Cụ Hồ...". Và "Nước mắt ông giàn ra". Ông lại nghĩ đến cảnh sống nô lệ tăm tối, lầm than trước kia. Bao nỗi niềm của ông không biết giải bày cùng ai đành trút cả vào những lời trò chuyện cùng đứa con thơ dại:

- Húc kia! Thầy hỏi con nhé, con là con của ai?

- Là con thầy mấy li con u.

- Thế nhà con ở đâu?

- Nhà ta ở làng chợ Dầu.

- Thế con có thích về làng chợ Dầu không?

Thằng bé nép đầu vào ngực bố trả lời khe khẽ:

- Có.

Ông lão ôm khít thằng bé vào lòng, một lúc lâu ông lại hỏi:

- à, thầy hỏi con nhé. Thế con ủng hộ ai?

Thằng bé giơ tay lên, mạnh bạo và rành rọt:

- ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!

Nước mắt ông lão giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má. Ông nói thủ thỉ:

- ừ đúng rồi, ủng hộ Cụ Hồ con nhí.

Những lời đáp của con trẻ cũng là tâm huyết, gan ruột của ông Hai, một người lấy danh dự của làng quê làm danh dự của chính mình, một người son sắt một lòng với kháng chiến, với Cụ Hồ. Những lời thốt ra từ miệng con trẻ nh minh oan cho ông, chân thành và thiêng liêng nh lời thề đinh ninh vang lên từ đáy lòng ông:

Anh em đồng chí biết cho bố con ông

Cụ Hồ trên đầu trên cổ xét soi cho bố con ông.

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Cái lòng bố con ông là nh thế đấy, có bao giờ dám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ dám đơn sai.

Nhà văn đã nhìn thấy những nét đáng trân trọng bên trong người nông dân chân lấm tay bùn. Nhân vật ông Hai hiện ra chân thực từ cái tính hay khoe làng, thích nói về làng bất kể người nghe có thích hay không; chân thực ở đặc điểm tâm lí vì cộng đồng, vui cái vui của làng, buồn cái buồn của làng và chân thực ở những diễn biến của trạng thái tâm lí hết sức đặc trưng của một người nông dân tủi nhục, đau đớn vì cái tin làng mình phản bội. Nếu nh trong biến cố ấy tâm trạng của ông Hai đau đớn, tủi cực bao nhiêu thì khi vỡ lẽ ra rằng đó chỉ là tin đồn không đúng, làng chợ Dầu của ông không hề theo giặc, sự vui sướng càng tăng bùng, hả hê bấy nhiêu. Ông Hai nh người vừa đọc hồi sinh. Một lần nữa, những thay đổi của trạng thái tâm lí lại được khắc họa sinh động, tài tình: "Cái mặt buồn thỉu mọi ngày bỗng tươi vui, rạng rỡ hẳn lên. Mồm bồm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ hấp háy...". Ông khoe khắp nơi: "Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ. Đốt nhẵn![...] Láo! Láo hết! Toàn là *sai sự mục đích cả*", "Tây nó đốt nhà tôi rồi ông chủ ạ. Đốt nhẵn.[...] Ra láo! Láo hết, chẳng có gì sất. Toàn là *sai sự mục đích cả!*". Đáng lẽ ra ông phải buồn vì cái tin ấy chứ? Nhng ông đang tràn ngập trong niềm vui vì thoát khỏi cái ách "người làng Việt gian". Cái tin ấy xác nhận làng ông vẫn nhất quyết đứng về phía kháng chiến. Cái tin ấy khiến ông lại được sống nh một người yêu nước, lại có thể tiếp tục sự khoe khoang đáng yêu của mình,... Mâu thuẫn mà vẫn hết sức hợp lí, điểm này cũng là sự sắc sảo, độc đáo của người bút miêu tả tâm lí nhân vật của nhà văn Kim Lân.

Người đọc sẽ không thể quên được ông Hai quá yêu cái làng của mình nh thế. Mặt khác, cũng nh các nhân vật quần chúng (chị cho con bú loãn tin làng chợ Dầu theo giặc, bà chủ nhà,...) cái khó quên ở nhân vật này còn là nét cá thể hoá rất đậm về ngôn ngữ. Lúc ông hai nói thành lời hay khi ông nghĩ, người đọc vẫn nhận thấy rất rõ đặc điểm ngôn ngữ của vùng quê Bắc Bộ, của một làng Bắc Bộ: "Nắng này là bỏ mẹ chúng nó", "không đọc thành tiếng cho người khác nghe nhờ mấy", "Thì vẫn", "có bao giờ dám đơn sai",... Đặc biệt là nhà văn cố ý thể hiện những từ ngữ dùng sai trong lúc quá hng phấn của ông Hai. Những từ ngữ "*sai sự mục đích cả*" là dấu ấn ngôn ngữ của người nông dân ở thời điểm nhận thức đang chuyển biến, muốn nói cái mới nhng từ ngữ cha hiểu hết. Sự sinh động, chân thực, thú vị của câu chuyện phần nào cũng nhờ vào đặc điểm ngôn ngữ này.

Kim Lân đã từng đọc đánh giá là một cây bút hàng đầu về đề tài phong tục. Trong truyện *Làng*, sự thông hiểu về lễ thói, phong tục của làng quê được ông vận dụng hết sức khéo léo vào xây dựng tâm lí, hành động, ngôn ngữ nhân vật. Cốt truyện đơn giản, sức nặng lại dồn cả vào mạch diễn biến tâm trạng, vào lời thoại của nhân vật nên câu chuyện có sức hấp dẫn riêng, ấn tượng riêng, độc đáo. Trong số rất nhiều những nhân vật nông dân khác, người đọc khó có thể quên một ông Hai yêu làng quê, yêu đất nước, thủy chung với kháng chiến, với sự nghiệp chung của dân tộc. Một ông Hai thích khoe làng, một ông Hai sốt sắng nghe tin tức chính trị, một ông Hai tủi nhục, đau đớn khi nghe tin làng mình theo giặc, một ông Hai vui mừng nh trẻ thơ khi biết tin làng mình không theo giặc,... Ai đó đã một lần thấy nhà văn Kim Lân, nghe ông nói chuyện còn thú vị hơn nữa: hình nh ta gặp ông đầu đó trong *Làng* rồi thì phải.

Đề 19. Phân tích truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long.

Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long nhẹ nhàng mà sâu sắc, thấm đẫm chất thơ. Nhẹ nhàng, kín đáo nh Sa Pa thành phố trong sương, và cũng giàu sức sống với hoa trái ngát hương bốn mùa. Lặng lẽ mà không buồn tẻ, những con người nơi đây đang từng ngày thâm lặng cống hiến sức lực của mình, thâm lặng đem lại hương sắc cho cuộc sống. Đọc truyện ngắn này, chúng ta chúng ta có thể đồng cảm với nhau:

“Sa Pa không chỉ là một sự yên tĩnh. Bên đời sự yên tĩnh ấy, người ta làm việc!”

Theo lời giới thiệu của bác lái xe, cái con người “cô độc nhất thế gian” là một thanh niên hai mươi bảy tuổi, làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu. Trong câu chuyện phác thảo chân dung của bác lái xe, đáng chú ý là chuyện “thèm người” của anh chàng “cô độc nhất thế gian” kia. Không phải anh ta “sợ người” mà lên làm việc ở đây, trái lại, anh ta từng chặt cây ngang đường ngăn xe dừng lại để đọc gặp người “nhìn trông và nói chuyện một lát”.

Qua cái nhìn của người họa sĩ, anh thanh niên hiện ra với “tâm vóc nhỏ bé, nét mặt rạng rỡ”. Anh ta sống trong “Một căn nhà ba gian, sạch sẽ, với bàn ghế, sổ sách, biểu đồ, thống kê, máy bộ đàm. Cuộc đời riêng của anh thanh niên thu gọn lại một góc trái gian với chiếc giường con, một chiếc bàn học, một giá sách.”.

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Một cuộc sống giản dị, ngăn nắp của một người yêu đời, say mê công việc và không có vẻ gì của sự buồn chán.

Trong sự cảm nhận của cô kĩ s mới ra trường, cuộc sống của người thanh niên là “cuộc sống một mình dũng cảm tuyệt đẹp”, anh mang lại cho cô “bó hoa của những háo hức và mơ mộng ngẫu nhiên”.

Nhìn người họa sĩ lão thành mới chỉ ghi được “lần đầu gong mặt của người thanh niên” thì chính những lời tâm sự của một kẻ “thèm người” khi đọc gặp người đã là một bức chân dung tự hoạ khá hoàn chỉnh. Chân dung là gì nếu không phải là những nét vẽ tinh thần, những nét gợi tả phẩm chất? Những nét tự hoạ của anh thanh niên về cả những con người đang làm việc nh anh khiến người họa sĩ già, dù đã trải nhiều chuyện đời phải suy ngẫm rất nhiều:

“Người con trai ấy đáng yêu thật, nhng làm cho ông nhọc quá. Với những điều làm cho người ta suy nghĩ về anh. Và về những điều anh suy nghĩ trong cái vắng vẻ vôi vọi hai nghìn sáu trăm mét trên mặt biển, cuộn cuộn tuôn ra khi gặp người.”

Vớ những điều gì ở chàng thanh niên đã làm cho người họa sĩ già suy nghĩ và thậm chí làm thay đổi cả cái quan niệm về mảnh đất Sa Pa vốn có trong ông?

Nỗi “thèm người” ở anh thanh niên không phải nỗi nhớ cuộc sống đông đúc, tiện nghi, an nhàn, nh anh nói: “Nhìn là nỗi nhớ phồn hoa đô thị thì xoàng”. Người thanh niên hiểu rất rõ công việc của mình, chấp nhận sống trong hoàn cảnh buồn tẻ, cô độc để làm công việc “đo gió, đo ma, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, dự vào việc báo trước thời tiết hàng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu”. Nhng con người ấy không hề thấy buồn tẻ, cô độc. Cái sự “thèm người” của chàng thanh niên là lẽ bình thường của con người, nhất lại là tuổi trẻ. Anh sống với triết lí: “khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình đợc?”. Đợc làm việc có ích đối với anh thế là niềm vui. Hơn nữa công việc của anh gắn liền với công việc của bao anh em đồng chí khác ở những điểm cao hơn hoặc thấp hơn. Người họa sĩ đã thấy bối rối khi bất ngờ đợc chiêm ngưỡng một chân dung đẹp đẽ đến thế: “bất gặp một con người nh anh là một cơ hội hãn hữu cho sáng tác, nhng hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài”. Và chắc chắn ông sẽ còn bối rối khi muốn dựng lên chân dung của Sa Pa. Bởi vì, trong sự tự hoạ của chàng trai còn hiện ra những chân dung khác nữa, cũng quên mình, say mê với công việc nh anh kĩ s ở vườn rau dớt Sa Pa “Ngày này sang ngày khác... ngồi im trong vòn su hào, nhìn xem cách ông lấy phấn, thụ phấn cho hoa su hào...”, nhà nghiên cứu sét mồi một năm không rời xa cơ quan một ngày vì sợ có sét lại vắng mặt. Cái lặng lẽ của cảnh sắc Sa Pa thì cây cọ trên tay người họa sĩ có thể lột tả không mấy khó khăn, nhng cái không lặng lẽ của Sa Pa nh ông đã thấy qua những con người kia thì vẽ thế nào đây? Người họa sĩ nhận thấy rất rõ “sự bất lực của nghệ thuật, của hội hoạ trong cuộc hành trình vĩ đại là cuộc đời”.

Người đợc có thể dễ dàng nhận thấy trong *Lặng lẽ Sa Pa*, có hai nhân vật hầu nh chỉ lặng lẽ nghe và suy ngẫm. Đó là người họa sĩ và cô kĩ s trẻ. Trước chàng trai trẻ trung yêu đời, hiểu và yêu công việc thầm lặng của mình, người họa sĩ nhận ra rằng Sa Pa, cái tên mà chỉ nghe đến “người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi”, có những con người làm việc và lo nghĩ cho đất nước. Thoạt đầu, đáp lại lời bác lái xe, người họa sĩ nói: “Thích chứ, thích lắm. Thế nào tôi cũng về ở hẳn đấy. Tôi đã định thế. Nhng bây giờ cha phải lúc”. Sau khi gặp, đợc nghe chàng thanh niên nói, đợc chứng kiến và hiểu cuộc sống của những con người đang làm việc thực sự, cống hiến thực sự, quan niệm của người họa sĩ đã thay đổi. Lúc chia tay, người họa sĩ già còn chụp lấy tay người thanh niên lác mạnh và nói: “Chắc chắn rồi tôi sẽ trở lại. Tôi ở với anh mấy hôm đợc chứ?” Đây không chỉ là sự thay đổi trong cái nhìn về Sa Pa mà còn là sự thay đổi trong quan niệm của một nghệ sĩ về cuộc sống, về cái đẹp. Còn cô gái? Khi từ biệt, “Cô chìa tay ra cho anh nắm, cẩn trọng, rõ ràng, nh người ta trao cho nhau cái gì chứ không phải là cái bắt tay”. Cô đã hiểu đợc nhiều điều từ cuộc sống, công việc của chàng trai. Có lẽ trong cái bắt tay ấy là niềm tin, là ý nghĩa đích thực của lao động, là cả sự thầm lặng cống hiến cho đời,... Những điều đó sẽ giúp cô vững vàng hơn trong những bước đầu tiên vào đời.

Nguyễn Thành Long đã cho người đợc thấy cái không lặng lẽ của Sa Pa. Với những nét vẽ mộc mạc, bức chân dung về mảnh đất trên cao ấy có sức ấm toả ra từ những bàn tay, khối óc đang từng ngày bền bỉ, thầm lặng cống hiến.

Đề 20. Phân tích nhân vật Nhĩ trong truyện ngắn “Bến quê” của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

ấn tượng khi đọc *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu là ấn tượng về một cái gì đó nh là đứng trước “mấy bông hoa cuối cùng còn sót lại trở nên đậm sắc hơn”, thắm màu hơn, một màu tím thắm nh bóng tối”. Có cái gì xót xa phôi pha đi trong bóng tối, tha thiết hơn trong cái màu đậm sót lại kia. Nó tự là mình một lần cuối, thức nhận về chảy trôi và kết đọng một lần cuối trước khi hoà vào cái mong manh vĩnh cửu. Giống nh hình ảnh Nhĩ khi kết truyện: “mặt mũi Nhĩ đỏ rưng một cách khác thường, hai mắt long lanh chứa một nỗi mê say đầy đau khổ, cả mười đầu ngón tay Nhĩ đang bấu chặt vào cái bậu cửa sổ, những ngón tay vừa bấu chặt vừa run lẩy bẩy”.

Có *khác thường* không cái ham muốn cuối cùng của một đời người chỉ là nhờ con sang bên sông ngay bên nhà mình nh thế này (?):

“Nhĩ tập trung hết sức còn lại để nói ra cái điều ham muốn cuối cùng của đời mình:

- Bây giờ con sang bên kia hộ bố...

- Để làm gì ạ?

- Chẳng để làm gì cả. — Nhĩ có vẻ ngượng nghịu vì cái điều mình sắp nói ra quá kì quặc — Con hãy qua đò đặt chân lên bờ bên kia, đi chơi loanh quanh rồi ngồi xuống nghỉ chân ở đâu đó một lát, rồi về”.

Có những sự thực vẫn tồn tại nh nghịch lí. Tình huống tự sự của *Bến quê*, trước hết, độc đáo ở điểm này. Một con người “đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên trái đất” khi lâm bệnh nặng không thể đi được nữa mới chợt nhận ra “một chân trời gần gũi, mà lại xa lắc vì cha hề bao giờ đi đến — cái bờ bên kia sông Hồng ngay trước cửa nhà mình”. Khi có thể tới đọc *Bến quê* một cách dễ dàng thì không nghĩ tới, không tới; khi không thể tới đọc thì lại “say mê”, “ham muốn” - đó là nghịch lí. Nghịch lí ấy nói lên một sự thật là: có khi, cái người ta mơ ước, khát khao, cái người ta không thể có không phải điều gì to tát, lớn lao mà lại là những điều hết sức nhỏ bé, thông tình. Người ta *von tới* chính những giá trị bình dị. Mảnh đất mơ ước ở ngay bên sông quê đây thôi. Cốt truyện của *Bến quê* thuộc loại “cốt truyện tâm lí”. Tình huống mà ta gọi là nghịch lí trên đây chỉ là nghịch lí trong sự tự ý thức cao độ của nhân vật. Nếu không nhận thức một cách sâu sắc về ý nghĩa đích thực của những cái gần gũi, bình dị, nếu đã không từng đặt chân tới mọi xó xỉnh của trái đất nh Nhĩ thì việc cha từng đặt chân đến cái bến sông cạnh nhà, việc không thể tới đọc mảnh đất mơ ước quá đối gần gũi kia sẽ không khác thường, không nghịch lí, sẽ lại trôi tuột đi nh lẽ thường vẫn thế. Tình huống ấy là tình huống để nhân vật bộc lộ cái thế giới bên trong, để “phân tích” niềm “mê say đầy đau khổ” của con người đang tiến dần tới hạn mút cuối cùng của sự sống, để thấy đọc cái giản dị nhng bền vững của chân lí nhân sinh.

Nghĩa là sức nặng của toàn bộ thiên truyện dồn cả vào sự thể hiện thế giới nội tâm của Nhĩ. Có thể thấy mạch tâm trạng của Nhĩ diễn ra theo hai chặng: *trước* và *sau* khi Nhĩ nhờ anh con trai sang sông.

Tác giả không cho chúng ta biết rằng trước khi lâm bệnh Nhĩ làm nghề gì, địa vị xã hội ra sao nhng bằng vào chi tiết Nhĩ đọc đi khắp nơi trên thế giới, có thể đoán định đọc anh là một người có vị trí quan trọng. Nhng chính cái thời gian Nhĩ ốm liệt giường mới là quãng thời gian quan trọng, có ý nghĩa lớn hơn cả so với cả một đời bôn ba. Khi đó, anh đọc gần gũi với vợ con, và nhờ vậy lần đầu tiên Nhĩ thấy đọc tấm áo vá của người vợ cả đời chịu thương chịu khó hi sinh vì chồng. Tình cảnh ốm đau đã kéo anh về với những gì thông tình nhất của cuộc sống. Anh cảm nhận đọc cái nhẫn nhọc đẹp đẽ của vợ mình qua “tiếng bớc chân rón rén quen thuộc suốt cả một đời người đàn bà trên những bậc thang mòn lõm”. Niềm khao khát đọc khám phá về đẹp của bờ bãi bên kia sông chỉ có thể đọc nhen lên, day dứt, mãnh liệt khi Nhĩ sống trong cuộc sống đời thường. Cuộc sống ấy đem lại cho anh một cách nhìn, cách nghĩ mới, chân thực, dung dị hơn, đồng thời thôi thúc anh thực hiện ước vọng cuối cùng của cuộc đời, cái mong muốn vốn dễ dàng với người khác, với chính anh khi còn khoẻ mạnh thì giờ đây trở thành thách thức ghê gớm, thậm chí là không thể.

Anh con trai không thể hiểu đọc đằng sau cái mong muốn “kì quặc” của người cha sắp từ giã cõi đời là cả một câu chuyện mang ý nghĩa triết lí cuộc đời. Giống nh Nhĩ đã từng cha bao giờ nghĩ tới mảnh đất bên quê sông Hồng kê cạnh nhà mình. Chính Nhĩ cũng tự nhận thấy “càng lớn thành con anh càng có nhiều nét giống anh”. Dòng nh trong Nhĩ đang diễn ra một cuộc đối chất: cha / con — hiện tại / quá khứ. Con trai anh đang sống những tháng ngày nh anh đã từng sống, ham mê những điều nh anh từng ham mê và không nhận ra đọc giá trị của cái bình dị, nhỏ bé nhng đích thực nh anh đã từng không nhận ra.

Nguyễn Minh Châu đã xây dựng nhiều chi tiết, hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng. ậ phần đầu truyện là hình ảnh những bông hoa bằng lăng còn sót lại, là màu vàng thau xen lẫn màu xanh non của bãi bồi bên kia sông Hồng, là “những tảng đất đỏ oà vào giấc ngủ”, Khi đưa con trai ra đi để thực hiện hành trình tới *bến*

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

quê, song hành, Nhĩ cũng thực hiện một hành trình nhọc nhằn, “đau nhức”. Chàng trai trẻ, người có thể thực hiện chuyến sang sông một cách dễ dàng thì đang “chùng chình” bởi những thế cuộc tống sĩ và không thấy được ý nghĩa của hành trình. Người không còn thời gian nữa thì tự mình chỉ thực hiện được một nửa của hành trình dài một mét từ nệm nằm tới cửa sổ! Những khoảng không gian trong mối liên hệ thời gian nh là biểu tượng của nghịch lí bồng ngộn, ở những chặng khác nhau của sự thám hiểm cuộc đời:

“Vừa nghe Tuấn nện lộp bộp đôi dép sa bò xuống thang, Nhĩ đã thu hết tàn lực lết dần trên chiếc phản gỗ. Nhấc mình ra đọc bên ngoài chiếc nệm nằm, anh tưởng mình vừa bay được một nửa vòng trái đất — trong một chuyến đi công tác ở một nóc bên Mĩ La-tinh hai năm trước đây. Anh mệt lử. Và đau nhức. Ngồi lại nghĩ một chặng và chỉ muốn có ai đỡ cho để nằm xuống...”

Lũ trẻ tiếp sức cho anh, giúp anh đi nốt “nửa vòng trái đất” còn lại:

“Cả bọn trẻ xúm vào, và rất nong nhẹ, giúp anh đi nốt nửa vòng trái đất — từ mép tấm nệm nằm ra mép tấm phản, khoảng cách ớc chừng năm chục phân”.

Đó là ân huệ mà cuộc đời dung dị, hồn nhiên đem lại cho Nhĩ. Anh hóng tới khoảng không gian mơ ớc bên ngoài cánh cửa sổ nhờ những bàn tay “chua lôm mùi da”. Lại là sự cứu cánh của cái bình dị. “Ngay lúc ấy”, bắt đầu từ lúc Nhĩ đọc ngời sát ngay sau khuôn cửa sổ, khi hình ảnh của “cái miền đất mơ ớc” hiện ra ngay trước mắt anh, trong con ngời chất chứa nghịch lí ấy diễn ra dòng suy tưởng sâu sắc. Với ngời bút sắc sảo, Nguyễn Minh Châu đã khắc họa thành công tâm trạng của nhân vật này.

Hình ảnh con đò ngang với cánh buồm nâu bạc trắng hiện ra qua cái nhìn của con ngời đang khao khát bến bờ cũng mang ý nghĩa biểu tượng. Đó là “nhịp cầu” nối tới bến quê mơ ớc:... “cái vật mà Nhĩ nhìn thấy trước tiên khi đọc ngời sát ngay sau khuôn cửa sổ là một cánh buồm vừa bắt gió căng phồng lên. Con đò ngang mỗi ngày *chỉ qua lại một chuyến* giữa hai bên bờ ở khúc sông Hồng này vừa mời bắt đầu chống sào ra khỏi chân bãi bồi bên kia, cánh buồm nâu bạc trắng vẫn còn che lấp gần hết cái miền đất mơ ớc”.

Biết đâu Nhĩ không còn đủ sức để chờ chuyến đò của ngày hôm sau thì sao! Ngời con trai mang theo “sứ mệnh” thực hiện niềm mơ ớc cuối cùng của anh “đang sà vào một đám ngời chơi phá cờ thế trên hè phố. Suốt đời Nhĩ cũng đã từng chơi phá cờ thế trên nhiều hè phố, thật là không dứt ra được”. Nó có thể bị nhờ chuyến đò sang sông. Cả đời Nhĩ đã nhờ chuyến đò ấy. Trong sự lo lắng, khắc khoải vốn thông trực của một ngời đang sống những giờ phút cuối cùng, Nhĩ đã ngầm ra: “con ngời ta trên đồng đời thật khó tránh được những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình, và lại nó đã thấy có cái gì hấp dẫn ở bên kia sông đâu? Họa chăng chỉ có anh đã từng trải, đã từng in gót chân khắp mọi chân trời xa lạ mới nhìn thấy hết sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp của một cái bãi bồi sông Hồng ngay bờ bên kia, cả trong những nét tiêu sơ, và cái điều riêng anh khám phá thấy giống nh một niềm mê say pha lẫn với nỗi ân hận đau đớn, lời lẽ không bao giờ giải thích hết”. Ngời ta khó có thể làm lại được những gì thuộc về quá khứ, không thể đi lại những chuyến đò đã nhờ. Cái bến quê rất gần, và không khó khăn gì để đến đó, nhng nếu cứ mắc vào cái mớ “chùng chình” thế cuộc rất có thể ta sẽ không bao giờ đến được.

Không phải ngẫu nhiên mà tác giả để cho hình ảnh Liên — vợ Nhĩ xuất hiện trong dòng suy nghĩ của nhân vật này:... “cũng nh cánh bãi bồi đang nằm phơi mình bên kia, tâm hồn Liên vẫn giữ nguyên vẹn những nét tân tảo và chịu đựng hi sinh từ bao đời xa, và cũng chính nhờ có điều đó mà sau những ngày tháng bôn tẩu, tìm kiếm... Nhĩ đã tìm thấy được nơi nương tựa là gia đình trong những ngày này”.

Liên nh là hiện thân của cái *bến quê* mà Nhĩ đã từng không nhận ra. Nhĩ nhìn thấy tấm áo vá của vợ khi anh đã nhận thức được giá trị của cái gân gũ, bình dị. Sự tân tảo, chịu đựng hi sinh ở Liên cũng là vẻ đẹp của ngời phụ nữ Việt Nam nói chung. Không phải khi Nhĩ nhận ra những cái đó mới có, nó là vẻ đẹp bền vững muôn đời nhng chỉ khi Nhĩ ý thức một cách sâu sắc về “bến quê” thì anh mới *phát hiện* ra nó, cảm nhận được nó. Giống nh hình ảnh “từng mảnh vá trên lá buồm cánh đơi in bật trên một vùng nước đỏ” chỉ có thể rõ ràng đến thế khi con đò ngang nối liền với bến quê lại gần bờ bên này, lại gần anh, để Nhĩ có được cảm giác “chính mình trong tấm áo màu xanh trứng sáo và chiếc mũ nan rộng vành, nh một nhà thám hiểm đang chạm rã đặt từng bớc chân lên cái mặt đất dấp dính phù sa”.

Truyện khép lại bằng hình ảnh “chuyến đò ngang mỗi ngày một chuyến... vừa chạm vào cái bờ đất lở dốc đứng phía bên này”. Bên này là thị thành, bên kia là *bến quê*. Bên này chông chênh xói lở, bên kia vững vàng bồi đắp. Sự tong phản này nh một lời cảnh tỉnh về nhận thức, ý thức giữ gìn những giá trị bình dị, vẻ đẹp của cái thân tình, gân gũ, để ngời ta không phải thảng thốt bởi “những tảng đất đỏ oà vào giấc ngủ”.

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Giống hoa bằng lăng nhợt nhạt từ khi mới nở bỗng cháy thắm lên những bông cuối cùng nh xác nhận xốt xa tróc cái mong manh chảy trôi của tạo hoá. Nhĩ muốn con trai mình không lặp lại con đường tới những giá trị đích thực nh anh đã trải qua. Day dứt, trần trở nh thế âu cũng còn lại đợc gì đó khi nằm xuống để những tảng đất đđ ập xuống chốn không cùng.

Đề 21. Phân tích hình ảnh con chó Bắc trong truyện ngắn “Tiếng gọi nơi hoang dã” của nhà văn Giắc Lân - đon.

Trong nghệ thuật văn chơng, miêu tả tâm lí, tình cảm đã là khó (miêu tả tâm lí nhân vật là một bước tiến lớn trong lịch sử văn học), miêu tả tình cảm của một con chó lại càng khó hơn, dẫu rằng trong số các loài vật nuôi, chó đợc coi là loài gần gũi nhất, tình nghĩa nhất đối với con người.

Thế nhng khi Giắc Lân-đon viết *Tiếng gọi nơi hoang dã*, điều đó đờng nh không gây ra bất cứ một trở ngại nào. Câu chuyện về chú chó Bắc, mọi tâm t, tình cảm của nó đợc dựng lên hết sức sinh động, gần gũi đến mức nếu cha nắm bắt đợc cốt truyện, bắt chợt đợc một đoạn nào đó, bạn đợc để lầm tưởng nhân vật chính trong truyện là một con người. Mặc dù câu chuyện đợc kể từ ngôi thứ ba nhng có thể coi đó là sự hoá thân toàn vẹn của nhà văn vào nhân vật.

Đoạn trích hầu nh không có sự kiện nào đáng kể, chỉ là những tâm t, tình cảm của Bắc đối với chủ, thế nhng đây lại là một trong nhiều đoạn văn thành công của tác phẩm. Một phần nguyên do là bởi trong đó, những tâm t, tình cảm của Bắc đã đợc miêu tả hết sức sâu sắc, thể hiện khả năng quan sát và cảm nhận nhạy bén, tinh tế của nhà văn.

Đoạn mở đầu chỉ có tính chất giới thiệu, nhng không vì thế mà kém sức hấp dẫn. Đó là một thứ tình cảm hoàn toàn mới mẻ mà Bắc cha từng cảm thấy bao giờ. Đối chúng cụ thể là mối quan hệ của Bắc với các thành viên trong gia đình thẩm phán Mi-lơ:

- Với những cậu con trai của ông Thẩm, tình cảm ấy "chỉ là chuyện làm ăn cùng hội cùng phường".
- Với những đứa cháu nhỏ của ông Thẩm, là "trách nhiệm ra oai hộ vệ".
- Với ông Thẩm, đó là thứ "tình bạn trịnh trọng và đờng hoàng".

Trong những mối quan hệ này, Bắc có vị thế hoàn toàn khác với một con chó thông thờng. Đó không phải là mối quan hệ của một con vật nuôi đối với chủ mà là mối quan hệ bình đẳng giữa một con người với một con người. Nhng điều quan trọng nhất là trong khoảng thời gian đó, Bắc cha bao giờ cảm thấy một "tình thương yêu sôi nổi, nồng cháy, thương yêu đến tôn thờ, thương yêu đến công nhiệt" nh tình cảm đối với Thoóc-ton. Đó là một cách mở đầu thực sự ấn tượng.

Trong mối quan hệ với Thoóc-ton, vị thế của Bắc cũng không thay đổi. Nó tự coi mình là một người bạn trung thành. Có lẽ điểm mấu chốt tạo nên sự khác biệt trong tình cảm của Bắc chính là cách nghĩ của Thoóc-ton. Đối với Thẩm phán Mi-lơ và những người chủ khác, Bắc chẳng qua cũng chỉ là một con vật nuôi mà thôi (nói nh ngôn ngữ của Bắc thì đó là quan hệ thuần tuý vì công việc), dù nó có lập đợc bao nhiêu chiến tích đi chăng nữa. Nhng Thoóc-ton thì khác. Anh thực sự coi Bắc nh một người bạn và đối xử với nó cũng nh với một người bạn.

Những sự việc hàng ngày diễn ra trong mối quan hệ giữa Thoóc-ton và Bắc đợc tác giả kể lại rất giản dị nhng có sức hấp dẫn thật đặc biệt. Những cử chỉ, hành động đợc miêu tả xen kẽ với những chi tiết cụ thể, sinh động cho thấy tình cảm của Thoóc-ton dành cho Bắc đã vượt qua mối quan hệ chủ tớ thông thờng. Anh chăm sóc những con chó "nh thể chúng là con cái của anh vậy". Bắc vốn là một con chó thông minh, nó hiểu những cử chỉ của chủ có ý nghĩa nh thế nào, bởi vậy, nó cũng đáp lại bằng một tình cảm chân thành nhng không kém phần nồng nhiệt. Bản thân nó quá đỗi vui sống, đến độ "tổng chừng nh quả tim mình nhảy tung ra khỏi cơ thể vì quá ngây ngất". Mỗi cử chỉ của Bắc cũng thể hiện quá nhiều ý nghĩa khiến cho Thoóc-ton cũng nh muốn kêu lên, tổng nh con chó đang nói với anh bằng lời chứ không phải chỉ qua hành động.

Cách biểu lộ tình cảm của Bắc cũng rất khác thờng. Cái cách nó ép hai hàm răng vào tay chủ một lúc lâu cho thấy tình cảm của Bắc dành cho Thoóc-ton mãnh liệt đến mức nào. Mặt khác, nó lại không hề vô vậ, sẵn đón nh những con chó khác mà chỉ lặng lẽ tôn thờ, quan sát chủ theo một cách rất riêng mà chỉ nó

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

mới có thể bộc lộ nh vậy. Sự giao cảm bằng ánh mắt giữa nó và Thoóc-ton đã nói lên tất cả sự ngỡ ngàng, thành kính, tình thương yêu của Bắc đối với người chủ mang trong mình những tình cảm mà trước đó nó chưa từng cảm nhận được bao giờ.

Sự gắn bó về tình cảm giữa Bắc và chủ đọc thể hiện sâu hơn trong phần cuối của đoạn trích. Càng yêu chủ bao nhiêu thì Bắc lại càng sợ mất bấy nhiêu. Bởi vậy, nó luôn bám theo Thoóc-ton và không rời anh nửa bước. Chi tiết Bắc không ngủ "tròn qua giá lạnh đến tận mép lều, đứng đấy, lắng nghe tiếng thở đều đều của chủ..." rất sống động, có sức diễn tả lớn hơn cả những lời giải bày trực tiếp, nó biểu hiện khả năng quan sát và miêu tả rất tinh tế của tác giả.

Sức hấp dẫn của đoạn trích này nói riêng và cả truyện ngắn *Tiếng gọi nơi hoang dã* nói chung đối với bạn đọc còn ở ý nghĩa xã hội sâu sắc mà nó đã gợi lên. Trong cuộc đua tranh khốc liệt để giành giật của cải, giành giật sự sống của con người, mọi quan hệ tình cảm đều bị đẩy xuống hàng thứ yếu. Tình cảm, lòng yêu thương sâu sắc giữa Bắc và Thoóc-ton là lời ca ngợi những tình cảm nhân hậu, cao quý, kêu gọi con người hãy tạm gác lại những đam mê vật chất để hướng đến một cuộc sống tốt đẹp, có ý nghĩa hơn.

Đề 22. Phân tích và nêu cảm nghĩ của em sau khi học bài “Phong cách Hồ Chí Minh” của Lê Anh Trà.

“Phong cách Hồ Chí Minh” rút trong bài “Phong cách Hồ Chí Minh, cái vĩ đại gắn với cái giản dị” của Lê Anh Trà in trong cuốn sách “Hồ Chí Minh và văn hoá Việt Nam” — năm 1990.

Luận điểm thứ nhất mà người viết nêu lên là tầm sâu rộng vốn tri thức văn hóa của Hồ Chí Minh. Do đâu mà có vốn tri thức văn hóa ấy? Hồ Chí Minh có một cuộc sống phong phú, sôi nổi. Người “*đã tiếp xúc*” với văn hoá nhiều nóc ở phương Đông và phương Tây. Người “*đã ghé lại*” nhiều hải cảng, “*đã thăm*” các nóc châu Phi, châu Á, châu Mỹ. Người “*đã sống dài ngày*” ở Anh, ở Pháp. Lúc làm bồi, lúc cuộc tuyết, lúc làm nghề rửa ảnh.....Chế Lan Viên cũng đã có lần viết:

“*Đời bồi tàu lênh đênh theo sóng bể,
Người đi hỏi khắp bóng cờ châu Mỹ, châu Phi
Những đất tự do, những trời nô lệ
Những con đường cách mạng đang tìm đi*”.
(“*Người đi tìm hình của nước*”)

Người “*nói và viết thạo*” nhiều ngoại ngữ nh Pháp, Anh, Hoa, Nga....Cuộc đời Người “*đầy truân chuyên*”. Người “*đã làm nhiều nghề*”, và đặc biệt là “*đến đâu Người cũng học hỏi, tìm hiểu văn hóa, nghệ thuật đến một mức khá uyên thâm*”. Hồ Chí Minh “*đã tiếp thu*” mọi cái hay cái đẹp của các nền văn hóa, và “*đã nhào nặn*” với cái gốc văn hóa dân tộc đã thấm sâu vào hồn mình, máu thịt mình, nên đã trở thành “*một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại*”. Cách lập luận chặt chẽ, cách nêu luận cứ xác đáng, lối diễn đạt tinh tế của Lê Anh Trà đã tạo nên sức thuyết phục lớn.

Luận điểm thứ hai mà tác giả đưa ra là lối sống rất bình dị, rất phương Đông, rất Việt Nam của Hồ Chí Minh. Lê Anh Trà đã sử dụng ba luận cứ (nơi ở, trang phục, cách ăn mặc) để giải thích và chứng minh cho luận điểm này. Cái “*cung điện*” của vị Chủ tịch nóc là một chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh chiếc ao. Chỉ vẻn vẻn có vài phòng “*tiếp khách, họp Bộ chính trị, làm việc và ngủ*”, đồ đạc “*rất mộc mạc, đơn sơ*”. Trang phục của Người “*hết sức giản dị*” với bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp “*thô sơ nh của các chiến sĩ trường Sơn*”. Cách ăn uống của Hồ Chí Minh “*rất đạm bạc*”: cá kho, rau luộc, d ghém, cà muối, cháo hoa..., đó là “*những món ăn dân tộc không chút cầu kì*”. Những luận cứ mà người viết nêu ra không có gì mới. Nhiều người đã nói, đã viết, nhiều hồi kí đã để lại mà ta đã biết. Nhng Lê Anh Trà đã viết một cách giản dị, thân mật, trân trọng và ca ngợi.

Phần còn lại, tác giả đã bình luận phong cách Hồ Chí Minh. So sánh với cuộc sống của một vị lãnh tụ, một vị tổng thống, một vị vua hiền..., rồi ông ngạc nhiên khẳng định Hồ Chí Minh đã “*sống đến mức giản dị và tiết chế nh vậy*” : Lê Anh Trà “*bất giác nghĩ đến*”, liên tưởng đến Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm, trích dẫn hai câu thơ của Trạng Trình: “*Thu ăn măng trúc, đông ăn giá - Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao*” để đi tới ca ngợi nếp sống giản dị và thanh đạm của Hồ Chí Minh, của các vị danh nho không phải là “*tự thân thánh hóa, tự làm cho khác đời*”, mà là “*lối sống thanh cao, mnột cách di dưỡng tinh thần, một quan niệm thẩm mỹ về cuộc sống, có khả năng đem lại hạnh phúc, thanh cao cho tâm hồn và thể xác*”.

22 bài văn mẫu lớp 9 – Luyện thi vào 10 THPT

Tóm lại, Lê Anh Trà đã lập luận một cách chặt chẽ, nêu lên những luận cứ xác thực, chọn lọc, trình bày khúc chiết với tất cả tấm lòng ngưỡng mộ, ngợi ca “*Nhà văn hóa lớn, nhà đạo đức lớn, nhà cách mạng lớn, nhà chính trị lớn đã quyện chặt với nhau trong con người Hồ Chí Minh, một con người rất giản dị, một con người Việt Nam gần gũi với mọi người*”.

Đọc bài viết của Lê Anh Trà, chúng ta học tập được bao nhiêu điều tốt đẹp về phong cách Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc.
